

Kinh Đại Bát Niết Bàn



Tập 10

Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-05-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

QUYỂN MƯỜI LĂM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

QUYỂN MƯỜI BẢY

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

QUYỂN MƯỜI TÁM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

QUYỂN MƯỜI CHÍN

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

QUYỂN HAI MƯỜI

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

PHẨM HẠNH ANH NHI - Phẩm thứ chín

---o0o---

QUYỂN MƯỜI LĂM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần một ¹

Thiện nam tử! Thế nào là hạnh thanh tịnh của Bồ Tát ma-ha-tát? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, trụ nơi Bảy pháp lành, được đủ hạnh thanh tịnh.

Những gì là bảy? Một là biết pháp, hai là biết nghĩa, ba là biết lúc thích hợp, bốn là biết đủ, năm là tự biết mình, sáu là biết rõ người quanh mình, bảy là biết phân biệt kẻ trên người dưới.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết pháp? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết Mười hai bộ kinh: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ ký, Già-đa, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Y-đế-mục-đa-già, Xà-đà-già, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma và Ưu-ba-đề-xá.

Thiện nam tử! Những gì gọi là kinh Tu-đa-la? Từ đoạn khởi đầu ‘Tôi được nghe đúng như thế này’² cho đến phần kết thúc nói rằng ‘vui vẻ kính cẩn vâng làm theo’. Hết thấy như vậy đều gọi là kinh Tu-đa-la.³

Những gì gọi là kinh Kỳ-dạ? Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Thuở xưa, ta và các ông đều ngu si không trí tuệ, không nhìn thấy đúng thật Bốn chân đế, vì vậy mà lưu chuyển dài lâu trong sanh tử, chìm đắm trong biển lớn khổ não.

Những gì là Bốn chân đế? Đó là Khổ, Tập, Diệt và Đạo.’ Khi Phật đã thuyết giảng xong Khế kinh⁴ như vậy với các vị tỳ-kheo, lại có những chúng sanh căn trí nhanh nhạy, vì muốn nghe pháp nên tìm đến chỗ Phật, liền hỏi mọi người rằng: ‘Như Lai mới vừa thuyết giảng điều chi?’ Lúc ấy, Phật biết như vậy liền theo nội dung kinh đã thuyết giảng mà đọc kệ tụng rằng:

Xưa, ta cùng các ông,

Chẳng thấy Bốn chân đế,

Nên lưu chuyển dài lâu,

Trong biển khổ sanh tử.

Nếu thấy được Bốn đế,

Ắt dứt được sanh tử.

Sanh tử đã dứt rồi,

Không thọ sanh các cảnh.⁵

Như vậy gọi là kinh Kỳ-dạ.⁶

Những gì gọi là kinh Thọ ký?⁷ Như có những kinh luật mà trong khi Như Lai thuyết giảng có thọ ký quả Phật cho chư thiên hoặc loài người, [chẳng hạn như:]

‘Này A-dật-đa!⁸ Về đời vị lai sẽ có vị vua tên là Hương-khu, vào khi ấy ông sẽ thành Phật hiệu là Di-lặc.’⁹ Như vậy gọi là kinh Thọ ký.

Những gì gọi là kinh Già-đà?¹⁰ Trừ kinh Tu-đa-la và các phần giới luật, ngoài ra như có thuyết những bài kệ bốn câu, chẳng hạn như:

Không làm các việc ác,

Thành tựu mọi điều lành,

Giữ tâm ý trong sạch,

Chính lời chư Phật dạy.

Như vậy đều gọi là kinh Già-đà.

Những gì gọi là kinh Ưu-đà-na?¹¹ Như đức Phật vào giờ bỏ¹² vào thiên định, vì hàng chư thiên mà [hóa hiện lên cõi trời] giảng rộng nghĩa cốt yếu của pháp. Lúc ấy, chư tỳ-kheo đều nghĩ rằng: ‘Hiện giờ [không biết] Như Lai đang làm việc chi?’ Đến sáng hôm sau Phật ra khỏi thiên định, tuy không có ai thưa hỏi nhưng dùng tha tâm trí¹³ tự nói ra rằng: ‘Các tỳ-kheo nên biết rằng đời sống của tất cả chư thiên rất lâu dài. Tỳ-kheo các ông! Lành thay cho những kẻ vì người khác, chẳng cầu lợi cho mình! Lành thay cho những kẻ ít ham muốn! Lành thay cho những kẻ tự biết đủ! Lành thay cho hạnh vắng lặng yên tĩnh!’ Những kinh như vậy không có ai thưa hỏi mà Phật tự thuyết giảng. Như vậy gọi là kinh Ưu-đà-na.

Những gì gọi là kinh Ni-đà-na?¹⁴ Như các kinh kệ vì người khác mà giảng thuyết chỗ nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc. Ví như ở thành Xá-vệ có người thanh niên giăng lưới bắt chim. Khi bắt được rồi thì nhốt trong lồng, cho uống nước, ăn lúa no đủ, sau mới thả cho bay đi. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên từ đầu đến cuối, nên đọc kệ dạy rằng:

Chớ khinh tội nhỏ,

Cho là không hại.

Giọt nước tuy bé,

Dần đầy bồn to.¹⁵

Đó gọi là kinh Ni-đà-na.

Những gì gọi là kinh A-ba-đà-na?¹⁶ Như trong giới luật có nói ra những thí dụ, như vậy gọi là kinh A-ba-đà-na.

Những gì gọi là kinh Y-đế-mục-đa-già?¹⁷ Như Phật có dạy: ‘Chư tỳ-kheo nên biết rằng, khi ta ra đời, những pháp ta thuyết diễn gọi là Giới kinh. Lúc Phật Cưu-lưu-tần¹⁸ ra đời, những pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là Trống cam lộ. Khi Phật Câu-na-hàm-mâu-ni¹⁹ ra đời, pháp mà ngài thuyết diễn gọi là Pháp kính.²⁰ Khi Phật Ca-diếp²¹ ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là Phân biệt không.’ Như vậy gọi là kinh Y-đế-mục-đa-già.

Những gì gọi là kinh Xà-đà-già?²² Như Phật Thế Tôn khi còn làm Bồ Tát, tu các pháp khổ hạnh. Chẳng hạn như dạy rằng: ‘Chư tỳ-kheo nên biết rằng thời quá khứ ta đã từng làm hươu, làm gấu, làm mang, làm thỏ, làm vua, làm Chuyển luân Thánh vương, làm rồng, làm chim kim sí... Khi còn tu đạo Bồ Tát ta có thọ các thân ấy.’ Như vậy gọi là kinh Xà-đà-già.

Những gì gọi là kinh Tỳ-phật-lược?²³ Ấy là kinh điển Phương đẳng Đại thừa, nghĩa lý rộng lớn như hư không. Như vậy gọi là kinh Tỳ-phật-lược.

Những gì gọi là kinh A-phù-đà-đạt-ma?²⁴ Như Bồ Tát khi mới sanh ra, chẳng có ai nâng đỡ mà bước đi bảy bước, phóng hào quang lớn, quán chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn tay bưng bát mật dâng cúng Như Lai! Như con chó trên đầu có vá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe pháp. Như Ma Ba-tuần biến làm con trâu xanh, đi giữa những chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau khua động nhưng chẳng bể vỡ cái nào. Như Phật vừa đản sanh, khi vào đền thờ chư thiên khiến cho các tượng chư thiên đều phải bước xuống mà lễ kính ngài! Những kinh thuyết việc như vậy gọi là kinh A-phù-đà-đạt-ma.

Những gì gọi là kinh Ưu-ba-đề-xá?²⁵ Như trong các kinh do Phật Thế Tôn thuyết diễn, nói ra những bài biện luận nghĩa lý, phân biệt giảng rộng, chỉ rõ các hình tướng, dung mạo. Như vậy gọi là kinh Ưu-ba-đề-xá.

Nếu Bồ Tát có thể hiểu rõ được cả mười hai bộ kinh như vậy, gọi là biết pháp.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết nghĩa? Bồ Tát ma-ha-tát nếu đối với tất cả ngôn ngữ văn tự đều hiểu biết sâu rộng ý nghĩa, như vậy gọi là biết nghĩa.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết lúc thích hợp? Thiện nam tử! Bồ Tát khéo biết được lúc nào nên tu tịch tĩnh, lúc nào nên tu tinh tấn, lúc nào nên tu xả định,²⁶ lúc nào nên cúng dường Phật, lúc nào nên cúng dường thầy, lúc nào nên tu các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đầy đủ cả pháp Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy gọi là biết phải thời.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tự biết đủ? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tự biết đủ trong những việc như ăn uống, y phục, thuốc men, đi đứng, nằm ngồi, thức ngủ, nói, im.²⁷ Như vậy gọi là biết đủ.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tự biết mình? Bồ Tát ấy tự biết rằng mình có lòng tin như thế nào, giữ giới như thế nào, đa văn như thế nào, hạnh xả như thế nào, trí tuệ như thế nào, đến và đi như thế nào, chánh niệm như thế nào, thiện hạnh như thế nào, hỏi như thế nào, đáp như thế nào. Như vậy gọi là tự biết mình.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết rõ người quanh mình? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát biết rõ đây là nhóm người sát-ly, đây là nhóm người bà-la-môn, đây là nhóm người cư sĩ, đây là nhóm các vị sa-môn... rõ biết hết các nhóm người như thế. Lại biết rằng khi ở trong mỗi nhóm ấy nên đi lại như thế nào, đứng ngồi như thế nào, thuyết pháp như thế nào, hỏi đáp như thế nào.... Như vậy gọi là biết rõ người quanh mình.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết phân biệt kẻ trên người dưới? Thiện nam tử! Người có hai hạng: một là người có đức tin, hai là người không có đức tin. Bồ Tát nên biết, người có đức tin là tốt, người không có đức tin là không tốt.

Lại nữa, trong những người có đức tin cũng có hai hạng: một là người thường đến chùa, hai là người không đến chùa. Bồ Tát nên biết, người có đến chùa là tốt, người không đến chùa gọi là không tốt.

Người đến chùa lại cũng có hai hạng: một là người có lễ bái, hai là người không lễ bái. Bồ Tát nên biết, người có lễ bái là tốt, người không lễ bái là không tốt.

Người lễ bái lại cũng có hai hạng: một là nghe pháp, hai là không nghe pháp. Bồ Tát nên biết: người nghe pháp là tốt, người không nghe pháp là không tốt.

Người nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người hết lòng chú ý lắng nghe, hai là người không chú ý lắng nghe. Bồ Tát nên biết, người hết lòng nghe pháp là người tốt, người không hết lòng nghe pháp là không tốt.

Người hết lòng nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người biết suy xét nghĩa lý, hai là người không suy xét nghĩa lý. Bồ Tát nên biết, người biết suy xét nghĩa lý là tốt, người không suy xét nghĩa lý là không tốt.

Người biết suy xét nghĩa lý cũng có hai hạng: một là người [hiểu rồi] làm theo như lời dạy, hai là người không làm theo. Người làm theo như lời dạy là tốt, người không làm theo là không tốt.

Người làm theo như lời dạy lại cũng có hai hạng: một là người cầu [được quả vị của] thừa Thanh văn, không thể làm lợi ích an ổn cho hết thảy chúng sanh khổ não, hai là người hồi hướng về Vô thượng Đại thừa, lợi ích cho nhiều người, khiến cho được an vui. Bồ Tát nên biết, có thể làm lợi ích cho nhiều người, khiến họ được an vui, đó là việc thiện cao quý nhất.

Thiện nam tử! Như trong các vật quý báu, hạt châu như ý là hơn hết; trong các mùi vị, vị cam lộ là hơn hết. [Cũng vậy,] hàng Bồ Tát như thế là bậc cao quý hơn hết trong nhân loại và chư thiên, không ai so sánh được.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, trụ nơi bảy pháp lành. Bồ Tát trụ nơi bảy pháp lành như thế rồi liền được đầy đủ các hạnh thanh tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Các hạnh thanh tịnh ấy là: từ, bi, hỷ và xả.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Nếu ai thường tu tâm từ thì có thể dứt trừ sân khuê; tu tập tâm bi cũng dứt được sân khuê. Như vậy sao nói là Bốn tâm vô lượng? Cứ suy theo nghĩa mà nói thì lẽ ra chỉ có ba mà thôi!

Bạch Thế Tôn! Tâm từ có ba duyên: một là duyên chúng sanh, hai là duyên với pháp, ba là không duyên. Các tâm bi, hỷ, xả lại cũng như vậy. Nếu theo nghĩa ấy thì lẽ ra chỉ có ba, không nên nói là có bốn!

Duyên chúng sanh là duyên với năm ấm, nguyện mang lại cho chúng sanh sự vui vẻ. Đó gọi là duyên chúng sanh.

Duyên với pháp là duyên với những vật mà các chúng sanh cần dùng, đem những vật ấy mà thí cho chúng sanh. Đó gọi là duyên với pháp.

Không duyên tức là duyên với Như Lai. Như vậy gọi là không duyên.

Tâm từ phần nhiều là duyên với những chúng sanh nghèo túng. Bậc đại sư là Như Lai đã vĩnh viễn lìa xa sự nghèo túng, hưởng niềm vui cao cả nhất. Nếu duyên với chúng sanh ắt không duyên với Phật. Đối với pháp cũng vậy.²⁸ Vì nghĩa ấy, duyên với Như Lai gọi là không duyên.

Bạch Thế Tôn! Tâm từ duyên với hết thảy chúng sanh, như duyên với cha mẹ, vợ con, thân thuộc... Vì nghĩa ấy nên gọi là duyên chúng sanh.

Duyên với pháp là không thấy có cha mẹ, vợ con, thân thuộc... chỉ thấy hết thảy các pháp đều do duyên mà sanh. Như vậy gọi là duyên với pháp.

Không duyên là không trụ ở tướng pháp và tướng chúng sanh. Như vậy gọi là không duyên.

Các tâm bi, hỷ, xả lại cũng như thế. Cho nên đáng lẽ chỉ có ba tâm, không có tới bốn!

Thế Tôn! Có hai hạng người, một là người theo chỗ thấy biết mà làm, hai là người theo chỗ yêu mến mà làm. Người theo chỗ thấy biết mà làm thường tu từ bi, người theo chỗ yêu mến mà làm thường tu hỷ xả. Theo như nghĩa này thì lẽ ra chỉ có hai tâm, không có tới bốn!

Bạch Thế Tôn! Nói là vô lượng cũng gọi là không giới hạn. Vì không thể biết được giới hạn đến đâu nên gọi là vô lượng. Nếu là vô lượng thì lẽ ra chỉ là một, không nên nói là bốn! Nếu nói là bốn, làm sao có thể là vô lượng? Vậy nên lẽ ra chỉ là một, không có tới bốn!

Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp: Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai vì chúng sanh mà giảng thuyết những chỗ pháp yếu, lời lẽ sâu kín, rất khó mà thấu hiểu trọn vẹn. Có khi các ngài vì chúng sanh mà thuyết giảng một nhân duyên, như nói: ‘Những gì là một nhân duyên? Đó là tất cả các pháp hữu vi.’

Thiện nam tử! Hoặc có khi lại thuyết dạy [phân biệt thành] hai loại là nhân và quả. Hoặc thuyết dạy ba loại là phiền não, nghiệp, khổ. Hoặc nói bốn loại là vô minh, các hành, sanh và già chết. Hoặc nói năm loại là thọ, ái, thủ, hữu và sanh. Hoặc nói sáu loại là nhân và quả trong ba đời.²⁹ Hoặc nói bảy loại là thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái và thủ. Hoặc nói tám loại là, [trong Mười hai nhân duyên] trừ ra vô minh, hành, sanh và già chết, còn lại tám món. Hoặc nói chín loại là, như trong Thành kinh³⁰ có nói: trừ ra vô minh, hành, thức, còn lại chín nhân duyên. Hoặc nói mười một loại, như Phật vì Tát-già là kẻ tin theo ngoại đạo Ni-kiền-tử mà thuyết rằng, [trong Mười hai nhân duyên], trừ ra một pháp sanh, còn lại mười một pháp. Hoặc nói đủ Mười hai nhân duyên, như khi ở thành Vương Xá vì nhóm ông Ca-diếp mà thuyết đầy đủ Mười hai nhân duyên, từ vô minh cho tới sanh, già, bệnh, chết.

Thiện nam tử! Giống như chỉ một nhân duyên nhưng vì chúng sanh mà phân biệt nhiều cách khác nhau, tâm pháp vô lượng cũng là như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên đối với hạnh sâu kín của chư Phật không nên sanh lòng nghi ngại.

Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn có phương tiện lớn lao, vô thường [có thể] nói là thường; thường [có thể] nói là vô thường. Vui [có thể] nói là khổ; khổ [có thể] nói là vui. Bất tịnh [có thể] nói là tịnh, tịnh [có thể] nói là bất tịnh. Ngã [có thể] nói là vô ngã; vô ngã [có thể] nói là ngã. Đối với chẳng phải chúng sanh [có thể] nói là chúng sanh; đối với chúng sanh thật [có thể] nói là chẳng phải chúng sanh. Chẳng phải vật [có thể] nói là vật, vật [có thể] nói là chẳng phải vật. Chẳng phải thật [có thể] nói là thật; thật [có thể] nói là chẳng phải thật. Chẳng phải cảnh [có thể] nói là cảnh; cảnh [có thể] nói là chẳng phải cảnh. Không phải sanh [có thể] nói là sanh; sanh [có thể] nói là không phải sanh. Cho đến vô minh [có thể] nói là minh; minh [có thể] nói là vô minh. Sắc [có thể] nói là chẳng phải sắc, chẳng phải sắc [có thể] nói là sắc. Không phải đạo [có thể] nói là đạo; đạo [có thể] nói là không phải đạo.

Thiện nam tử! Như Lai dùng vô lượng phương tiện như vậy là vì muốn điều phục chúng sanh, há có thể là hư dối hay sao?

Thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh tham muốn của cải, ta liền hiện đến nơi những người đó, tự hóa thân làm vua Chuyển luân. Trong vô số năm ta cung cấp mọi thứ tùy theo sự cần dùng của họ, sau đó mới giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nếu có những chúng sanh tham đắm năm món dục,³¹ trong vô số năm ta dùng năm món dục tốt đẹp mà làm cho họ được thỏa ý. Sau đó mới khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nếu có những chúng sanh sẵn được sự giàu sang phú quý, ta liền đến nơi những người đó, trong vô số năm làm kẻ hầu hạ cho họ sai khiến, tất bật bồn ba để chu cấp, chăm sóc họ. Khi được họ tin yêu rồi, ta sẽ khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nếu có những chúng sanh tính tình ngang ngược, hung bạo, luôn tự cho mình đúng, cần phải có người quở trách, can gián. Ta liền dạy dỗ, quở trách, khích lệ, đôn đốc, giảng giải với họ trong vô số trăm ngàn năm, khiến cho tâm họ được điều phục, rồi sau đó ta lại khuyên bảo, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Như Lai dùng đủ mọi phương tiện như vậy trong vô số năm, khiến các chúng sanh được trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, há

có thể là hư dối hay sao? Chư Phật Như Lai tuy ở trong mọi cảnh xấu ác nhưng chẳng hề nhiễm ô, cũng giống như hoa sen kia.

Thiện nam tử! Nên hiểu nghĩa của Bốn [tâm] vô lượng là như vậy. Thiện nam tử! Tâm vô lượng có bốn thể tánh, nếu ai tu hành theo đó thì sanh lên cõi trời Đại phạm. Thiện nam tử! Vì tâm vô lượng này chia thành bốn nhóm nên gọi là bốn.

Người tu tâm từ có thể dứt trừ tham dục; người tu tâm bi có thể dứt trừ sân hận; người tu tâm hỷ có thể dứt hết những điều không vui; người tu tâm xả có thể giúp chúng sanh [khác] dứt trừ tham dục và sân khuể. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn, chẳng phải là một, hai hay ba.

Thiện nam tử! Theo như ông nói, tâm từ có thể dứt được lòng sân hận, tâm bi cũng vậy, nên lẽ ra phải nói là ba. Nay ông không nên cật vấn như thế. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Sự oán giận có hai loại: một là có thể dẫn đến giết người, hai là có thể đánh đập người. Tu tâm từ ắt có thể ngăn dứt được sự giết hại; tu tâm bi ắt có thể ngăn dứt được sự đánh đập. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, há không phải là bốn đó sao?

Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với chúng sanh, hai là sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.³² Người tu tâm từ dứt được sân hận với chúng sanh; người tu tâm bi dứt được sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

Lại nữa, sân hận có hai loại, một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên. Người tu tâm từ dứt được sân hận có nhân duyên, người tu tâm bi dứt được sân hận không có nhân duyên.

Lại nữa, sân hận có hai loại, một là tập tính từ lâu xa trong quá khứ, hai là tập tính mới có trong đời hiện tại. Người tu tâm từ dứt được sân hận do tập tính từ lâu xa trong quá khứ; người tu tâm bi dứt được sân hận do tập tính trong đời hiện tại.

Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với thánh nhân, hai là sân hận với phàm phu. Người tu tâm từ dứt được sân hận với thánh nhân; người tu tâm bi dứt được sân hận với phàm phu.

Lại nữa, sân hận có hai loại, một là bậc cao, hai là bậc vừa. Người tu tâm từ dứt được sân hận bậc cao; người tu tâm bi dứt được sân hận bậc vừa.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn. Sao có thể cật vấn rằng chỉ nên có ba, chẳng phải bốn?

Ca-diếp! Vì thế nên tâm vô lượng này dựa theo các nhóm khác nhau mà phân ra làm bốn. Lại theo tâm lượng mà nên gọi là bốn. Nếu tâm lượng có từ ắt không có bi, hỷ, xả. Vì nghĩa ấy mà nên kể là bốn, không nên bớt đi.

Thiện nam tử! Vì chỗ thực hành khác nhau mà nên gọi là bốn. Trong khi thực hành tâm từ thì không có bi, hỷ, xả. Cho nên phải có bốn.

Thiện nam tử! Vì là vô lượng nên cũng gọi là bốn.

Vô lượng có bốn loại: Có tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại; có tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên; có tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại; có tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại.

Thế nào là tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại? Đó là duyên với vô lượng vô biên chúng sanh nhưng chẳng được phép Tam-muội tự tại. Hoặc có được nhưng không ổn định, lúc có lúc không.

Thế nào là tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên? Như có duyên với cha mẹ, anh chị em, muốn làm cho họ được an vui, đó chẳng phải là duyên vô lượng.

Thế nào là tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại? Đó là nói chư Phật, Bồ Tát.

Thế nào là tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại? Đó là nói hàng Thanh văn, Duyên giác, không được rộng duyên với vô lượng chúng sanh, cũng không được tự tại. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là Bốn [tâm] vô lượng, chẳng phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được, thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai.

Thiện nam tử! Bốn việc như vậy [ở nơi] hàng Thanh văn, Duyên giác tuy cũng gọi là vô lượng, nhưng thật nhỏ nhoi không đáng kể; chỉ [ở nơi] chư Phật, Bồ Tát mới đáng gọi là vô lượng vô biên.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Đúng thật như vậy, đúng như lời Phật dạy! Cảnh giới của chư Phật Như Lai chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

Bạch Thế Tôn! Liệu có vị Bồ Tát nào trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, được tâm từ bi mà không phải là tâm đại từ, đại bi hay chăng?

Phật dạy: Này thiện nam tử, quả thật có như vậy! Nếu Bồ Tát đối với chúng sanh phân biệt thành ba nhóm: một là những người thân yêu, hai là những kẻ oán ghét, ba là những người không oán không thân. Trong số những

người thân yêu, lại phân ra thành ba hạng là thương nhiều, thương ít và trung bình. Đối với những kẻ oán ghét cũng phân ra [ba hạng] như vậy. Vị Bồ Tát ma-ha-tát ấy đối với những người mình thương yêu nhiều liền mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những người mình thương yêu ít và ở mức trung bình cũng vẫn đem lòng bình đẳng mà mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những kẻ oán ghét nhiều chỉ mang đến cho họ chút ít niềm vui. Đối với những kẻ oán ghét ở mức trung bình thì mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ ít oán ghét nhất thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

Vị Bồ Tát như vậy lại dần dần tu tập để thay đổi tăng tiến hơn. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ oán ghét ở mức trung bình và ít thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

Rồi lại tiếp tục tu tập thay đổi [tiến bộ] hơn nữa. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng như ít, cũng như ở mức trung bình, đều bình đẳng mang lại cho họ niềm vui lớn nhất.

Nếu đối với những kẻ mình oán ghét nhất mà mang đến cho họ niềm vui lớn nhất thì lúc ấy có thể nói là đã thành tựu được tâm từ. Vị Bồ Tát ấy lúc bấy giờ dù đối với cha mẹ hay đối với những kẻ mình oán ghét nhất cũng đều có lòng bình đẳng, chẳng xem là khác biệt nhau.

Thiện nam tử! Như vậy gọi là tu được tâm từ, không phải là đại từ.

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Vì duyên có chi mà Bồ Tát được tâm từ như vậy vẫn chưa được gọi là đại từ?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vì sự tu tập [như vậy là] thành tựu một cách khó khăn nên không gọi là đại từ. Vì sao vậy? Đã từ lâu xa trong vô số kiếp quá khứ tích chứa nhiều phiền não, chưa tu pháp lành, cho nên không thể trong một ngày mà điều phục được tâm.

Thiện nam tử! Ví như hạt đậu khô cứng, dùi đâm mãi cũng không bằm vào được. Phiền não kiên cố, bền chặt cũng như vậy, tuy suốt ngày đêm chú tâm không tán loạn, cũng khó điều phục được.

Lại như con chó nhà chẳng hề sợ người, con hươu rừng thấy người thì sợ chạy. Sân hận khó đẩy lùi, như giữ mãi con chó nhà; tâm từ dễ mất, như con hươu rừng kia. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là đại từ.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khắc chữ trên đá thì còn mãi, còn vạch trên mặt nước thì mất ngay, không thể tồn tại. Sân hận cũng như khắc [chữ] trên đá, các căn lành như vạch trên mặt nước. Vậy nên tâm này rất khó điều phục.

Như đồng lửa lớn chiếu sáng được lâu, còn tia điện chớp thì không hề lưu lại. Sân hận cũng như đồng lửa, tâm từ như tia điện chớp. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là đại từ.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở Sơ địa³³ gọi là đại từ. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Kẻ xấu ác nhất gọi là nhất-xiển-đề. Bồ Tát trụ ở Sơ địa trong khi tu tập đại từ, đối với những kẻ nhất-xiển-đề cũng không thấy có gì khác biệt, không thấy lỗi lầm của họ, nên không sanh sân hận. Vì nghĩa ấy nên được gọi là đại từ.

Thiện nam tử! Vì chúng sanh mà trừ bỏ những việc vô ích, đó gọi là đại từ. Mong muốn mang đến cho chúng sanh vô lượng những điều lợi ích, vui vẻ, đó gọi là đại bi. Đối với chúng sanh trong lòng sanh hoan hỷ, đó gọi là đại hỷ. Không có gì để ôm giữ, bảo vệ, đó gọi là đại xả.

Như không thấy có bản ngã và các tướng pháp, không thấy có thân mình, thấy hết thấy các pháp đều bình đẳng không phân hai, đó gọi là đại xả.

Tự mình vất bỏ sự vui sướng, mang niềm vui đến cho người khác, đó gọi là đại xả.

Thiện nam tử! Chỉ Bốn [tâm] vô lượng ấy mới có thể giúp Bồ Tát tăng trưởng đầy đủ sáu pháp ba-la-mật mà thôi, ngoài ra các hạnh tu khác đều không có khả năng ấy.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trước tiên phải đạt được Bốn tâm vô lượng của thế gian, tiếp đó mới phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, sau nữa mới được Bốn tâm vô lượng xuất thế gian.

Thiện nam tử! Nhân chỗ vô lượng của thế gian mà được chỗ vô lượng xuất thế gian. Vì nghĩa ấy, nên gọi là đại vô lượng.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Trừ bỏ những việc vô ích và mang đến những điều lợi ích, vui vẻ, thật ra không có chỗ làm. Suy nghĩ như vậy tức là quán xét một cách hư dối, không thật có lợi ích.

Thế Tôn! Ví như vị tỳ-kheo trong khi quán xét sự bất tịnh, thấy y phục đang mặc đúng là hình tướng của da mà thật chẳng phải da; thấy những món đang ăn đều là hình tướng của loài sâu bọ mà thật chẳng phải sâu bọ... Vị ấy quán xét món chè đậu, nghĩ rằng đó là phân sệt mà thật chẳng phải phân; quán xét món kem sữa đang ăn giống như tủy não mà thật chẳng phải não; quán xét xương nát như bột cám mà thật chẳng phải cám... Bốn vô lượng tâm cũng là như vậy, không thể làm lợi ích cho chúng sanh một cách chân thật, khiến họ

được vui. Tuy miệng nói rằng mang đến cho chúng sanh niềm vui, nhưng thật là chẳng được [như vậy]. Quán xét như vậy chẳng phải là hư dối đó sao?

Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng phải hư dối, mà thật có mang đến niềm vui, vậy sao chúng sanh chẳng nhờ oai đức của chư Phật và Bồ Tát mà hết thấy đều được vui?

Nếu quả thật chẳng được vui, thì như Phật có dạy: ‘Ta nhớ lại thuở xưa, ta chỉ tu một tâm từ, trải qua bảy lần thành hoại của thế giới này, ta chẳng thọ sanh ở đây. Khi thế giới thành, ta sanh ở cõi Phạm thiên. Khi thế giới hoại, ta sanh ở cõi Quang âm thiên. Khi sanh ở cảnh Phạm thiên thì có thể lực tự tại, chẳng ai hơn được, cao trội hơn hết trong số ngàn vị thiên nhân cõi Phạm thiên, gọi là Đại Phạm Vương. Hết thấy chúng sanh đối với địa vị của ta đều cho là cao cả nhất. Trong ba mươi sáu lần thọ thân làm Đao-lợi Thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, vô lượng trăm ngàn lần làm Chuyển luân vương...’ Chỉ tu một tâm từ mà được quả báo ở hai cõi trời người như vậy, nếu là không chân thật thì làm sao hợp với nghĩa ấy?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông quả thật là dũng mãnh, không có gì sợ sệt.

Ngay khi ấy, Phật vì Ca-diếp mà đọc kệ rằng:

*Nếu với mỗi chúng sanh,
Chẳng sanh lòng sân hận,
Nguyện mang đến niềm vui,
Gọi là tu tâm từ.
Đối với các chúng sanh,
Nếu phát khởi tâm bi,
Gọi là hạt giống thánh,
Được phước báo vô lượng.
Ví như tiên ngữ thông³⁴
Đầy khắp mặt đất này,
Có vua Đại tự tại,*

Phụng cấp chỗ an ổn,

Voi, ngựa, mọi đồ dùng.

Phước báo phụng thí đó,

Sơ với tu tâm từ,

Chỉ một phần mười sáu!

Thiện nam tử! Việc tu tâm từ không phải vọng tưởng, mà là chân thật. Nếu là tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác thì gọi là hư dối. Tâm từ của chư Phật, Bồ Tát là chân thật không hư dối. Vì sao biết được như vậy?

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này, quán tưởng đất thành vàng, vàng thành đất; đất hóa thành tướng nước, nước hóa thành tướng đất; nước hóa thành tướng lửa, lửa hóa thành tướng nước; đất hóa thành tướng gió, gió hóa thành tướng đất... thành tựu đúng như ý, không hề có sự hư dối!

Thiện nam tử! Nên biết rằng Bốn tâm vô lượng của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không chân thật. Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là sự suy xét chân thật? Vì có thể dứt trừ mọi phiền não.

Thiện nam tử! Người tu tâm từ có thể dứt trừ tham dục, người tu tâm bi có thể dứt trừ sân hận, người tu tâm hỷ có thể dứt trừ sự không vui, người tu tâm xả có thể dứt trừ các tướng tham, sân và chúng sanh. Vì vậy nên gọi là sự suy xét chân thật.

Lại nữa, thiện nam tử! Bốn tâm vô lượng của Bồ Tát ma-ha-tát có thể làm căn bản cho hết thảy các điều lành.

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát ma-ha-tát không được nhìn thấy những chúng sanh nghèo túng thì không có duyên để phát sanh lòng từ. Nếu chẳng phát sanh lòng từ, ắt không khởi tâm rộng rãi bố thí. Bố thí là nhân duyên khiến chúng sanh được vui vẻ, an ổn. Như là món ăn thức uống, xe cộ, y phục, hương hoa, giường nằm, nhà cửa, đèn đuốc... Trong khi bố thí như vậy, trong lòng không có sự trói buộc, chẳng sanh tham chấp, quyết định hồi hướng về quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trong lòng lúc ấy không có chỗ nương dựa, mãi mãi dứt trừ mọi vọng tưởng, chẳng phải vì sợ sệt, chẳng vì danh dự hay vì lợi dưỡng, cũng chẳng cầu sự khoái lạc ở hai cõi trời người, chẳng sanh lòng kiêu mạn, chẳng mong đền đáp, cũng chẳng vì đối gạt người khác. Vì thế nên làm việc bố thí mà không mong cầu phú quý.

Trong khi làm việc bố thí, chẳng thấy có người nhận bố thí, chẳng thấy những sự giữ giới hay phá giới, là ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước,³⁵ [không có sự phân biệt] đây là người quen biết, đây là người không quen biết... Trong khi bố thí chẳng phân biệt công cụ, chẳng lựa chọn ngày giờ, nơi chốn... Lại cũng chẳng kể khi đói kém hay lúc sung túc, vui vẻ; chẳng thấy nhân quả, chẳng thấy là chúng sanh hay chẳng phải chúng sanh, là có phước hay chẳng phải phước.

Tuy chẳng thấy người thí, người nhận thí cùng những vật thí, cho đến chẳng thấy là có hay không có quả báo, nhưng vẫn thường làm việc bố thí, không hề gián đoạn.

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát thấy có sự phá giới hay giữ giới, cho đến có hay không có quả báo...,³⁶ thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí [chân thật] thì không trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật. Nếu không trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật thì không thể thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Ví như có người, trên thân bị trúng mũi tên độc. Thân nhân của người ấy muốn cho được bình yên, liền mời lương y đến rút mũi tên ra để trừ độc. Người ấy lại nói: ‘Khoan đã, đừng chạm tới. Tôi đang suy xét xem mũi tên độc này từ đâu bắn tới? Người bắn là ai, thuộc dòng sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá hay thủ-đà?’ Rồi người ấy lại suy nghĩ: ‘Tên ấy làm bằng gỗ gì, hay là bằng tre, hay là bằng gỗ cây liễu? Mũi tên bịt sắt được rèn đúc ở đâu? Có cứng chẳng? Mềm chẳng? Lòng gấn ở mũi tên ấy lấy ở cánh chim gì? Chim quạ, điều hâu hay kên kên? Chất độc ở tên ấy do đâu mà có, là chất độc tự nhiên hay do con người bào chế, hay là nọc của rắn độc?...’

Kẻ ngu si như vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được gì, mà chẳng mấy chốc phải bỏ mạng.

Thiện nam tử! Bồ Tát cũng như vậy, nếu khi làm việc bố thí mà phân biệt người nhận thí, phân biệt giữ giới hay phá giới, cho đến có hay không có quả báo, thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí thì không trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật. Nếu không trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật thì không thể thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh có lòng từ bình đẳng, xem như con mình. Lại nữa, khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh khởi lòng bi mẫn, ví như cha mẹ chăm sóc đứa con đang bệnh. Khi làm việc bố thí thì trong lòng hoan hỷ, như cha mẹ thấy con được khỏi bệnh. Sau khi bố thí thì trong lòng buông xả hết, như cha mẹ thấy con đã lớn khôn, đủ sức tự lo việc mưu sinh.

Vị Bồ Tát ma-ha-tát này, do tâm từ nên khi bố thí món ăn thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được món ăn trí tuệ lớn, siêng năng tinh tấn hướng về Đại thừa Vô thượng. Nguyện cho chúng sanh được món ăn trí tuệ tốt lành, chẳng cầu được món ăn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Nguyện cho chúng sanh được món ăn niềm vui Chánh pháp, chẳng cầu món ăn luyến ái.

Nguyện cho chúng sanh đều được món ăn Bát-nhã Ba-la-mật, đều được đầy đủ, gồm năm súc vô ngại, tăng trưởng căn lành. Nguyện cho chúng sanh hiểu rõ tướng không, được thân vô ngại như hư không. Nguyện cho chúng sanh thường làm kẻ thọ nhận, thương xót hết thầy mà làm ruộng phước cho mọi người.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trong khi tu tâm từ, khi có bố thí món ăn nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ nên khi bố thí thức uống thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được thẳng đến dòng sông Đại thừa, uống nước Tám vị,³⁷ vượt nhanh đến đạo Vô thượng Bồ-đề, lìa khỏi sự khô khát của Thanh văn, Duyên giác, khao khát mong cầu Phật thừa vô thượng, dứt trừ cơn khát phiền não, khao khát mong cầu vị Chánh pháp, lìa khỏi luyến ái trong sanh tử, ưa thích Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, trọn đủ Pháp thân, được các phép Tam-muội, nhập vào biển cả trí tuệ sâu xa. Nguyện cho chúng sanh được vị cam lộ và các vị xuất thế Bồ-đề, vắng vẻ tĩnh lặng lìa xa các dục. Nguyện cho chúng sanh được đầy đủ vô lượng trăm ngàn pháp vị. Có đủ vị pháp rồi được thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật rồi có thể thuyết giảng Chánh pháp như mưa tuôn xuống. Tuôn mưa pháp rồi, tánh Phật sẽ bao trùm khắp cả như hư không!

Lại nguyện cho có vô lượng những chúng sanh khác đều được một vị pháp duy nhất là vị Đại thừa, chẳng phải các vị Thanh văn và Phật Bích-chi. Nguyện cho chúng sanh được thuần một vị ngọt, không có sáu vị khác nhau!³⁸ Nguyện cho chúng sanh chỉ cầu được vị Chánh pháp, vị vô ngại của việc làm theo pháp Phật, không cầu được vị nào khác nữa. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ mà trong khi bố thí thức uống nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí xe cộ nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thầy chúng sanh được thành tựu Đại thừa, được trụ nơi Đại thừa, được cỗ xe lớn không thối lui, được cỗ xe không động chuyển, được cỗ xe có chỗ ngồi bằng kim cương. Chẳng cầu các thừa Thanh văn và Phật Bích-chi, chỉ hướng về Phật thừa, cỗ xe không ai có thể hàng

phục được, cỗ xe không thiếu kém, cỗ xe không lui mất, cỗ xe cao quý nhất, cỗ xe có Mười sức,³⁹ cỗ xe công đức lớn, cỗ xe chưa từng có, cỗ xe hiếm có, cỗ xe rất khó được, cỗ xe vô biên, cỗ xe của bậc [có trí tuệ] rõ biết tất cả. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi bố thí xe cộ nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí y phục nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được mặc ‘y phục biết hổ thẹn’,⁴⁰ lấy pháp giới che thân, xé rách tấm áo chur kiến,⁴¹ cởi bỏ y phục khỏi cái thân một thước sáu tấc⁴² này liền được thân màu vàng ròng, chỗ xúc chạm cảm thọ đều mềm mại nhu nhuyễn không ngăn ngại, sắc sáng trơn láng, da thịt mịn nhuyễn, có vô lượng ánh thường quang,⁴³ không có hình sắc, lìa khỏi hình sắc. Nguyện cho khắp thấy chúng sanh đều được thân không hình sắc, vượt khỏi hết thấy hình sắc, được vào Đại Bát Niết-bàn không có hình sắc. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ mà trong khi bố thí y phục nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí các loại hương hoa, hương phết, hương bột, hương trộn lẫn... nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được loại hoa Tam-muội của chư Phật, Bảy phần giác⁴⁴ là bảy dây hoa đẹp vắn quanh đỉnh đầu. Nguyện cho chúng sanh được hình tướng đẹp như trăng tròn, những màu sắc nhìn thấy đều đẹp đẽ bậc nhất.

Nguyện cho chúng sanh đều thành tựu một tướng trăm phước trang nghiêm. Nguyện cho chúng sanh tùy ý được nhìn thấy các màu sắc hài lòng. Nguyện cho chúng sanh thường gặp bạn lành, được mùi hương không ngăn ngại, lìa khỏi các mùi hôi thối. Nguyện cho chúng sanh có đủ các căn lành, vốn là loại trân bảo quý giá hơn hết.

Nguyện cho chúng sanh nhìn nhau một cách hòa nhã êm đẹp, vui vẻ, không có lo buồn, đau khổ, các điều lành đều đầy đủ, không buồn phiền nhau. Nguyện cho chúng sanh có đầy đủ hương giới luật. Nguyện cho chúng sanh giữ theo giới không ngăn ngại, tỏa hương thơm ngào ngạt đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được giới kiên cố, giới bền vững, giới không hối tiếc, giới hiểu biết tất cả; lìa khỏi những kẻ phá giới, đạt được chỗ không còn giới, được giới chưa từng có, giới của bậc không còn thầy dạy, giới không tạo tác, giới không phóng dăng, giới không ô nhiễm, giới đã làm xong, giới cứu cánh, được giới bình đẳng. Dù được thoa phết hương thơm trên thân hay bị đâm chém thân thể cũng đều xem như nhau, không sanh lòng yêu thương hay ghét bỏ.

Nguyện cho chúng sanh được giới cao cả nhất, giới Đại thừa, chẳng phải giới Tiểu thừa. Nguyện cho chúng sanh được trọn vẹn Trì giới ba-la-mật,⁴⁵ giống như giới mà chư Phật đã thành tựu. Nguyện cho chúng sanh đều dùng các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ để huân tập, tu hành.

Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu hoa sen vi diệu Đại Bát Niết-bàn, tỏa hương thơm đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh chỉ ăn thuần món ngon cao quý nhất là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, như con ong hút nhụy hoa chỉ thuần lấy hương vị tinh túy. Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu cái thân un đúc bởi vô lượng công đức.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi bố thí hoa hương nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí giường nằm nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được giường nằm của đấng Thiên trung thiên,⁴⁶ được trí tuệ lớn, ngồi nơi chỗ Tứ thiên,⁴⁷ nằm trên giường Bồ Tát nằm, chẳng nằm trên giường của hàng Thanh văn, Phật Bích-chi, lìa bỏ chẳng nằm trên giường xấu ác!

Nguyện cho chúng sanh được giường yên vui, lìa khỏi giường sanh tử, thành tựu giường sư tử Đại Niết-bàn. Nguyện cho chúng sanh khi đã ngồi trên giường ấy rồi lại vì vô lượng chúng sanh khác mà thị hiện thân thông oai mãnh và tự tại. Nguyện cho chúng sanh được trụ nơi cung điện lớn Đại thừa này, vì các chúng sanh khác mà diễn thuyết tánh Phật.

Nguyện cho chúng sanh được ngồi trên giường cao quý nhất, không bị các pháp thế gian khuấy phục. Nguyện cho chúng sanh được giường nhẫn nhục, lìa khỏi sự nghèo khổ đói rét nơi sanh tử. Nguyện cho chúng sanh được giường không sợ sệt, mãi mãi lìa xa hết thấy giặc thù phiền não. Nguyện cho chúng sanh được giường thanh tịnh, hết lòng cầu đạo Vô thượng chân chánh. Nguyện cho chúng sanh được giường pháp lành, thường được bạn lành ủng hộ. Nguyện cho chúng sanh được giường nằm nghiêng hông mặt, nương theo pháp mà chư Phật đã thực hành. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi thí giường nằm nên kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi thí nhà cửa, chỗ ở thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được ở trong nhà Đại thừa, tu hành theo những hạnh lành của các bạn lành, tu hạnh đại bi, sáu hạnh ba-la-mật, hạnh đại chánh giác, hết thấy đạo hạnh của hàng Bồ Tát, hạnh rộng lớn vô biên như hư không! Nguyện cho chúng sanh đều

được chánh niệm, lìa xa các niệm tưởng xấu ác. Nguyên cho chúng sanh đều được trụ yên nơi thường, lạc, ngã, tịnh, mãi mãi lìa xa bốn tư tưởng điên đảo!⁴⁸ Nguyên cho chúng sanh đều được nhận giữ ngôi nhà tâm ý xuất thế. Nguyên cho chúng sanh đều là chỗ chứa đựng trí tuệ cao cả nhất, rõ biết tất cả. Nguyên cho chúng sanh đều được vào ngôi nhà cam lộ! Nguyên cho chúng sanh từ khi mới phát tâm cho đến rốt cùng đều thường vào ngôi nhà Đại thừa Niết-bàn. Nguyên cho chúng sanh đến đời vị lai thường ở nơi cung điện mà các vị Bồ Tát cư ngụ.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên trong khi thí nhà cửa, chỗ ở thường kiên trì phát nguyện như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi thí đèn đuốc thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được vô lượng ánh sáng, trụ yên trong pháp Phật. Nguyên cho chúng sanh thường được ánh sáng chiếu soi sáng rõ. Nguyên cho chúng sanh được hình sắc vi diệu, sáng tươi bậc nhất. Nguyên cho chúng sanh được mắt thanh tịnh, không có những sự ngăn che. Nguyên cho chúng sanh có ngọn đuốc trí tuệ lớn, khéo hiểu rằng không có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả.⁴⁹ Nguyên cho chúng sanh đều được thấy tánh Phật thanh tịnh như hư không. Nguyên cho mắt thịt⁵⁰ của chúng sanh được thanh tịnh, thấy suốt các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Nguyên cho chúng sanh được ánh sáng của Phật chiếu khắp mười phương. Nguyên cho chúng sanh được mắt không ngăn ngại, thấy đều thấy được tánh Phật thanh tịnh. Nguyên cho chúng sanh được ánh sáng trí tuệ lớn, chiếu phá hết thấy sự tối tăm và những kẻ nhất-xiển-đề. Nguyên cho chúng sanh được ánh sáng vô lượng, chiếu khắp vô lượng thế giới chư Phật. Nguyên cho chúng sanh thắp lên ngọn đèn Đại thừa, lìa khỏi ngọn đèn Nhị thừa.⁵¹ Nguyên cho ánh sáng mà chúng sanh có được sẽ tiêu diệt sự tối tăm của vô minh, có sức chiếu sáng khắp nơi, hơn cả sức chiếu của ngàn mặt trời. Nguyên cho chúng sanh được ánh sáng hỏa châu,⁵² tiêu diệt hết sự tối tăm trong Tam thiên đại thiên thế giới. Nguyên cho chúng sanh có đủ năm thứ mắt⁵³ thấu biết các tướng của pháp,⁵⁴ thành bậc giác ngộ không có thầy dạy.⁵⁵ Nguyên cho chúng sanh không có mọi kiến chấp, vô minh. Nguyên cho chúng sanh đều được ánh sáng vi diệu Đại thừa Đại Bát Niết-bàn chỉ bày cho rõ biết tánh Phật chân thật của mình. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi thí đèn đuốc thường kiên trì phát nguyện như vậy.

Thiện nam tử! Căn lành của hết thấy Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cho đến chư Phật Như Lai đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập tâm từ có thể sanh ra vô lượng căn lành như vậy. Đó là nói các pháp quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, quán sanh diệt vô thường, Bốn niệm xứ,⁵⁶ Bảy phương tiện,⁵⁷ Ba quán xứ,⁵⁸ Mười hai nhân duyên⁵⁹ những phép quán về

vô ngã, Noãn pháp,⁶⁰ Đỉnh pháp,⁶¹ Nhẫn pháp,⁶² Thế đệ nhất pháp,⁶³ Kiến đạo,⁶⁴ Tu đạo,⁶⁵ Bốn chánh cần, Bốn như ý, các căn, các lực, Bảy phần Bồ-đề, Tám phần thánh đạo, Bốn thiền, Bốn vô lượng tâm, Tám giải thoát,⁶⁶ Tám thắng xứ,⁶⁷ Mười nhất thiết nhập, các pháp Tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tranh, Tha tâm trí⁶⁸ cùng các thần thông, Tri bản tế trí,⁶⁹ Thanh văn trí, Duyên giác trí, Bồ Tát trí và Phật trí.

Thiện nam tử! Các pháp như vậy đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử, vì nghĩa ấy nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối. Như có người hỏi rằng: ‘Điều gì là căn bản của tất cả những điều lành?’ Nên đáp: ‘Chính là đức từ.’ Vì nghĩa ấy cho nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

Thiện nam tử! Có thể làm được những điều lành, đó gọi là suy xét chân thật. Suy xét chân thật, đó gọi là có đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ tức là Đại thừa; Đại thừa tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ tức là đạo Bồ-đề. Đạo Bồ-đề tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ tức là Đại phạm [thiên]. Đại phạm [thiên] tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ có thể vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Cha mẹ là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ chính là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật. Cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật chính là đức từ vậy. Nên biết rằng đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là tánh Phật của chúng sanh. Tánh Phật ấy từ lâu bị phiền não ngăn che, nên khiến cho chúng sanh không thể thấy được. Tánh Phật tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là đại không.⁷⁰ Đại không tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là hư không, hư không tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là thường; thường tức là Pháp; Pháp tức là Tăng; Tăng tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là lạc. Lạc tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là tịnh. Tịnh tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là [chân] ngã. [Chân] ngã tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là cam lộ, cam lộ tức là đức từ. Đức từ là tánh Phật; tánh Phật tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là đạo Vô thượng của tất cả chư Bồ Tát. Đạo đức từ ấy là. Đức từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Đức từ là vô lượng cảnh giới của chư Phật Thế Tôn! Vô lượng cảnh giới đức từ ấy là. Nên biết rằng, đức từ ấy tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là vô thường, vô thường là đức từ, thì nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là khô, khô tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là bất tịnh, bất tịnh tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là vô ngã, vô ngã tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là vọng tưởng, vọng tưởng tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ chẳng gọi là Bồ thí Ba-la-mật, đức từ chẳng có Bồ thí, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn...

Cho đến Trí tuệ Ba-la-mật cũng là như vậy.⁷¹

Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể làm lợi ích cho chúng sanh, thì đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ chẳng vào nơi đạo Nhất thừa,⁷² nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể hiểu rõ các pháp, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể thấy tánh Như Lai, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ thấy rằng hết thấy các pháp đều có hình tướng, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là hữu lậu,⁷³ thì đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là hữu vi,⁷⁴ thì đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể trụ nơi Sơ trụ,⁷⁵ đức từ chẳng phải sơ trụ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể có được Mười sức của Phật, Bốn đức chẳng sợ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ chỉ đạt được bốn Thánh quả sa-môn, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là có, là không, là chẳng phải có chẳng phải không, thì đức từ như vậy không phải là chỗ mà hàng Thanh văn và Phật Bích-chi có thể nghĩ bàn được.

Thiện nam tử! Nếu đức từ là không thể nghĩ bàn, Pháp là không thể nghĩ bàn, tánh Phật là không thể nghĩ bàn, Như Lai cũng không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, tu tập đức từ như vậy, dù trong giấc ngủ say cũng không thật ngủ say, vì luôn chuyên cần tinh tấn. Tuy thường tỉnh giác mà cũng không tỉnh giác, vì không hề có sự ngủ mê. Trong giấc ngủ say, tuy có chư thiên bảo vệ, cũng không phải bảo vệ, vì không hề làm việc xấu ác. Trong giấc ngủ không có ác mộng, vì không hề có việc bất thiện, lìa khỏi sự ngủ mê. Sau khi mạng chung tuy sanh lên cảnh Phạm thiên nhưng cũng không có chỗ sanh, vì được tùy ý tự tại.

Thiện nam tử! Người tu đức từ có thể được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy. Chư Phật Như Lai cũng được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Chỗ suy xét của vị Đại Bồ Tát ắt là chân thật; chỗ suy xét của hàng Thanh văn, Duyên giác không phải là chân thật. Vậy tại sao hết thảy chúng sanh không nhờ oai lực của Bồ Tát mà được hưởng sự vui sướng, khoái lạc? Nếu các chúng sanh thật chẳng được vui, nên biết rằng chỗ tu tâm từ của Bồ Tát là không có lợi ích!

Phật dạy: Thiện nam tử! Đức từ của Bồ Tát chẳng phải là không có lợi ích. Thiện nam tử! Có những chúng sanh hoặc phải thọ khổ, hoặc không phải thọ khổ. Đối với những chúng sanh nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát cũng không có lợi ích gì; đó là nói những kẻ nhất-xiển-đề. Nhưng đối với những chúng sanh không nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát sẽ có lợi ích, giúp những chúng sanh ấy được hưởng sự vui khoái.

Thiện nam tử! Ví như có người xa trông thấy các loài sư tử, cọp, beo, chó sói, quỷ la-sát... tự nhiên sanh ra sợ sệt, hoặc đi đêm trông thấy cái gốc cây cũng sanh ra sợ sệt. Thiện nam tử! Những người như vậy tự nhiên mà sanh ra sợ sệt.⁷⁶ Những chúng sanh như vậy khi gặp người tu từ, tự nhiên sẽ được vui. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chỗ tu từ của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không có lợi ích.

Thiện nam tử! Ta dạy rằng đức từ này có vô lượng môn, ấy là nói thần thông.

Thiện nam tử! Như Đề-bà-đạt⁷⁷ xúi giục vua A-xà-thế, muốn làm hại Như Lai. Lúc ấy, ta vào thành lớn Vương Xá, lần lượt đi khát thực theo từng nhà. Vua A-xà-thế liền thả con voi Hộ Tài đang say rượu điên cuồng ra, muốn làm hại ta và các đệ tử.

Lúc bấy giờ con voi ấy đạp chết rất nhiều người. Người chết rồi lại có mùi máu tanh xông lên rất nhiều. Voi ngửi thấy mùi máu tanh lại thêm cuồng say, nhìn thấy những người theo hầu bên ta mặc áo màu đỏ nên ngỡ là máu liền chạy nhanh đến. Trong các đệ tử của ta, những người chưa lìa hẳn được lòng dục thảy đều sợ hãi bỏ chạy tứ tán, chỉ còn duy nhất có A-nan thôi.

Lúc ấy, trong thành lớn Vương Xá, tất cả nhân dân đồng thời kêu khóc, kể lể, than tiếc rằng: ‘Quái lạ thay! Hôm nay đức Như Lai ắt sẽ chết mất! Vì sao Bạc Chánh giác lại phải chịu sự tán hoại chỉ trong chốc lát?’

Lúc ấy, Điều-đạt lấy làm vui mừng, nghĩ rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm chết đi là tốt lắm! Từ nay trở đi thật không còn nhìn thấy ông ta nữa. Mưu kế ấy thật tuyệt vời! Ta sẽ được toại nguyện!’

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì muốn hàng phục con voi Hộ Tài nên liền nhập định khởi tâm từ, duỗi tay ra chỉ vào nó. Tức thời, từ nơi năm đầu ngón tay

của ta hiện ra năm con sư tử. Voi ấy thấy vậy lấy làm hoảng sợ đến nổi đại tiểu tiện ngay nơi đó, rồi nằm phục xuống, cúi đầu sát đất lễ kính dưới chân ta.

Thiện nam tử! Lúc ấy ở năm đầu ngón tay của ta thật không hề có sư tử. Chính là do sức căn lành tu từ của ta khiến cho con voi ấy phải chịu điều phục.

Lại nữa, thiện nam tử! Khi ta định vào Niết-bàn, vừa mới cất bước đi về phía thành Câu-thi-na bỗng gặp năm trăm người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ đang sửa sang, quét dọn và rưới nước trên đường. Giữa đường có một tảng đá lớn, những người này muốn khiêng vớt đi nhưng cùng nhau cố hết sức mà vẫn không nhấc nổi. Lúc ấy, ta lấy làm thương xót, phát khởi tâm từ. Những người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ ấy liền thấy ta dùng ngón chân cái nhấc hòn đá ấy lên, hất bổng lên hư không rồi đưa tay đón lấy, đặt yên trong lòng bàn tay phải. Ta lại thổi cho đá nát thành bụi nhỏ, rồi khiến cho bụi ấy hợp lại thành tảng đá, khiến lòng cao ngạo của những người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ ấy liền mất hẳn.⁷⁸ Sau đó ta vì họ mà thuyết giảng đủ mọi chỗ pháp yếu, khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Lúc ấy Như Lai thật không hề dùng ngón chân mà nhấc hòn đá to ấy, hất lên hư không, đặt nơi lòng bàn tay phải, thổi cho nát thành bụi, rồi làm cho hợp lại như cũ.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó chính là do sức thiện căn của tâm từ, khiến các lực sĩ nhìn thấy những việc như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Miền nam Thiên Trúc⁷⁹ có một thành lớn tên là Thủ-ba-la. Trong thành có vị trưởng giả⁸⁰ Lư-chí là người dẫn dắt những người khác tu hành. Vị ấy trong quá khứ đã từng ở nơi vô số các đức Phật trồng nhiều căn lành.

Thiện nam tử! Trong thành lớn ấy, hết thảy nhân dân đều tin phục tà đạo, phụng sự phái Ni-kiền.⁸¹

Bấy giờ, ta vì muốn hóa độ trưởng giả Lư-chí [và nhân dân ở đó], liền từ thành Vương Xá hóa hiện đến thành ấy. Cách thành khoảng sáu mươi lăm do-tuần, ta hiện thân [như người thường] đi bộ đến thành để hóa độ những người ở đó.

Bọn ngoại đạo Ni-kiền nghe biết tin ta sắp đến thành Thủ-ba-la liền nghĩ rằng: ‘Nếu sa-môn Cồ-đàm đến đây, dân chúng sẽ từ bỏ chúng ta, không còn chu cấp phụng sự chúng ta nữa. [Khi ấy] chúng ta sẽ nghèo cùng đói thiếu, làm sao tự sống được?’

Bọn Ni-kiền ấy liền phân tán ra khắp nơi, rêu rao với dân trong thành ấy rằng: ‘Nay sa-môn Cồ-đàm muốn đến đây, nhưng sa-môn ấy là người đã bỏ cha bỏ mẹ lang bạt khắp đó đây. Ông ấy đi đến đâu thì khiến cho đất đai lúa thóc ở đó mất mùa, nhân dân nghèo đói, người chết như rạ, bệnh dịch xâm hại không thể cứu thoát... Cồ-đàm là kẻ không mang đến bất cứ lợi ích gì. Đi theo ông ta toàn là bọn quý thân, la-sát hung dữ. Những kẻ không cha không mẹ, cô độc cùng quần mới đến học hỏi và làm đệ tử ông ta. Ông ta chỉ có thể giảng dạy duy nhất một thuyết hư không mà thôi! Ông ta đến chỗ nào thì chỗ ấy tức thời không được an vui.’

Những người dân nơi ấy nghe rồi đem lòng sợ sệt, cúi đầu lễ kính bọn Ni-kiền, bạch rằng: ‘Đại sư! Nay chúng tôi biết phải làm sao?’

Bọn Ni-kiền đáp: ‘Sa-môn Cồ-đàm có tính ưa thích rừng cây, suối chảy nước trong. Bên ngoài thành nếu có những cảnh vật như thế, nên phá hoại hết đi. Các ông nên kéo nhau ra ngoài thành, đến những nơi có cây cối vườn rừng thì đốn phá cho hết, đừng để lại gì cả. Còn những nơi có suối, giếng, ao nước thì nên đổ phân dơ vào đó. Hãy đóng chặt các cửa thành, chuẩn bị binh khí [canh phòng] cho nghiêm ngặt. Nơi các vách thành cần phòng thủ thật kiên cố. Nếu ông ấy đi đến, không cho ai được đến trước mặt ông ấy. Nếu không có ai đến trước mặt ông ấy, mọi người sẽ được an ổn. Chúng ta cũng sẽ sắp đặt mọi phương cách để làm cho ông Cồ-đàm ấy phải theo đường cũ mà quay trở về.’

Nhân dân nơi ấy nghe vậy rồi, thấy đều cung kính vâng theo, cùng nhau chặt phá cây cối, làm dơ bẩn các nguồn nước, sắp đặt binh khí nghiêm ngặt, phòng thủ một cách kiên cố.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI LĂM

---o0o---

QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần hai

Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành Xá-vệ có người phụ nữ thuộc dòng bà-la-môn, họ Bà-tư-trá, chỉ có duy nhất một đứa con trai rất mực thương yêu, nhưng nó lại bị bệnh chết đi.

Lúc ấy, sự buồn rầu độc hại xâm chiếm trong lòng khiến người đàn bà ấy cuồng loạn mất cả bản tánh. Bà lờ mờ hình thể không biết xấu hổ, đi đến các ngã tư đường, kêu khóc thất thanh rằng: ‘Con ôi! Con ôi! Con đi đến chốn nào?’ Bà đi khắp trong thành ấp, không biết mệt mỏi.

Người đàn bà này đã từng ở nơi chư Phật trước đây trông các căn lành.

Thiện nam tử! Ta đối với người đàn bà ấy liền khởi tâm từ thương xót. Ngay lúc ấy, bà liền được nhìn thấy ta, lại tưởng ta là con của bà, tâm trí liền [tỉnh táo] trở lại như xưa, chạy đến ôm lấy thân ta, hôn vào miệng ta.

Bấy giờ, ta bảo thị giả⁸² A-nan: ‘Ông hãy mang y phục lại đây cho người phụ nữ này mặc.’ Khi bà mặc y phục vào rồi, ta liền vì bà ấy mà thuyết giảng mọi điều cốt yếu trong pháp Phật. Người đàn bà ấy nghe pháp xong sanh tâm vui vẻ phấn khích, phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng phải là con của bà ấy, bà chẳng phải mẹ ta, cũng chẳng có việc đến ôm ta.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức thiện căn lành của tâm từ, khiến cho người đàn bà ấy thấy có những sự việc như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành Ba-la-nại có một người nữ cư sĩ⁸³ tên là Ma-ha Tư-na-đạt-đa, trong quá khứ đã từng trông các căn lành trước vô lượng chư Phật. Người nữ cư sĩ ấy có phát nguyện được phụng thí thuốc thang cho những vị tăng đau ốm trong thời gian 90 ngày nhập hạ.⁸⁴

Lúc ấy, trong chúng tăng có một thầy tỳ-kheo bệnh nặng. Thầy thuốc xem mạch bảo rằng: ‘Nên dùng món thịt làm thuốc. Nếu được ăn thịt sẽ khỏi bệnh, nếu không ăn thịt thì chẳng bao lâu nữa sẽ phải chết.’

Lúc ấy, người nữ cư sĩ nghe được lời nói của thầy thuốc, liền mang vàng đi khắp từ chợ búa đến làng quê, lớn tiếng hỏi rằng: ‘Ai có thịt bán không? Tôi dùng vàng để mua. Nếu ai bán thịt, tôi sẽ đổi ngang bằng số vàng.’ Cô đi khắp cả thành thị nhưng chẳng tìm được ai bán thịt cả. Người nữ cư sĩ ấy liền tự tay cầm dao cắt thịt ở đùi mình, nấu chín với nhiều thứ gia vị thơm tho rồi đem dâng cho thầy tỳ-kheo bị bệnh. Tỳ-kheo ấy ăn xong liền được khỏi bệnh.

[Nhưng rồi] chỗ vết thương của người nữ cư sĩ ấy lại hóa thành ghẻ độc, đau đớn khô não không chịu nổi, cô liền lớn tiếng niệm rằng: ‘Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!’

Lúc ấy, ta đang ở thành Xá-vệ, nghe tiếng niệm Phật ấy, liền khởi tâm đại từ đối với người nữ cư sĩ ấy. Cô ấy liền nhìn thấy ta cầm thuốc hay đến thoa

phết lên ghê độc, khiến cho da thịt trở nên lạnh lặn như cũ. Ta liền vì cô ấy mà thuyết pháp. Nghe pháp xong, cô ấy sanh lòng vui vẻ, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề đến thành Ba-la-nại, cũng không hề dùng thuốc thoa phết lên ghê độc cho người nữ cư sĩ ấy.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lạnh của tâm từ, khiến người nữ cư sĩ ấy thấy có những sự việc như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Điều-đạt là kẻ xấu ác, lòng tham không biết đủ, ăn quá nhiều chất bơ sữa nên nhức đầu, đau bụng, hết sức khổ não, không sao chịu đựng nổi, mới niệm rằng: ‘Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!’

Lúc ấy, ta đang ở tại thành Ưu-thiên-ni, nghe tiếng niệm Phật ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ Điều-đạt liền nhìn thấy ta đến đó, lấy tay xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc muối cho, bảo phải uống vào. Uống xong liền bình phục.

Thiện nam tử! Ta thật ra không hề đến chỗ của Điều-đạt, cũng chẳng hề xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc bảo uống.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lạnh của tâm từ, khiến cho Điều-đạt thấy có những sự việc như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Ở nước Kiền-tát-la⁸⁵ có một bọn cướp đến năm trăm tên. Bọn chúng cướp đoạt của cải, gây hại rất nhiều. Vua Ba-tư-nặc lấy làm lo ngại vì sự hoành hành bạo ngược của chúng, liền sai quân binh vây bắt. Bắt được rồi móc mắt cả bọn, mang bỏ vào một nơi rừng rậm đen tối.

Bọn cướp ấy vốn trước đây đã từng trồng căn lạnh nơi chư Phật quá khứ. Khi bị móc mắt mất rồi, họ hết sức đau đớn khổ sở, cùng nhau kêu lên rằng: Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi không có ai cứu giúp!’ Họ khóc lóc, kêu than như vậy.

Lúc ấy, ta ở tại tinh xá Kỳ-hoàn,⁸⁶ nghe tiếng than khóc ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ liền có cơn gió mát thổi các thứ hương thuốc từ trong Hương sơn đến xông đầy vào mắt những người ấy, không bao lâu họ liền được sáng mắt trở lại như trước.

Bọn cướp ấy mở mắt ra liền nhìn thấy Như Lai đứng trước họ, vì họ mà thuyết pháp. Nghe pháp rồi liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề làm ra gió thổi các thứ hương thuốc trong Hương sơn, cũng không hề đứng trước những người ấy mà thuyết pháp cho họ nghe.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ khiến cho bọn cướp ấy thấy có những việc như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Thái tử Lưu-ly⁸⁷ vì ngu si nên phế truất vua cha, tự mình lên ngôi; lại nhớ tới thù hận xưa nên tàn hại rất nhiều người họ Thích,⁸⁸ bắt một vạn hai ngàn phụ nữ họ Thích mà cắt tai, xẻo mũi, chặt đứt tay chân và xô nhào xuống hầm hổ.

Bấy giờ, những người phụ nữ ấy thân chịu khổ não, cùng nói ra lời này: ‘Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi chẳng có ai cứu giúp.’ Rồi lại kêu gào than khóc lớn hơn.

Những người phụ nữ này trước đã từng trông các căn lành nơi chư Phật quá khứ.

Lúc ấy ta ở tại Trúc Lâm,⁸⁹ nghe tiếng than khóc liền khởi tâm từ. Những người phụ nữ ấy liền nhìn thấy ta đến thành Ca-tỳ-la, dùng nước rửa vết thương cho họ, rồi dùng thuốc đắp lên. Không bao lâu họ liền hết đau đớn, tai, mũi, tay, chân đều được lành lại như cũ.

Lúc ấy ta vì họ mà thuyết giảng những lẽ cốt yếu của pháp Phật, khiến cho tất cả cùng phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Họ liền tìm đến chỗ bà Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo⁹⁰ để xuất gia, thọ giới cụ túc.

Thiện nam tử! Như Lai lúc ấy thật không có đến thành Ca-tỳ-la, cũng không hề dùng nước rửa vết thương, đắp thuốc cho dứt sự đau khổ.

Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến những người phụ nữ ấy thấy có những sự việc như vậy.

Các tâm bi, tâm hỷ cũng [có vô lượng thần thông] như vậy.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên sự suy xét của vị Bồ Tát ma-ha-tát tu tập tâm từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

Thiện nam tử! Nói là vô lượng, tức là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của chư Phật cũng không thể nghĩ bàn. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng không thể nghĩ bàn!⁹¹

Lại nữa, thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát đã tu tập các đức từ, bi, hỷ thì được trụ ở địa vị Cực ái nhất tử.⁹²

Thiện nam tử! Vì sao địa vị ấy gọi là Cực ái, lại gọi là nhất tử? Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con mình được yên ổn thì trong lòng hết sức vui vẻ. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, xem tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình, khi thấy chúng sanh tu thiện thì trong lòng hết sức vui vẻ. Vì thế nên địa vị này gọi là Cực ái.

Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con bệnh hoạn thì sanh tâm khổ não, thương xót nên buồn rầu, không hề xa rời. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, khi thấy các chúng sanh bị bệnh phiền não trói buộc bức thiết thì trong lòng buồn khổ, lo nghĩ như con mình, các lỗ chân lông trên thân thể đều ứa máu. Vì thế nên địa vị này gọi là nhất tử.

Thiện nam tử! Như trẻ con lúc còn thơ dại, bóc lấy những thứ đất cục, phân dơ, gạch ngói, xương khô, nhánh cây... mà đưa vào miệng. Cha mẹ thấy vậy sợ con mắc bệnh, liền dùng tay trái mà giữ đầu, tay phải bóc lấy những thứ ấy ra. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, thấy các chúng sanh Pháp thân chưa tăng trưởng, có người dùng thân, khẩu, ý tạo nhiều nghiệp bất thiện. Bồ Tát thấy vậy rồi ắt phải dùng bàn tay trí tuệ mà đánh bạt những nghiệp bất thiện ấy ra, không muốn cho những chúng sanh ấy phải lưu chuyển trong sanh tử, chịu những khổ não. Vì thế nên địa vị này gọi là nhất tử.

Thiện nam tử! Ví như khi đứa con thương yêu chết đi, cha mẹ hết sức sầu não, muốn cùng chết theo. Bồ Tát cũng vậy, thấy những kẻ nhất-xiển-đề đọa vào địa ngục, cũng nguyện cùng sanh vào địa ngục với họ. Vì sao vậy? Nếu những kẻ nhất-xiển-đề này trong khi thọ khổ có sanh lòng hối cải, Bồ Tát liền vì họ mà thuyết pháp, khiến họ được sanh một niệm căn lành. Vì thế nên địa vị này gọi là nhất tử.

Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con. Dù đứa con ấy đang ngủ hay thức, [bậc cha mẹ] trong khi đi, đứng, ngồi, nằm... trong lòng vẫn luôn nhớ nghĩ đến con. Nếu đứa con ấy có gây ra tội lỗi thì khéo dùng lời dạy dỗ, không làm tăng thêm điều xấu ác của nó. Bồ Tát ma-ha-tát cũng giống như vậy, khi thấy chúng sanh đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hoặc sanh ra trong cõi người, cõi trời, làm ra những việc thiện, ác, trong lòng Bồ Tát thường luôn nhớ nghĩ đến, không hề buông bỏ. Nếu chúng sanh làm những việc ác cũng chẳng bao giờ sanh lòng giận dữ, làm cho điều ác của họ tăng thêm. Vì thế nên địa vị này gọi là nhất tử.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như chỗ Phật thuyết dạy thật rất sâu kín, con nay trí tuệ cạn cợt làm sao có thể hiểu thấu được? Nếu như các vị Bồ Tát trụ ở địa vị nhất tử có thể được như vậy, tại sao Như Lai thuở xưa làm quốc

vương, còn là Bồ Tát lại dứt mạng sống của các thầy bà-la-môn kia?⁹³ Nếu đạt được địa vị ấy, ắt phải hộ niệm cho người ấy; còn như chưa đạt được, vậy do nhân duyên gì [mà tạo tội giết người] lại không đọa vào địa ngục?

Nếu [Nhu Lai] xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng như con một của ngài là La-hầu-la, vì sao lại hướng về Đề-bà-đạt-đa nói ra lời này: '[Ông là] kẻ ngu si không biết xấu hổ, ăn đàm dãi của người khác.' Khiến cho Đề-bà-đạt-đa nghe rồi sanh lòng sân hận, khởi tâm bất thiện, làm thân Phật chảy máu. Đề-bà-đạt-đa làm việc ác ấy rồi, Như Lai lại báo trước rằng: 'Ông sẽ đọa địa ngục, chịu tội trong một kiếp.'

Bạch Thế Tôn! Những lời nói như vậy sao có thể không trái nghĩa nhau? Thế Tôn! Ông Tu-bồ-đề trụ ở Hư không địa, mỗi khi muốn vào thành khát thực thì trước hết cần phải quán sát lòng người. Nếu có người nào sanh lòng ganh ghét với ông, thì ông dừng lại chẳng đi; cho dù đói lắm cũng không đi khát thực. Vì sao vậy? Ông Tu-bồ-đề thường nghĩ rằng: 'Ta nhớ lại thuở xưa, đói với bậc phước điền⁹⁴ ta có sanh ra một niệm ác. Do nhân duyên ấy phải đọa vào địa ngục lớn, chịu đủ mọi cảnh khổ. Nay ta thà chịu đói suốt ngày không ăn, cũng không muốn để cho kẻ khác đói với ta khởi lòng ganh ghét mà phải đọa vào địa ngục, chịu nhiều khổ não.' Ông ấy lại nghĩ rằng: 'Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta đứng thì ta sẽ trọn ngày ngồi không đứng dậy. Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta ngồi thì ta sẽ đứng yên trọn ngày không thay đổi [ngồi xuống]. Đói với những việc đi lại hay nằm xuống cũng vậy.'

Ông Tu-bồ-đề vì giúp đỡ chúng sanh còn khởi tâm được như vậy, huống chi là vị Bồ Tát [sắp thành Phật]? Nếu là Bồ Tát đạt được địa vị [Cực ái] nhất tử, vì duyên có gì Như Lai lại nói ra lời thô nặng ấy, khiến cho chúng sanh khởi tâm ác độc nặng nề?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nay ông không nên vặn hỏi theo cách như thế, cho rằng Phật Như Lai đã gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

Thiện nam tử! Ví như [có việc] con muỗi dùng vòi hút cạn nước biển, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh. Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] toàn cõi đất này hóa thành không màu sắc, nước đổi tạnh thành khô, lửa chuyển thành lạnh, gió lại là đứng yên, Tam Bảo, tánh Phật cùng với hư không đều là vô thường, cũng không bao [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] kẻ phạm Bốn tội nghiêm trọng, kẻ nhất-xiển-đề cùng kẻ phỉ báng Chánh pháp mà ngay trong đời này được thành tựu Mười sức, được đức Không sợ sệt, được ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

Thiện nam tử! Ví như [có việc] hàng Thanh văn và Bích-chi Phật là thường trụ, không biến đổi, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

Thiện nam tử! Ví như [có việc] các Bồ Tát ở địa vị Thập trụ mà phạm Bốn tội nghiêm trọng, làm kẻ nhất-xiển-đề, phi báng Chánh pháp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

Thiện nam tử! Ví như [có việc] hết thảy vô lượng chúng sanh đều dứt mắt tánh Phật, hoặc như Như Lai sẽ buông bỏ tất cả mà vào Niết-bàn, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] giăng lưới bắt giữ được gió, dùng răng cắn vỡ được sắt thép, dùng móng tay cào nát được núi Tu-di... cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

Thiện nam tử! Thà chịu sống chung một chỗ với rắn độc, hoặc đưa hai tay vào hàm sư tử đói, hoặc tắm cả thân hình trong than hồng khư-đà-la⁹⁵, chứ đừng bao giờ nói rằng: ‘Như Lai Thế Tôn gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!’

Thiện nam tử! Như Lai quả thật có thể vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não, chứ không bao giờ lại tạo ra nhân duyên.

Thiện nam tử! Như ông nói rằng: ‘Như Lai xưa kia có giết một thầy bà-la-môn.’ Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cho đến con kiến còn không cố ý giết, huống chi lại giết những người bà-la-môn? Bồ Tát thường dùng đủ mọi phương tiện bố thí rộng rãi cho chúng sanh được thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Khi bố thí món ăn tức là thí cho mạng sống. Bồ Tát ma-ha-tát trong thực hành Bố thí Ba-la-mật thường thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Tu giới không giết hại thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành Trì giới Ba-la-mật là đã thí cho tất cả chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Giữ cho lời nói không có lỗi thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành Nhẫn nhục Ba-la-mật thường khuyên chúng sanh đừng khởi tư tưởng oán thù, dành lẽ phải cho người khác, nhận chỗ sai về mình, không tranh giành kiện tụng thì được thọ mạng lâu dài. Cho nên Bồ Tát trong khi thực hành Nhẫn nhục Ba-la-mật là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Tinh cần tu thiện thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành Tinh tấn Ba-la-mật thường khuyên chúng sanh siêng năng tu tập pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng vô lượng. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành Tinh tấn Ba-la-mật là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Tu phép nhiếp tâm thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành Thiền Ba-la-mật thường khuyên chúng sanh tu tập tâm bình đẳng. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành Thiền Ba-la-mật là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Không buông lung phóng túng đối với các pháp lành thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát, trong khi thực hành Trí tuệ Ba-la-mật khuyên các chúng sanh chắng sanh tâm phóng túng buông lung đối với các pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy rồi, nhờ nhân duyên ấy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát khi thực hành Trí tuệ Ba-la-mật là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát ma-ha-tát đối với chúng sanh không bao giờ lại đoạt lấy mạng sống!

Thiện nam tử! Ông vừa hỏi rằng, khi giết những người bà-la-môn kia ta có đạt được địa vị [Cực ái] nhất tử ấy hay không? Thiện nam tử! Khi ấy ta đã đạt được địa vị ấy rồi. Vì lòng thương tưởng nên mới dứt mạng sống của những người bà-la-môn ấy, chẳng phải vì lòng ác.

Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con, tình thương rất nặng. Nhưng đứa con ấy phạm vào phép quan. Bấy giờ, cha mẹ vì khiếp sợ mà đuổi đi hoặc giết chết. Tuy là đuổi đi hoặc giết chết, nhưng không có lòng ác. Bồ Tát ma-ha-tát vì hộ trì Chánh pháp lại cũng như vậy. Nếu có những chúng sanh báng bỏ Đại thừa, liền dùng roi mà đánh, làm cho họ khổ sở để trừng trị, hoặc giết chết họ, là muốn cho họ sửa đổi việc cũ, tu tập theo pháp lành. Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Do nhân duyên gì có thể khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin?’ Tùy theo phương tiện nên bắt buộc phải làm như vậy.

Những người bà-la-môn sau khi chết sanh vào địa ngục A-tỳ liền có ba ý nghĩ. Một là tự nghĩ rằng: ‘Ta từ đâu sanh vào nơi này?’ Tức thì tự biết là đã từ cõi người mà đến. Hai là tự nghĩ rằng: ‘Nơi ta hôm nay sanh ra là xứ sở nào?’ Tức thì tự biết đó là địa ngục A-tỳ. Ba là tự nghĩ rằng: ‘Do nghiệp duyên gì mà ta sanh đến chốn này?’ Tức thì họ tự biết rằng do nhân duyên không có lòng tin [nơi Tam bảo], báng bỏ kinh điển Phương đẳng Đại thừa mà bị nhà vua giết chết, mới sanh đến chốn này.

Suy nghĩ đến sự việc như thế rồi, họ liền sanh lòng tin kính đối với kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Không bao lâu sau họ chết đi, liền được sanh về thế giới của đức Như Lai Cam Lộ Cô. Thọ mạng ở thế giới ấy dài đủ mười kiếp. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa chính ta đã thí cho những người ấy thọ mạng dài mười kiếp. Sao lại gọi là giết hại?

Thiện nam tử! Như có người làm những việc đào đất, cắt cỏ, đốn cây, chém đứt xác chết, mổ chưởi, đánh đập [xác chết]. Do nghiệp duyên ấy, có đọa vào địa ngục hay chăng?

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu ý nghĩa lời Phật dạy thì họ phải đọa vào địa ngục. Vì sao vậy? Khi xưa Phật có vì hàng Thanh văn mà thuyết pháp rằng: ‘Tỳ-kheo các ông, cho đến đối với những cây củi cũng đừng sanh lòng ác. Vì sao vậy? Hết thấy chúng sanh đều do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục.’

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Như lời ông nói đó, nên khéo gìn giữ làm theo. Thiện nam tử! Nếu do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục, thì Bồ Tát thuở ấy thật không có lòng ác. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát đối với tất cả chúng sanh, cho đến loài sâu kiến cũng đều sanh lòng thương xót, muốn làm lợi ích. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát khéo biết các nhân duyên, phương tiện. Bồ Tát dùng sức phương tiện, muốn cho chúng sanh gieo trồng các căn lành. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa ta đã dùng phương tiện khéo léo, tuy giết chết những người bà-la-môn nhưng không có lòng ác.

Thiện nam tử! Theo giáo pháp của đạo Bà-la-môn thì dù giết chết những con kiến chất đầy mười cỗ xe cũng không có tội báo. Nếu giết chết mà chở đầy đến mười cỗ xe các loài muỗi mòng, chí rận, mèo, chồn, sư tử, cọp, sói, gấu, gấu ngựa, các loại trùng độc, thú dữ cùng với các loài có thể làm hại chúng sanh, hoặc đoạt mạng những quý thần, la-sát, câu-bàn-trà, ca-la, phú-đơn-na, những loài quý thần điên cuồng nóng nảy có thể gây sự nhiễu hại cho chúng sanh, cũng đều không có tội báo. Nếu giết người ác thì có tội báo. Giết rồi mà không hối tiếc thì phải đọa cảnh ngạ quỷ. Nếu có thể sám hối, trong ba ngày không ăn thì tội ấy tiêu diệt không còn gì cả. Nếu giết bậc hòa thượng, làm hại cha mẹ, phụ nữ hay trâu bò thì sẽ phải đọa vào địa ngục trong vô số ngàn năm.

Thiện nam tử! Phật và Bồ Tát biết rõ việc giết hại có ba mức độ: nặng, rất nặng và nặng nhất. Mức độ nặng là nói việc giết hại từ loài sâu kiến cho đến hết thấy các loài súc sanh, chỉ trừ Bồ Tát thị hiện sanh trong các loài ấy. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát vì nhân duyên phát nguyện nên [có khi] thị hiện thọ thân súc sanh.

Giết hại các loài như vậy gọi là nhân duyên giết hại ở mức độ nặng, phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ những nỗi khổ nặng nề. Vì sao

vậy? Vì các loài súc sanh ấy vẫn có căn lành, dù là rất nhỏ, nên kẻ giết hại chúng phải chịu đủ tội báo. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng.

Giết hại ở mức độ rất nặng là nói việc giết hại từ những kẻ phạm phu cho đến người đác quả A-na-hàm.⁹⁶ Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ các nỗi khổ ở mức độ nặng nề hơn [so với mức nặng]. Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng.

Giết hại ở mức độ nặng nhất là nói việc giết hại từ cha mẹ mình cho đến các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi và những người quyết định sẽ là Bồ Tát. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào Đại địa ngục A-tỳ,⁹⁷ chịu đủ các nỗi khổ nặng nề nhất. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất.

Thiện nam tử! Nếu ai có thể giết kẻ nhất-xiển-đề thì không rơi vào ba mức độ giết hại kể trên. Thiện nam tử! Những người bà-la-môn kia hết thấy đều là nhất-xiển-đề. Ví như đào đất, cắt cỏ, chặt cây, chém đứt tử thi hoặc mắng chửi, đánh đập [mà không khởi lòng ác thì] không có tội báo. Giết kẻ nhất-xiển-đề cũng vậy, không có tội báo. Vì sao vậy? Những người bà-la-môn thậm chí chẳng có Năm pháp như đức tin...,⁹⁸ vì thế có giết cũng không đọa vào địa ngục.

Thiện nam tử! Trước ông có hỏi: Như Lai vì sao trách mắng Đề-bà-đạt-đa là kẻ ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi [người khác]? Ông cũng không nên vặn hỏi như thế. Vì sao vậy? Những gì chư Phật Thế Tôn nói ra đều không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Hoặc có lời nói đúng thật, được người đời ưa thích, nhưng nếu không phải lúc, không đúng Chánh pháp, không làm lợi ích, Phật cũng không bao giờ nói ra. Thiện nam tử! Lại như có lời nói thô nặng, hư dối, không phải lúc, không đúng Chánh pháp, người khác chẳng muốn nghe, chẳng thể làm lợi ích, thì Phật cũng không nói ra.

Thiện nam tử! Như có lời nói tuy là thô nặng, nhưng chân thật không hư dối, lại đúng lúc, đúng Chánh pháp, có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tuy là người nghe không vui nhưng Phật vẫn cần phải nói. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn tùy nghi hiểu biết đúng tất cả các pháp, biết khéo dùng phương tiện.

Thiện nam tử! Có lần ta du hành đến cụm rừng kia gần thôn Khoáng Dã. Có một quỷ thần tên là Khoáng Dã ở dưới một cội cây, ăn toàn máu thịt, giết hại rất nhiều chúng sanh, lại lần lượt ăn thịt từng người trong thôn xóm ấy.

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì quỷ thần ấy mà rộng thuyết những lẽ cốt yếu của chánh pháp. Nhưng quỷ ấy hung bạo độc ác, ngu si không trí tuệ nên không nhận lãnh giáo pháp. Ta liền hóa thân làm vị quỷ Đại lực, náo động cung điện của quỷ [Khoáng Dã], khiến cho nó chẳng được ở yên. Quỷ ấy liền dẫn

theo quyền thuộc ra khỏi cung điện muốn chống cự với ta. Nhưng khi quý ấy vừa nhìn thấy ta liền mất cả tâm niệm, hoảng sợ té nhào xuống đất, mê man dứt hết mọi thứ, như người đã chết.

Ta đem lòng từ mẫn, dùng tay xoa lên thân quý, quý ấy liền tỉnh lại, ngồi dậy nói rằng: ‘Đáng mừng thay, hôm nay tôi còn giữ được thân mạng! Vị Đại thần vương đây có oai đức lớn, lại có lòng từ mẫn nên đã tha tội cho tôi.’ Liền ở trước mặt ta mà sanh khởi lòng lành và đức tin. Ta liền hiện trở lại thân Như Lai, vì quý ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến quý thần ấy thọ giới không giết hại.⁹⁹

Ngay hôm ấy, trong thôn Khoáng Dã có một ông trưởng giả đến lượt phải chết. Người trong thôn đưa ông trưởng giả đến cho quý thần ấy. Quý thần ấy nhận rồi lại đem dâng cho ta. Ta nhận rồi mới đổi tên ông ấy là Thủ Trưởng giả [rồi thả cho về].

Bấy giờ, quý ấy bạch với ta rằng: ‘Thê Tôn! Con và quyền thuộc chỉ trông nhờ vào máu thịt để sống. Nay phải giữ giới không giết hại thì làm sao để sống?’

Ta liền đáp rằng: ‘Từ nay ta sẽ dạy các đệ tử Thanh văn, trong khi tu hành pháp Phật ở bất cứ nơi đâu cũng đều phải bỏ thí món ăn vật uống cho các người.’

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta có vì các tỳ-kheo mà chế định điều giới rằng: ‘Các ông từ nay về sau phải thường thí thực cho quý Khoáng Dã. Nếu tỳ-kheo ở nơi nào mà không bỏ thí như vậy, nên biết rằng đó chẳng phải đệ tử của ta mà là quyền thuộc của ma.’

Thiện nam tử! Như Lai vì muốn điều phục chúng sanh nên thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy, không hề cố ý làm cho họ sanh lòng sợ sệt.

Thiện nam tử! Ta cũng có khi dùng cây đánh quý hộ pháp. Lại có một lần từ trên núi cao ta xô quý đầu dê té rơi xuống núi. Ta lại có lần từ trên ngọn cây đánh quý Hộ-di-hầu, có lần khiến cho con voi Hộ Tài nhìn thấy năm con sư tử, có lần sai thần Kim cang dọa nạt bọn ngoại đạo Ni-kiền Tát-già, lại có lần dùng kim đâm quý tiền mao...¹⁰⁰ Tuy ta làm những việc như vậy nhưng chẳng giết chết những quý thần ấy. Chính là ta muốn cho họ trụ yên trong Chánh pháp, nên mới thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy.

Thiện nam tử! Vào lúc ấy ta thật ra không hề mạ nhục Đê-bà-đạt-đa. Đê-bà-đạt-đa cũng chẳng phải là ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi của người [khác], cũng chẳng hề sanh ở cảnh giới xấu ác là địa ngục A-tỳ chịu tội trọn một kiếp. Ông ấy cũng không có phá hoại Tăng đoàn, làm thân Phật chảy máu, cũng

chẳng phạm vào Bốn tội nghiêm trọng, phỉ báng Chánh pháp, kinh điển Đại thừa. Ông ấy cũng chẳng phải là kẻ nhất-xiên-đề, cũng chẳng phải Thanh văn hay Phật Bích-chi.

Thiện nam tử! [Việc của] Đề-bà-đạt-đa đó thật không phải cảnh giới của hàng Thanh văn, Duyên giác, chỉ là chỗ thấy biết của chư Phật. Thiện nam tử! Cho nên nay ông không nên cất vấn rằng: ‘Nhu Lai vì duyên có gì lại quở mắng, mà nhục Đề-bà-đạt-đa?’ Đối với cảnh giới của chư Phật, ông không nên sanh ra chỗ nghi ngờ như vậy.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Ví như cây mía phải ép nấu nhiều lần mới được đủ vị ngọt. Con đây cũng vậy, nhờ theo Phật được nghe [thuyết pháp] nhiều lần nên mới được nhiều pháp vị, như vị xuất gia, vị ly dục, vị tịch diệt, vị chánh đạo.

Thế Tôn! Ví như vàng thật, trải qua nhiều lần đốt, đập, nấu chảy, tinh luyện rồi mới trở nên sáng đẹp, tinh sạch, mềm dẻo, điều hòa, màu sắc sáng đẹp, giá trị vô cùng. Sau đó mới được loài người và chư thiên quý trọng.

Thế Tôn! Như Lai cũng thế, [chúng con] cần phải trịnh trọng thưa hỏi ngài mới được nghe thấy những nghĩa rất thâm sâu, khiến cho hành giả thọ trì, vâng theo mà tu tập, vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, sau đó mới được loài người và chư thiên tôn trọng, cung kính cúng dường.

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn lợi ích chúng sanh nên thưa hỏi Như Lai nghĩa sâu như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên ta theo ý ông mà thuyết giảng pháp rất sâu kín của [kinh điển] Phương đẳng Đại thừa. Đó là địa vị Cực ái như nhất tử.¹⁰¹

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu chư Bồ Tát tu các tâm từ, bi, hỷ thì được địa vị Nhất tử, vậy khi tu tâm xả thì được địa vị gì?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo biết đúng lúc ta muốn nói việc ấy mà thưa hỏi. Bồ Tát ma-ha-tát khi tu tâm xả ắt được trụ ở địa vị Bình đẳng như hư không,¹⁰² giống như ông Tu-bồ-đề.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị Bình đẳng như hư không thì không còn thấy có [sự phân biệt giữa] cha mẹ, anh em, chị em, con cái, thân tộc, người quen biết, kẻ oán thù, kẻ không thân không oán, cho đến chẳng thấy có [sự phân biệt giữa] các âm, giới, nhập, chúng sanh, thọ mạng...

Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng có cha mẹ, anh em, vợ con..., cho đến không có chúng sanh, thọ mạng. Hết thấy các pháp cũng là như vậy, [tánh thật của chúng là] không có cha mẹ... cho đến không có thọ mạng. Bồ Tát ma-

ha-tát nhìn thấy hết thấy các pháp là như vậy, trong tâm bình đẳng như hư không kia. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập các pháp không.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Thế nào là không?

Thiện nam tử! Nói không đó là: nội không, ngoại không, nội ngoại không, hữu vi không, vô vi không, vô thủy không, tánh không, vô sở hữu không, đệ nhất nghĩa không, không không, đại không.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét nội không? Bồ Tát ma-ha-tát quán thấy các pháp ở trong đều là không. Các pháp ở trong đều không, đó là: không có cha mẹ, kẻ oán, người thân, kẻ không oán không thân, không có chúng sanh, thọ mạng, thường, lạc, ngã, tịnh, Như Lai, Pháp, Tăng, không có mọi thứ tiền tài của cải... Các pháp ở trong ấy tuy có tánh Phật, nhưng tánh Phật ấy chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Tánh Phật là thường trụ, không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán nội không.

[Bồ Tát quán xét] ngoại không cũng là như vậy, [thấy rằng] không có các pháp ở bên ngoài.

[Bồ Tát quán xét] nội ngoại không cũng là như vậy, [thấy rằng không có pháp nào là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Thiện nam tử! Duy chỉ có Như Lai, Pháp, Tăng và tánh Phật là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy là thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên chẳng gọi là không. Đó gọi là [Bồ Tát quán xét] nội ngoại không.

Thiện nam tử! Hữu vi không là nói các pháp hữu vi hết thấy đều là không. Đó là: trong không, ngoài không, trong ngoài đều không, thường, lạc, ngã, tịnh cũng đều là không; chúng sanh, thọ mạng, Như Lai, Pháp, Tăng, Đệ nhất nghĩa cũng đều là không. Trong đó tánh Phật chẳng phải là pháp hữu vi, cho nên chẳng thuộc về pháp hữu vi không. Đó gọi là hữu vi không.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét vô vi không? [Bồ Tát quán xét thấy rằng] các pháp vô vi hết thấy đều là không. Đó là nói [những pháp như]: vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, ám, giới, nhập, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng, hữu vi, hữu lậu, pháp bên trong, pháp bên ngoài. Trong các pháp vô vi đó, bốn pháp Phật, Pháp, Tăng và tánh Phật không phải hữu vi, cũng không phải vô vi. Vì tánh là thiện nên không phải vô vi, vì tánh là thường trụ nên không phải hữu vi. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô vi không.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét vô thủy không? Bồ Tát [quán xét] thấy vòng sanh tử là không có điểm khởi đầu,¹⁰³ hết thấy đều là rỗng không vắng lặng. Nói không đó là thường, lạc, ngã, tịnh, thấy đều là rỗng không vắng

lặng, không có biến đổi, [cho đến các pháp] chúng sanh, thọ mạng, Tam bảo, tánh Phật và pháp vô vi. Đó gọi là Bồ Tát quán vô thủy không.

Thế nào là Bồ Tát quán xét tánh không? Bồ Tát ma-ha-tát quán xét bản tánh của hết thảy các pháp đều là không. Các pháp ấy là: âm, giới, nhập, thường, vô thường, khổ, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã. Quán xét tất cả những pháp như vậy đều không thấy có bản tánh. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét tánh không.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô sở hữu không? Ví như người không có con nói rằng ngôi nhà ở trống không, rút cuộc thấy đó là trống không vì không có ai thân yêu [trong đó]. Kẻ ngu si nói rằng các phương hướng đều là không. Người nghèo túng nói rằng không có gì cả. Những trường hợp suy tính phân biệt như vậy, hoặc [cho là] không, hoặc chẳng phải không. Khi Bồ Tát quán xét [tất cả những trường hợp ấy] đều thấy như kẻ nghèo túng không có gì cả. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô sở hữu không.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đệ nhất nghĩa không? Thiện nam tử! Khi [Bồ Tát] quán xét Đệ nhất nghĩa,¹⁰⁴ thấy rằng con mắt khi sanh ra chẳng từ đâu mà đến, cho đến khi diệt mất cũng chẳng đi về đâu. Vốn trước là không mà nay thành có, đã có rồi lại trở về không. Suy tìm tánh thật của ‘con mắt’ thì thấy không có mắt, cũng không có người có mắt. Con mắt đã không có tánh thật, hết thảy các pháp cũng là như vậy. Những gì gọi là Đệ nhất nghĩa không? Có nghiệp, có báo, không thấy có người tạo tác. Các pháp không như vậy gọi là Đệ nhất nghĩa không. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đệ nhất nghĩa không.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét không không? Trong chỗ không không này chính là chỗ mê muội của hàng Thanh văn và Phật Bích-chi. Thiện nam tử! Là có [mà cũng] là không, đó gọi là không không.¹⁰⁵ Là đúng [mà cũng] không đúng, đó gọi là không không. Thiện nam tử! Cho đến hàng Bồ Tát Thập trụ mà đối với nghĩa này cũng chỉ thông đạt được một phần rất nhỏ như hạt bụi, huống chi là những người khác? Thiện nam tử! Cái không không này không đồng với chỗ đạt được phép Tam-muội Không không của hàng Thanh văn. Đó gọi là Bồ Tát quán xét không không.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đại không? Thiện nam tử! Nói đại không đó là nói Bát-nhã Ba-la-mật. Đó gọi là Đại không.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đạt được những pháp không như vậy, ắt sẽ trụ ở địa vị Bình đẳng như hư không.

Thiện nam tử! Nay ở trong đại chúng này, khi ta thuyết diễn những nghĩa không như vậy thì có các vị Bồ Tát ma-ha-tát nhiều như số cát mười sông Hằng được trụ ở địa vị Bình đẳng như hư không. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ

ở địa vị ấy rồi, đối với tất cả pháp không còn trì trệ, ngăn ngại, trói buộc, câu chấp; tâm không còn mê đắm, phiền muộn. Vì nghĩa ấy nên gọi là địa vị Bình đẳng như hư không.

Thiện nam tử! Ví như hư không, đối với những hình sắc đáng yêu chẳng sanh tham đắm, với những hình sắc không đáng yêu cũng chẳng sanh ghét giận. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy cũng vậy, đối với những hình sắc tốt đẹp hoặc xấu xí, lòng không tham đắm cũng không ghét giận.

Thiện nam tử! Ví như hư không rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thủy muôn vật. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy cũng vậy, rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thủy các pháp. Cũng vì nghĩa ấy cho nên gọi là địa vị bình đẳng như hư không.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy nhìn thấy và rõ biết hết thủy các pháp, như là các hành, hoặc là các duyên; hoặc là tánh, hoặc là tướng; hoặc là nhân, hoặc là duyên; hoặc là tâm của chúng sanh, hoặc là căn cơ; hoặc là thiên định, hoặc là các thừa; hoặc là thiện tri thức, hoặc là việc giữ giới cấm, hoặc là [chỗ thực hành] bố thí... Tất cả những pháp như vậy, Bồ Tát thấy đều nhìn thấy và rõ biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy [có những pháp] rõ biết mà không nhìn thấy. Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết các [tà] pháp như nhện đói, gieo mình xuống vực sâu, đi vào đám lửa, nhảy xuống từ trên núi cao, thường treo một chân lên, dùng năm thứ hơi nóng nung thân, thường nằm trên các loại tro, đất, gai nhọn đan kết, lá cây, cỏ xấu, phân bò; mặc loại áo thô xấu bằng vải gai, áo lông thú của người nghèo vất bỏ trong nghĩa địa, làm sạch đi rồi mặc, áo khâm-bà-la¹⁰⁶ dùng da nai, da hươu và cỏ rom mà làm y phục; ăn những thứ rau trái, ngó sen, bánh dầu,¹⁰⁷ phân bò, rễ, quả; nếu đi khát thực thì chỉ giới hạn ở một nhà, nếu chủ nhà không cho liền bỏ đi, dù có gọi lại cũng không bao giờ ngoái nhìn; không ăn thịt muối và năm món ăn làm từ sữa bò; nước uống thường là nước khuấy cám, nước nấu sôi; thọ trì các loại [tà] giới như giới trâu, giới gà, giới chó, giới chim trĩ;¹⁰⁸ dùng tro bôi trét lên thân thể, để tóc dài; khi dùng dê cúng tế thì đọc chú trước rồi giết dê sau; thờ lửa bốn tháng, hóp gió bảy ngày; dùng trăm ngàn thứ hoa mà cúng dường chư thiên, tin rằng những chỗ mong cầu sẽ nhờ đó mà thành tựu... Các [tà] pháp như trên nếu có thể là nhân của sự giải thoát rốt ráo thì thật là vô lý. [Thấu hiểu] như vậy gọi là rõ biết.

Thế nào là không thấy? Bồ Tát ma-ha-tát không thấy bất cứ ai thực hành những pháp như trên mà được giải thoát chân chánh. Đó gọi là không thấy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy có những pháp] vừa nhìn thấy, vừa rõ biết.

Những gì là nhìn thấy? [Đó là] nhìn thấy những chúng sanh nào thực hành các tà pháp ấy ắt phải đọa vào địa ngục Đó gọi là nhìn thấy.

Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết rằng những chúng sanh nào ra khỏi địa ngục rồi sanh lên cõi người, nếu có thể tu hành từ Bồ thí Ba-la-mật cho đến đầy đủ các hạnh Ba-la-mật¹⁰⁹ thì người ấy sẽ được vào chỗ giải thoát chân chánh. Như vậy gọi là rõ biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa nhìn thấy, vừa rõ biết.

Thế nào là nhìn thấy? [Đó là] nhìn thấy các pháp thường và vô thường, khổ và lạc, tịnh và bất tịnh, ngã và vô ngã. Như vậy gọi là nhìn thấy.

Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết rằng các đức Như Lai chắc chắn không dứt hết tất cả mà vào Niết-bàn, biết rằng thân Như Lai là kim cang, không thể hư hoại, chẳng phải thân do phiền não tạo thành, cũng chẳng phải thân [có thể] hôi thối, mục rữa. Lại rõ biết được rằng hết thảy chúng sanh đều có tánh Phật. Đó gọi là rõ biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa rõ biết, vừa nhìn thấy.

Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết những chúng sanh nào có đủ lòng tin, những chúng sanh nào cầu pháp Đại thừa; rõ biết những người nào là thuận dòng, những người nào là nghịch dòng, những người nào là chánh trụ; rõ biết những chúng sanh nào đã đến được bờ bên kia. Thuận dòng là những kẻ phạm phu, nghịch dòng là những người từ hàng Tu-đà-hoàn cho tới Duyên giác, chánh trụ là các vị Bồ Tát, đến được bờ bên kia là nói các bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Như vậy gọi là rõ biết.

Thế nào là nhìn thấy? Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn, tu tâm theo hạnh thanh tịnh, dùng thiên nhãn trong sạch nhìn thấy những chúng sanh tạo ba nghiệp thân, khẩu, ý bất thiện, đọa vào [các đường dữ như] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; thấy những chúng sanh tu tập nghiệp lành sau khi mạng chung liền sanh ở hai cõi trời, người; thấy những chúng sanh từ chỗ tối đi vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ tối sang chỗ sáng, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Như vậy gọi là nhìn thấy.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy] có những pháp vừa nhìn thấy, vừa rõ biết.

Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết những chúng sanh tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Những người ấy trong đời hiện tại tạo thành nghiệp ác, hoặc nhân tham dục, sân khúe, ngu si, nghiệp ấy lẽ ra phải chịu tội báo nơi địa ngục. Nhưng chính nhờ tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ mà đời hiện tại chỉ phải chịu tội báo nhẹ, không đọa vào địa ngục.

Vì sao nghiệp ấy có thể được chịu tội báo trong hiện tại? Nhờ sám hối bộc lộ hết thấy những việc ác đã làm, sau khi hối lỗi rồi mãi mãi không dám tái phạm nữa; nhờ đã biết hổ thẹn, nhờ cúng dường Tam bảo, nhờ thường tự quở trách mình. Nhờ những nhân duyên thiện nghiệp như thế mà người ấy không đọa địa ngục, chỉ phải chịu tội báo trong hiện tại, như là những việc nhức đầu, đau mắt, đau bụng, đau lưng, chết vì tai nạn, bị quở trách, nhục mạ, bị đánh đập, giam trói, đói khát khốn khổ... phải chịu đựng những tội báo nhẹ như vậy trong đời hiện tại. [Bồ Tát thấu hiểu những việc] như vậy gọi là rõ biết.

Thế nào là nhìn thấy? Bồ Tát ma-ha-tát nhìn thấy những người chẳng biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, tạo một số ít nghiệp ác. Những nghiệp ấy lẽ ra chỉ phải chịu tội báo ngay trong đời hiện tại, nhưng vì không biết sám hối, không tự quở trách mình, không sanh lòng hổ thẹn, không hề có sự sợ sệt, nên số ít nghiệp ác của người ấy ngày càng tăng trưởng, [cho đến] phải chịu tội báo nơi địa ngục. [Bồ Tát thấy rõ những việc] như vậy gọi là nhìn thấy.

Lại có những chỗ [Bồ Tát] rõ biết mà không nhìn thấy.

Thế nào là rõ biết mà không nhìn thấy? [Đó là] rõ biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che lấp nên không thể thấy. Đó gọi là rõ biết mà không nhìn thấy.

Lại có những chỗ rõ biết mà chỉ nhìn thấy một phần nhỏ, như hàng Bồ Tát Thập trụ biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng không thấy được [tánh Phật ấy] một cách sáng rõ, như trong đêm tối nhìn thấy không rõ ràng.

Lại có chỗ nhìn thấy và rõ biết. Đó là nói các đức Phật Như Lai có nhìn thấy, có rõ biết.

Lại có chỗ cũng nhìn thấy, cũng rõ biết, không nhìn thấy, không rõ biết. Chỗ nhìn thấy và rõ biết đó là văn tự ngôn ngữ của thế gian, như [các hình tướng] nam nữ, xe cộ, bình bôn, nhà cửa, thành ấp, áo quần, sự ăn uống, núi sông, vườn rừng, chúng sanh, thọ mạng... Đó gọi là cũng nhìn thấy, cũng rõ biết.

Thế nào là không nhìn thấy, không rõ biết? Là những lời nói vi diệu kín đáo của bậc thánh nhân, như: không có nam nữ... cho đến vườn rừng... Đó gọi là không thấy, không biết.

Lại có chỗ rõ biết mà không nhìn thấy.

Rõ biết vật bồ thí, rõ biết chỗ cúng dường, rõ biết người thọ nhận, rõ biết nguyên nhân, rõ biết quả báo. Như vậy gọi là rõ biết.

Thế nào là không nhìn thấy? Không thấy có vật bồ thí, không thấy chỗ cúng dường, không thấy người thọ nhận cũng như quả báo. Như vậy gọi là không nhìn thấy.

Sự rõ biết của Bồ Tát ma-ha-tát có tám loại, tức là chỗ rõ biết của Năm thứ mắt¹¹⁰ Như Lai.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát có thể rõ biết như vậy thì được những lợi ích gì?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có thể rõ biết như vậy thì được bốn sự không ngăn ngại. [Đó là:] Pháp không ngăn ngại, Nghĩa không ngăn ngại, Lời lẽ không ngăn ngại và Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại.

Pháp không ngăn ngại là rõ biết hết thấy các pháp cùng với tên gọi của các pháp ấy. Nghĩa không ngăn ngại là rõ biết hết thấy ý nghĩa của tất cả các pháp, có thể tùy theo chỗ đặt ra tên gọi của các pháp mà biết nghĩa. Lời lẽ không ngăn ngại là biết dùng lời lẽ tùy theo khi luận về chữ nghĩa, luận về cách phát âm đúng, luận về cách đọc tụng của ngoại đạo,¹¹¹ luận về cách tranh biện của thế gian. Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại là nói mỗi khi Bồ Tát ma-ha-tát thuyết giảng thì không có điều gì chướng ngại, không thể bị lay chuyển, không có gì sợ sệt, khó có thể bị kẻ khác khuấy phục.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát có thể thấy biết như vậy liền được bốn trí không ngăn ngại.

Lại nữa, thiện nam tử! Pháp không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết khắp các pháp của hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, chư Phật. Nghĩa không ngăn ngại là tuy có Ba thừa nhưng biết rằng [rốt ráo] đều quy về một, không cho là có tướng khác nhau. Lời lẽ không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát đối với một pháp đặt ra đủ mọi tên gọi, trải qua vô số kiếp cũng không thể nói hết. Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại thuyết diễn được như vậy! Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát trong vô số kiếp thường vì chúng sanh diễn thuyết các pháp như tên gọi, nghĩa lý, đủ mọi pháp khác nhau, không thể cùng tận.

Lại nữa, thiện nam tử! Pháp không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết các pháp nhưng không nắm giữ, không vướng mắc. Nghĩa không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết các nghĩa nhưng cũng không nắm giữ, không

vương mắc. Lờ lễ không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết danh tự nhưng cũng không nắm giữ, không vương mắc. Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát tuy vui thích với việc thuyết giảng như vậy hơn tất cả nhưng cũng không nắm giữ, không vương mắc. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Nếu [có sự] nắm giữ, vương mắc thì không gọi là Bồ Tát.

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: Thế Tôn! Nếu không nắm giữ, không vương mắc tức là không biết pháp. Nếu biết pháp tức là có nắm giữ, có vương mắc. Nếu biết mà không nắm giữ, không vương mắc tức là không có chỗ biết. Vì sao Như Lai nói rằng rõ biết pháp mà không nắm giữ, không vương mắc?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có nắm giữ, có vương mắc thì chẳng gọi là không ngăn ngại. Không có gì nắm giữ, vương mắc mới gọi là không ngăn ngại.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI SÁU

---o0o---

QUYỂN MƯỜI BẢY

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần ba

Lại nữa, thiện nam tử! Pháp không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát khéo biết rõ chữ nghĩa, nhớ giữ không quên mất. Những chữ nghĩa được nhớ giữ đó như nói về đất, về núi, về con mắt, mây bay, con người, bà mẹ... Với hết thảy các pháp cũng đều như vậy.

Nghĩa không ngăn ngại là nói Bồ Tát tuy biết tên gọi các pháp nhưng không biết nghĩa, khi đạt được nghĩa không ngăn ngại rồi ắt sẽ rõ biết được nghĩa.

Biết nghĩa như thế nào? Khi nói rằng đất ôm giữ, là như đất ôm giữ rộng khắp hết thảy các loài chúng sanh và không phải chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là đất ôm giữ. Thiện nam tử! Khi nói rằng núi ôm giữ, Bồ Tát ma-ha-tát liền suy nghĩ rằng: Vì sao lại nói là núi ôm giữ? Vì núi có thể ôm giữ lấy đất, khiến cho đất không nghiêng ngã, chấn động, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mắt ôm giữ? Vì mắt có thể giữ lấy ánh sáng, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mây ôm giữ? Vì mây là khí của rồng, khí ấy giữ nước, nên gọi là mây ôm giữ. Vì sao lại nói là con người ôm giữ? Vì con người có thể giữ lấy các pháp và chẳng phải pháp, nên gọi là con người ôm giữ. Vì sao lại nói là người mẹ ôm giữ? Vì người

mẹ có thể ôm giữ con cái, nên gọi là người mẹ ôm giữ. Bồ Tát ma-ha-tát biết rõ nghĩa của tên gọi, lời nói về hết thấy các pháp cũng là như vậy.

Lời lẽ không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát dùng đủ mọi lời lẽ mà diễn thuyết một nghĩa, cũng là không có nghĩa, ví như những tên gọi: nam nữ, nhà cửa, xe cộ, chúng sanh... Vì sao không có nghĩa? Thiện nam tử! Nói nghĩa đó là cảnh giới của Bồ Tát và chư Phật, còn lời lẽ là cảnh giới của phàm phu. Vì rõ biết nghĩa nên đạt được từ không ngăn ngại.

Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại là Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết lời lẽ, ý nghĩa, cho nên trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thuyết giảng về lời lẽ, ý nghĩa mà vẫn không cùng tận. Như vậy gọi là vui thích thuyết giảng không ngăn ngại.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trong vô lượng vô số kiếp tu hành lẽ chân thật của thế gian. Nhờ tu hành như vậy nên rõ biết pháp không ngăn ngại. Lại trong vô lượng vô số kiếp tu tập lý chân thật rốt ráo nên đạt được nghĩa không ngăn ngại.

Lại trong vô lượng vô số kiếp rèn luyện tu tập luận Tỳ-già-la-na¹¹² nên đạt được lời lẽ không ngăn ngại. Lại trong vô lượng vô số kiếp nhờ tu tập diễn thuyết luận lý chân thật của thế gian nên đạt được sự vui thích thuyết giảng không ngăn ngại.

Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại đạt được bốn pháp không ngăn ngại ấy. Thiện nam tử! Trong chín bộ kinh trước đây¹¹³ ta dạy rằng hàng Thanh văn, Duyên giác có bốn pháp không ngăn ngại, nhưng Thanh văn, Duyên giác thật ra không có. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát vì hóa độ chúng sanh nên tu tập bốn trí không ngăn ngại như thế. Hàng Duyên giác tu pháp tịch diệt, có khuynh hướng ưa thích sống một mình, nếu hóa độ chúng sanh cũng chỉ biết hiện phép thần thông, suốt ngày lặng thinh không có gì để thuyết giảng, làm sao có được bốn trí không ngăn ngại?

Vì sao lại lặng thinh không có gì để thuyết giảng? Hàng Duyên giác không thể thuyết pháp độ người khiến cho đạt được Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp cùng những quả vị như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát ma-ha-tát; không thể làm cho người ta phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Khi bậc Duyên giác ra đời, thế gian không có chín bộ kinh điển.¹¹⁴ Vì thế nên các vị Duyên giác không có những pháp lời lẽ không ngăn ngại, ưa thích thuyết diễn không ngăn ngại.

Thiện nam tử! Hàng Duyên giác tuy biết được các pháp, nhưng không có pháp không ngăn ngại. Vì sao vậy? Pháp không ngăn ngại là nói sự rõ biết từ ngữ. Hàng Duyên giác tuy biết văn tự, nhưng không đạt được từ ngữ không

ngăn ngại. Vì sao vậy? Vì không biết pháp của hai chữ thường trụ, nên hàng Duyên giác không đạt được pháp không ngăn ngại. Hàng Duyên giác tuy biết được nghĩa, nhưng không đạt được nghĩa không ngăn ngại. Người thật biết nghĩa là biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật. Nghĩa của tánh Phật đó gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên hàng Duyên giác không đạt được nghĩa không ngăn ngại. Vì thế mà tất cả các vị Duyên giác đều không có bốn trí không ngăn ngại.

Vì sao hàng Thanh văn không có bốn pháp không ngăn ngại? Vì Thanh văn không có ba loại phương tiện khéo léo. Những gì là ba loại? Một là có những người phải dùng lời êm ái dịu dàng [với họ], sau đó [họ] mới chịu lãnh thọ giáo pháp. Hai là có những người phải dùng lời thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Ba là có người phải dùng lời không êm ái cũng không thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Hàng Thanh văn không có ba loại phương tiện ấy nên không có bốn pháp không ngăn ngại.

Lại nữa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết lời nói và ý nghĩa một cách rõ ràng; không có trí tuệ tự tại rõ biết các cảnh giới, không có Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, không thể vượt qua con sông lớn Mười hai nhân duyên, không thể khéo biết sự sai khác về căn tánh lanh lợi hay chậm lụt của chúng sanh, chưa thể dứt hết lòng nghi về lý chân thật tương đối và tuyệt đối, không biết được đủ mọi cảnh giới duyên theo của tâm ý chúng sanh, không thể khéo léo thuyết giảng về nghĩa không cao tốt nhất. Vì thế nên hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Nếu hết thấy hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại, vì sao Thế Tôn lại nói rằng Xá-lợi-phất là bậc đứng đầu về trí tuệ, Đại Mục-kiền-liên là vị đứng đầu về thần thông, Ma-ha Câu-hy-la¹¹⁵ là vị đứng đầu về bốn pháp không ngăn ngại? Nếu những người ấy đều không có bốn pháp không ngăn ngại, vì sao Như Lai lại dạy như vậy?

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như sông Hằng có vô lượng nước, sông lớn Tân-đầu cũng có vô lượng nước, sông cái Bác-xoa cũng có vô lượng nước, sông lớn Tất-đà cũng có vô lượng nước, hồ A-nậu-đạt cũng có vô lượng nước, biển cả cũng có vô lượng nước. Nước ở những nơi ấy tuy đều là vô lượng, nhưng chỗ nhiều ít thật có khác nhau. Bốn trí không ngăn ngại của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát cũng là như vậy. Thiện nam tử! Nếu nói là bằng nhau thì thật là vô lý.

Thiện nam tử! Ta vì những kẻ phàm phu mà nói rằng Ma-ha Câu-hy-la có bốn trí không ngăn ngại, là cao trội hơn hết. Điều ông thưa hỏi có ý nghĩa như thế.

Thiện nam tử! Trong hàng Thanh văn hoặc có người đạt được một, hoặc có người được hai, chứ không thể có bất cứ ai đạt được đủ bốn pháp không ngăn ngại.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như trong phẩm Phạm hạnh này, Phật có dạy rằng: ‘Bồ Tát do thấy biết nên được bốn pháp không ngăn ngại.’ Bồ Tát thấy biết ắt là không có chỗ được, cũng không sanh tâm cho rằng không có chỗ được.

Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có chỗ được. Nếu như trong tâm Bồ Tát có chỗ được, ắt không phải là Bồ Tát, phải gọi là phàm phu. Vì sao Như Lai dạy rằng Bồ Tát có chỗ đạt được?

Phật dạy: Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ta vừa muốn nói thì ông lại hỏi. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có chỗ được. Không có chỗ được, đó gọi là bốn pháp không ngăn ngại.

Thiện nam tử! Vì nghĩa gì mà không có chỗ được gọi là không ngăn ngại? Vì nếu có chỗ được ắt phải gọi là có ngăn ngại. Có chỗ chướng ngại gọi là bốn điên đảo.

Thiện nam tử! Vì Bồ Tát ma-ha-tát không có bốn điên đảo nên đạt được không ngăn ngại. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là sáng suốt. Bồ Tát ma-ha-tát đạt được sự sáng suốt ấy nên gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là vô minh. Bồ Tát dứt trừ mãi mãi sự tăm tối của vô minh nên không có chỗ được. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại Niết-bàn. Bồ Tát ma-ha-tát trụ yên trong cảnh Đại Niết-bàn này, không thấy có tánh và tướng của hết thảy các pháp. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được, đó là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Bồ Tát đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại thừa. Bồ Tát ma-ha-tát không trụ nơi các pháp nên được Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là đạo của Thanh văn và Bích-chi Phật. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ đạo của hai thừa nên được Phật đạo. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là kinh Phương đẳng. Bồ Tát ma-ha-tát nhờ đọc tụng những kinh này nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là mười một bộ kinh.¹¹⁶ Bồ Tát

không tu tập những kinh ấy, chỉ toàn thuyết giảng kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là hư không. Thế gian không có vật thể thì gọi là hư không. Bồ Tát đạt được phép Tam-muội Hư không, không có chỗ thấy nên gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là vòng sanh tử. Hết thấy phàm phu đều luân chuyển trong vòng sanh tử nên có chỗ thấy. Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ hết thấy sanh tử nên gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không có chỗ được, gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Bồ Tát ma-ha-tát vì thấy tánh Phật nên được thường, lạc, ngã, tịnh. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Bồ Tát ma-ha-tát đã dứt hết vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh nên gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là nghĩa không bậc nhất. Bồ Tát ma-ha-tát quán nghĩa không bậc nhất thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là năm kiến chấp.¹¹⁷ Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ năm kiến chấp nên được nghĩa không bậc nhất. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Khi Bồ Tát ma-ha-tát đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được là Bồ-đề của Thanh văn, Duyên giác. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ Bồ-đề của hai thừa nên gọi là không có chỗ được.

Thiện nam tử! Chỗ thắc mắc của ông cũng là không có chỗ được. Chỗ thuyết giảng của ta cũng là không có chỗ được. Nếu có chỗ được thì đó là quyền thuộc của ma, không phải đệ tử Phật.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Trong khi Phật vì con thuyết giảng việc Bồ Tát không có chỗ được, có vô lượng chúng sanh dứt được tâm chấp tướng. Vì việc như thế nên con mới dám thưa hỏi ý nghĩa không có chỗ được, để khiến cho vô lượng chúng sanh này lìa xa quyền thuộc của ma, làm đệ tử Phật.

Bạch Thế Tôn! Như Lai ở giữa hai cây sa-la mọc sóng đôi này vừa rồi có vì Thuần-đà mà thuyết kệ rằng:

Vốn là có mà nay thành không,

Vốn là không mà nay thành có,

Nếu nói trong Ba đời có pháp,

Thật không thể có nghĩa như thế!

Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta vì hóa độ chúng sanh mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì hàng Thanh văn và Phật Bích-chi mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi mà thuyết giảng như thế. Không chỉ riêng vì một mình Thuần-đà mà thuyết bài kệ ấy. Lúc ấy Văn-thù-sư-lợi vừa muốn thưa hỏi, ta biết rõ ý ông ấy nên mới thuyết giảng. Khi vừa thuyết giảng rồi thì Văn-thù-sư-lợi liền hiểu rõ.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Những người hiểu rõ được nghĩa ấy như Văn-thù-sư-lợi quả thật rất ít! Xin Như Lai vì đại chúng mà phân biệt thuyết rộng lần nữa.

Phật dạy: Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! Hôm nay ta sẽ vì các ông mà giảng giải lại việc ấy.

Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có vô lượng phiền não. Vì có phiền não nên nay không có Đại Bát Niết-bàn.

Nói vốn là không, đó là thuở xưa ta vốn không có Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không có Bát-nhã Ba-la-mật nên nay có đủ các thứ phiền não trói buộc.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có phiền não.’ Đó là lời nói vô lý.¹¹⁸

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có cái thân do cha mẹ hòa hợp sanh ra, vì thế nên nay không có Pháp thân vi diệu như kim cang không hư hoại.

Nói vốn là không, đó là thân ta xưa vốn không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Vì không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, nên nay có đủ bốn trăm lẻ bốn¹¹⁹ thứ bệnh khổ.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có mang bệnh khổ.’ Đó là lời nói vô lý!

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Bởi có vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh nên nay không có A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Nói vốn là không, đó là xưa vốn không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên nay không có thường, lạc, ngã, tịnh.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau không có thường, lạc, ngã, tịnh.’ Đó là lời nói vô lý!

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là xưa vốn có tâm phàm phu tu khổ hạnh, rồi cho là đã được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; vì việc như thế nên nay không thể phá hoại bốn thứ ma.

Nói vốn là không, đó là thuở xưa ta vốn không có sáu pháp ba-la-mật. Vì không có sáu pháp ba-la-mật nên mới tu hành theo tâm phàm phu khổ hạnh rồi cho là đã được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có tu khổ hạnh.’ Đó là lời nói vô lý.

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta có cái thân do sự ăn uống mà thành. Vì có cái thân cần sự ăn uống nên nay không có pháp thân vô biên.

Nói vốn là không, đó là vốn không có Ba mươi bảy pháp trợ đạo. Vì không có Ba mươi bảy pháp trợ đạo nên nay hiện có cái thân do ăn uống mà thành.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có cái thân cần đến sự ăn uống.’ Đó là lời nói vô lý!

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta có tâm nắm giữ, vương mắc hết thảy các pháp. Vì thế mà nay ta không có phép không định¹²⁰ rất ráo.

Nói vốn là không, đó là ta xưa vốn không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo. Vì không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo nên đối với hết thảy các pháp ắt phải sanh tâm vương mắc.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau dạy rằng hết thảy các pháp có hình tướng.’ Đó là lời nói vô lý.

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là khi ta vừa mới đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt. Vì có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt nên ta không thể diễn thuyết nghĩa chân thật Nhất thừa¹²¹ Nói vốn là không, đó là trước đây không có những bậc lợi căn, như voi chúa giữa loài người, là những người như Bò Tát Ca-diếp. Vì

không có những bậc lợi căn như Ca-diếp nên phải tùy nghi phương tiện mở bày chỉ bảo Ba thừa.

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau rốt cùng có diễn thuyết giáo pháp Ba thừa.’ Đó là lời nói vô lý!

Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là trước ta có nói rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ vào Niết-bàn nơi hai cây sa-la mọc sòng đôi.’ Vì thế nên khi ấy ta không diễn thuyết kinh điển Đại Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn.

Nói vốn là không, đó là ngày xưa ta không có những đại Bồ Tát như Văn-thù-sư-lợi. Vì không có [những đại Bồ Tát như Văn-thù-sư-lợi] nên khi ấy ta dạy rằng: ‘Nhu Lai là vô thường.’

[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Nhu Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau là vô thường.’ Đó là lời nói vô lý!

Thiện nam tử! Nhu Lai rộng vì khắp cả chúng sanh nên tuy biết các pháp mà [có lúc] lại nói là không biết; tuy thấy các pháp mà [có lúc] lại nói là không thấy. Các pháp có tướng nhưng [có lúc] lại nói là không tướng, các pháp không tướng nhưng [có lúc] lại nói là có tướng. Thật có vô thường nhưng [có lúc] lại nói là hữu thường, thật có hữu thường nhưng [có lúc] lại nói là vô thường.

Với [các nghĩa] lạc, ngã, tịnh cũng là như vậy. Pháp Tam thừa nhưng [có lúc] lại nói là Nhất thừa, pháp Nhất thừa lại tùy nghi nói là có ba. Tướng sơ lược nhưng [có lúc] lại nói là rộng lớn, tướng rộng lớn nhưng [có lúc] lại nói là sơ lược. Bốn tội nghiêm trọng nhưng [có lúc] lại nói là tội Du-lan-già,¹²² đối với tội Du-lan-già lại [có lúc] nói là bốn tội nghiêm trọng. Phạm tội nhưng [có lúc] lại nói là không phạm, không phạm [có lúc] lại nói là phạm. Tội nhẹ nhưng [có lúc] lại nói là nặng, tội nặng [có lúc] lại nói là nhẹ. Vì sao vậy? Vì Nhu Lai sáng suốt thấy rõ căn tánh của mỗi chúng sanh.

Thiện nam tử! Tuy Nhu Lai [có những lúc] nói như thế nhưng không hề có sự hư dối. Vì sao vậy? Lời nói hư dối tức là tội lỗi. Nhu Lai đã dứt trừ hết thảy mọi tội lỗi, há lại có lời hư dối hay sao?

Thiện nam tử! Tuy Nhu Lai không có lời hư dối, nhưng nếu biết chúng sanh có thể nhân nơi lời nói hư dối mà được pháp lợi ích thì tùy nghi phương tiện vì họ mà nói ra.

Thiện nam tử! Hết thảy những lẽ thật tương đối của thế gian, nếu ở nơi Nhu Lai sẽ là ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Vì sao vậy? Chư Phật Thế Tôn vì ý nghĩa chân thật tuyệt đối mà thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian, giúp cho chúng sanh đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Nếu như chúng sanh

không đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối như vậy, chư Phật không bao giờ lại thuyết giảng những lẽ thật tương đối của thế gian.

Thiện nam tử! Như Lai có những lúc diễn thuyết những lẽ thật tương đối của thế gian, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Có những lúc diễn thuyết ý nghĩa chân thật tuyệt đối, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian. Đó là cảnh giới rất thâm sâu của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

Thiện nam tử! Vậy nên vừa rồi ông không nên cất vấn [Như Lai] rằng Bồ Tát ma-ha-tát không có chỗ được. Bồ Tát thường đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối, sao ông lại cất vấn là không có chỗ được?

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa chân thật tuyệt đối rốt ráo cũng gọi là đạo, cũng gọi là Bồ-đề, cũng gọi là Niết-bàn. Nếu vị Bồ Tát nào nói rằng có được đạo, có được Bồ-đề, có được Niết-bàn, đó tức là vô thường. Vì sao vậy? Nếu pháp là thường ắt là không thể được; cũng như hư không, nào có ai đạt được?

Bạch Thế Tôn! Như những vật ở thế gian, xưa vốn là không nay trở thành có, gọi là vô thường. Đạo cũng như vậy. Nếu đạo có thể được, ắt phải gọi là vô thường. Nếu pháp là thường thì không thể đạt được, không có sanh ra, cũng như tánh Phật là không đạt được, không sanh ra.

Bạch Thế Tôn! Đạo không phải hình sắc, cũng chẳng phải không hình sắc; chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải đỏ, trắng, xanh, vàng... chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao Như Lai lại dạy rằng [đạo] có thể được? Bồ-đề, Niết-bàn cũng là như vậy.

Phật dạy: Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Đạo có hai loại, một là thường, hai là vô thường. Tướng Bồ-đề cũng có hai loại, một là thường, hai là vô thường. Niết-bàn cũng vậy. Đạo của ngoại đạo gọi là vô thường, đạo trong pháp Phật gọi là thường. Bồ-đề của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là vô thường, Bồ-đề của chư Phật, Bồ Tát gọi là thường. Giải thoát của ngoại đạo gọi là vô thường, giải thoát trong pháp Phật gọi là thường.

Thiện nam tử! Đạo với Bồ-đề và Niết-bàn, thảy đều gọi là thường. Hết thảy chúng sanh thường bị vô lượng phiền não che lấp, không có con mắt trí tuệ nên không thể nhìn thấy được. Nhưng chúng sanh vì muốn được nhìn thấy [đạo, Bồ-đề, Niết-bàn] nên tu tập giới, định, tuệ. Do tu hành nên được thấy đạo, Bồ-đề và Niết-bàn. Đó gọi là Bồ Tát được đạo, Bồ-đề và Niết-bàn. Tánh tướng của đạo thật không có sanh, diệt. Vì nghĩa ấy nên không thể nắm giữ được.

Thiện nam tử! Đạo tuy không hình sắc tướng trạng có thể thấy, không chỗ cân lường có thể biết, nhưng thật có công dụng. Thiện nam tử! Như tâm của chúng sanh, tuy chẳng phải hình sắc, chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải thô, chẳng phải mịn, chẳng phải buộc, chẳng phải mở, chẳng phải pháp nhìn thấy được, nhưng cũng là thật có.

Vì nghĩa ấy ta có vì ông Tu-đạt¹²³ mà dạy rằng: ‘Trưởng giả! Tâm là vị chủ trong thành. Nếu trưởng giả không bảo hộ tâm ắt không bảo hộ được thân và miệng. Nếu bảo hộ được tâm, ắt sẽ bảo hộ được thân và miệng. Vì không khéo bảo hộ thân và miệng mà khiến cho chúng sanh rơi vào ba nẻo dữ.¹²⁴ Bảo hộ được thân và miệng ắt sẽ giúp chúng sanh được [sanh vào] các cảnh giới cõi trời, cõi người, Niết-bàn. Được [như vậy] gọi là chân thật; nếu không được gọi là không chân thật.

Thiện nam tử! Đạo với Bồ-đề và Niết-bàn cũng là như vậy, cũng là có, cũng là thường. Nếu như không có, vì sao có thể dứt trừ hết thấy phiền não? Vì là có nên hết thấy Bồ Tát đều thấy biết rõ ràng.

Thiện nam tử! Có hai cách thấy, một là thấy qua tướng mạo [có liên quan], hai là thấy rõ ràng.

Thế nào là thấy qua tướng mạo [có liên quan]? Như thấy khói từ xa, gọi là thấy lửa, nhưng thật không hề thấy lửa. Tuy không nhìn thấy lửa, nhưng cũng không phải là hư dối. Thấy chim hạc trên không, liền nói là thấy nước. Tuy không hề thấy nước, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy hoa, lá, liền nói là thấy rễ cây. Tuy chẳng thấy rễ cây, nhưng cũng không phải là hư dối. Như người từ xa thấy sừng bò nhô lên bên kia bờ giậu, liền nói là thấy bò. Tuy không thấy bò, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy đàn bà mang thai liền nói rằng thấy sự dâm dục. Tuy chẳng thấy sự dâm dục nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy cây sanh ra lá liền nói là thấy nước. Tuy không thấy nước nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Lại như khi thấy mây liền nói là thấy mưa. Tuy không thấy mưa nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Như thấy các nghiệp của thân và miệng liền nói là thấy tâm. Tuy không thấy tâm nhưng cũng không phải là hư dối. Đó gọi là thấy qua tướng mạo [có liên quan].¹²⁵

Thế nào là thấy rõ ràng? [Đó là] như mắt nhìn thấy hình sắc. Thiện nam tử! Như người có mắt trong sạch, không bệnh tật, tự nhìn thấy trái a-ma-lặc¹²⁶ trong lòng bàn tay. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, rõ ràng nhìn thấy đạo, nhìn thấy Bồ-đề, nhìn thấy Niết-bàn. Tuy nhìn thấy như vậy nhưng không hề có tướng thấy.

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, trước đây ta có bảo Xá-lợi-phất rằng: ‘Những điều mà hết thấy mọi loài trong thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì chỉ có Như Lai và các vị Bồ Tát là thấy hết, biết hết, hiểu rõ được hết.

Xá-lợi-phất! Những điều mà chúng sanh thế gian thấy, biết, hiểu rõ; Phật và Bồ Tát cũng thấy, biết, hiểu rõ. Những điều mà chúng sanh thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, họ cũng không tự biết rằng mình không thấy, không biết, không hiểu rõ. Chúng sanh thế gian có chỗ thấy, biết, hiểu rõ, liền tự nói rằng: ‘Tôi thấy, tôi biết, tôi hiểu rõ.’

Xá-lợi-phất! Như Lai thấy, biết, hiểu rõ tất cả, nhưng không tự nói rằng: ‘Ta thấy, ta biết, ta hiểu rõ.’ Hết thấy các vị Bồ Tát cũng như thế. Vì sao vậy? Nếu Như Lai có các tướng thấy, biết, hiểu rõ thì nên biết rằng đó chẳng phải là Phật Thế Tôn, chỉ là phàm phu. Bồ Tát cũng vậy.¹²⁷

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Phật có bảo Xá-lợi-phất rằng: ‘Những việc mà thế gian biết, ta cũng biết; những việc mà thế gian không biết, ta cũng biết hết.’ Nghĩa ấy là thế nào?

Phật dạy: Thiện nam tử! Hết thấy người thế gian đều chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ tánh Phật. Nếu thấy, biết, hiểu rõ được tánh Phật thì chẳng phải người thế gian, phải gọi là Bồ Tát. Người thế gian cũng chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ Mười hai bộ kinh, Mười hai nhân duyên, Bốn diên đảo, Bốn thánh đế, Ba mươi bảy phẩm, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn. Nếu ai thấy, biết, hiểu rõ [những điều ấy] thì đó chẳng phải là người thế gian, nên gọi là Bồ Tát. Thiện nam tử! Đó gọi là những điều thế gian chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ.

Những điều mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ là thế nào? Đó là những việc như Phạm thiên, Tự tại thiên, Bát tỳ thiên, tánh, thời, vi trần, pháp và phi pháp, đáng chủ tể tạo ra thế giới, sự khởi đầu và kết thúc của thế gian, hai kiến giải chấp đoạn và chấp thường, cho rằng từ Sơ thiên cho đến cảnh giới Phi phi tướng gọi là Niết-bàn. Thiện nam tử! Đó gọi là những chỗ mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng thấy, biết, hiểu rõ những việc ấy. Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ như vậy rồi, nếu nói rằng không thấy, không biết, không hiểu rõ tức là hư dối. Pháp hư dối tức là có tội. Bởi có tội nên phải đọa vào địa ngục.

Thiện nam tử! Nếu có ai nói rằng không có đạo, Bồ-đề, Niết-bàn, nên biết rằng những người như thế là nhất-xiên-đề, là quyến thuộc của ma, phải gọi là phỉ báng Chánh pháp. Phỉ báng Chánh pháp như vậy cũng gọi là phỉ báng chư Phật. Những người như vậy chẳng gọi là người thế gian, cũng không gọi là chẳng phải người thế gian.

Bấy giờ, Bồ Tát Ca-diếp nghe xong lời Phật dạy liền dùng kệ tụng mà xưng tán rằng:

Đại từ thương chúng sanh,

*Khiến kẻ nghịch quy y.
Khéo rút những tên độc,
Nên xưng Đại y vương.
Người thế gian trị bệnh,
Bệnh khỏi rồi lại sanh.
Những bệnh Như Lai trị,
Chẳng bao giờ trở lại.
Thuốc cam lộ Thế Tôn,
Ban phát cho chúng sanh.
Chúng sanh dùng thuốc rồi,
Thoát khỏi vòng sanh tử.
Nay Như Lai vì con,
Diễn thuyết Đại Niết-bàn.
Chúng sanh nghe pháp kín,
Liên được không sanh diệt.*

Đọc kệ xong, Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật có dạy: Những điều mà tất cả thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì Bồ Tát có thể thấy, biết, hiểu rõ. Nếu Bồ Tát là người thế gian thì không thể nói rằng ‘thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng Bồ Tát này có thể thấy, biết, hiểu rõ’. Còn nếu Bồ Tát chẳng phải người thế gian, lại còn có tướng trạng nào khác?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nói Bồ Tát đó, cũng là [người] thế gian, cũng không phải [người] thế gian. Không thấy, không biết, không hiểu rõ thì gọi là [người] thế gian. Người thấy, biết, hiểu rõ thì không gọi là [người] thế gian. Ông hỏi rằng còn có tướng trạng nào khác, nay ta sẽ nói.

Thiện nam tử! Nếu có ai vừa được nghe kinh Niết-bàn này liền sanh lòng tin kính, phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó gọi là Bồ Tát ở thế gian. Những điều mà tất cả thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, Bồ

Tát ấy cũng đồng như người thế gian, cũng không thấy, không biết, không hiểu rõ.

Bồ Tát được nghe kinh Niết-bàn này rồi, biết rằng có những điều mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, là những điều mà Bồ Tát [có thể] thấy, biết, hiểu rõ. Biết như vậy rồi, liền tự suy nghĩ rằng: ‘Ta cần phải theo phương tiện tu tập như thế nào để có thể thấy, biết, hiểu rõ?’ Liền tự nghĩ rằng: ‘Chỉ cần đem lòng sâu vững tu trì giới hạnh thanh tịnh.’

Thiện nam tử! Bấy giờ, Bồ Tát nhờ nhân duyên ấy nên trong đời vị lai dù sanh ra ở nơi nào cũng thường giữ theo giới hạnh thanh tịnh. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nhờ giới hạnh thanh tịnh nên dù sanh ra ở nơi nào cũng thường không có những sự kiêu mạn, tà kiến, nghi ngờ, không bao giờ nói rằng: ‘Chỗ rốt ráo của Như Lai là vào Niết-bàn.’ Như thế gọi là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh.

Giới hạnh đã thanh tịnh, tiếp đó [Bồ Tát] liền tu thiền định. Nhờ tu tập thiền định nên dù sanh ra ở nơi nào cũng không mất chánh niệm. Đó là luôn nhớ đến những điều như: hết thảy chúng sanh đều có tánh Phật, Mười hai bộ kinh, Chư Phật Thế Tôn, thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả Bồ Tát trụ yên nơi kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn đều thấy tánh Phật. Những việc như vậy, [Bồ Tát] đều nhớ mãi không quên. Nhờ tu thiền định nên đạt được mười một pháp không.¹²⁸ Đó gọi là Bồ Tát tu tập định thanh tịnh.

Giới và định đã có đủ, tiếp đó liền tu trí tuệ thanh tịnh. Nhờ tu trí tuệ nên chẳng bao giờ có chỗ định kiến cố chấp, vướng mắc vào những điều như: trong thân có bản ngã, trong bản ngã có thân; đây là thân, đây là bản ngã; chẳng phải thân, chẳng phải bản ngã... Như thế gọi là Bồ Tát tu tuệ thanh tịnh. Nhờ tu tuệ nên những giới đã thọ trì được bền vững không lay động.

Thiện nam tử! Ví như núi Tu-di không bị lay động, nghiêng ngả bởi bốn loại gió.¹²⁹ Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, không bị lay động, nghiêng ngả bởi bốn sự điên đảo. Thiện nam tử! Bồ Tát lúc bấy giờ tự thấy, tự biết, tự hiểu rõ, những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngả. Như vậy gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải là [của người] thế gian.

Thiện nam tử! Bồ Tát thấy rằng những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngả, nên lòng không hối tiếc, ân hận. Vì không hối tiếc, ân hận nên được hoan hỷ. Vì hoan hỷ nên được vui thích. Vì vui thích nên trong lòng được an ổn. Vì lòng an ổn nên được phép định không lay động. Vì được phép định không lay động nên được chỗ thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì được giải thoát nên thấy rõ tánh Phật. Như thế gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải [của người] thế gian.

Thiện nam tử! Như thế gọi là những điều thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, lại chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh thì lòng không hối tiếc, ân hận... cho đến thấy rõ tánh Phật?

Phật dạy: Thiện nam tử! Giới của người thế gian không gọi là thanh tịnh. Vì sao vậy? Vì giới của thế gian là pháp có, tánh không ổn định, không phải rốt ráo, không thể rộng vì hết thảy chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là không thanh tịnh. Vì không thanh tịnh nên có lòng hối tiếc, ân hận. Vì hối tiếc, ân hận nên lòng không hoan hỷ. Vì không hoan hỷ nên không được vui thích. Vì không vui thích nên không được an ổn. Vì không an ổn nên không được phép định không lay động. Vì không được phép định không lay động nên không được chỗ thấy biết chân thật. Vì không được thấy biết chân thật nên không chán lìa. Vì không chán lìa nên không giải thoát. Vì không giải thoát nên chẳng thấy tánh Phật. Vì chẳng thấy tánh Phật nên mãi mãi không được Đại Bát Niết-bàn. Như thế gọi là giới của thế gian không thanh tịnh.

Thiện nam tử! Giới thanh tịnh của Bồ Tát ma-ha-tát là giới mà chẳng phải giới, chẳng phải là pháp có, kiên định, rốt ráo, vì hết thảy chúng sanh, nên gọi là giới thanh tịnh.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đối với giới thanh tịnh tuy chẳng muốn sanh tâm không hối hận, nhưng tâm không hối hận ấy tự nhiên sanh ra.

Thiện nam tử! Ví như có người cầm cái gương sáng, dù không mong thấy khuôn mặt mình nhưng hình tượng khuôn mặt tự nhiên hiện ra. Lại như người nông dân gieo giống xuống đám ruộng tốt, dù không mong nảy mầm nhưng mầm tự nhiên nảy sanh. Lại như thả đèn, dù chẳng mong diệt mất bóng tối nhưng bóng tối tự nhiên tiêu diệt. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát kiên trì giới hạnh thanh tịnh thì tâm không hối hận tự nhiên sanh ra cũng giống như vậy. Nhờ giới hạnh thanh tịnh nên lòng được hoan hỷ.

Thiện nam tử! Ví như người đoan chánh, khi tự nhìn thấy khuôn mặt của mình thì sanh lòng hoan hỷ. Người giữ giới thanh tịnh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Những người phá giới, khi thấy giới chẳng thanh tịnh thì lòng không hoan hỷ. Như người hình dáng khuyết tật, khi nhìn thấy khuôn mặt của mình không sanh lòng vui thích. Những người phá giới cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như có hai cô gái chần bò, một cô ôm bình đựng kem sữa, một cô ôm bình đựng nước uống, cùng đi vào trong thành để bán. Trên đường đi vấp ngã, hai cái bình đều bể, nhưng một cô vui vẻ, cô kia lại buồn rầu. Người giữ giới và người phá giới cũng giống như vậy. Người giữ giới thanh

tịnh ắt lòng được hoan hỷ. Trong lòng hoan hỷ liền suy nghĩ rằng: ‘Trong kinh Niết-bàn, chư Phật Như Lai có dạy rằng những ai giữ giới thanh tịnh ắt sẽ được Niết-bàn. Nay ta tu tập giới thanh tịnh như vậy, ắt cũng sẽ được.’ Bởi nhân duyên ấy nên lòng được vui thích.

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Hỷ và lạc có gì khác nhau?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không làm việc xấu ác, đó gọi là hỷ. Tâm thanh tịnh giữ giới, đó gọi là lạc.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát quán xét sanh tử, gọi là hỷ; thấy được Đại Niết-bàn, đó gọi là lạc. Bậc thấp gọi là hỷ, bậc cao gọi là lạc. Là những pháp chung cùng với thế gian gọi là hỷ, được những pháp không chung cùng với thế gian gọi là lạc.

Nhờ giữ giới thanh tịnh nên thân thể nhẹ nhàng nhu nhuyễn, miệng không nói ra lời thô nặng, lỗi lầm. Bồ Tát lúc bấy giờ dù có thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nhận biết... thấy đều không có việc xấu ác. Vì không có việc xấu ác nên lòng được an ổn. Vì an ổn nên được định tĩnh. Vì định tĩnh nên được thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì giải thoát nên được thấy tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật nên được Đại Niết-bàn. Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, chẳng phải là giới của thế gian.

Vì sao vậy? Thiện nam tử! Những giới thanh tịnh mà Bồ Tát ma-ha-tát thọ nhận, có năm pháp để trợ giúp. Thế nào là năm pháp? Một là có đức tin, hai là biết thẹn, ba là biết xấu hổ,¹³⁰ bốn là [nương theo] những bậc thiện trí thức, năm là có lòng tôn kính giới.

Nhờ lìa khỏi năm pháp ngăn che¹³¹ nên chỗ thấy được trong sạch. Nhờ lìa khỏi năm kiến chấp¹³² nên lòng không có nhiều mối nghi ngờ. Nhờ lìa năm mối nghi nên chẳng buông lung phóng túng. Năm mối nghi đó, một là nghi ngờ về Phật, hai là nghi ngờ về Chánh pháp, ba là nghi ngờ về Chư tăng, bốn là nghi ngờ về giới luật, năm là nghi ngờ về sự không phóng túng, biếng nhác.

Bồ Tát bấy giờ liền được Năm căn, đó là tín, niệm, tinh tấn, định và tuệ. Nhờ có Năm căn nên được năm loại Niết-bàn, từ Sắc giải thoát cho đến Thức giải thoát.¹³³ Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, không phải giới của thế gian.

Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ.

Thiện nam tử! Nếu [trong số] những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn lại có người phá giới, ắt sẽ có người quở trách, khinh khi, hủy nhục mà nói rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại Niết-bàn này có oai lực, vì sao lại khiến cho ông hủy phạm những giới đã thọ trì?’ Nên biết rằng, người thọ trì kinh Niết-bàn nếu hủy phạm giới cấm thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu kinh này không có oai lực, dù họ có tụng đọc nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh Niết-bàn nên lại khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà hủy phạm giới cấm thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyền thuộc của ma. Những người như vậy, ta cũng không cho phép thọ trì kinh điển này. Thà không có ai thọ trì, tu tập, chứ không để cho những kẻ hủy phạm giới cấm thọ trì, tu tập [kinh này].

Thiện nam tử! Nếu những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh Niết-bàn, nên giữ cho thân tâm ngay thẳng chân chánh, thận trọng chớ nên chơi đùa bồn chột, khinh suất hấp tấp cử động. Nói chơi đùa bồn chột là [thuộc về] thân; khinh suất hấp tấp là [thuộc về] tâm. Tâm mong cầu pháp có, đó gọi là khinh suất hấp tấp. Thân tạo tác các nghiệp, đó gọi là chơi đùa bồn chột. Nếu đệ tử của ta mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì không nên thọ trì kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này. Nếu người như vậy mà thọ trì kinh này, ắt người khác sẽ khinh chê quở trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại Niết-bàn này là có oai lực, sao lại khiến cho ông mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp?’

Nên biết rằng nếu người trì kinh mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp, thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu không có oai lực, thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh Niết-bàn này mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyền thuộc của ma.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh Niết-bàn này, đừng thuyết giảng không đúng lúc, đừng thuyết giảng không đúng nơi, đừng thuyết giảng khi không được thừa thỉnh, đừng đem lòng khinh dễ mà thuyết giảng, đừng thuyết giảng tùy tiện khắp mọi nơi, đừng thuyết giảng để tự khen mình, đừng thuyết giảng để chê bai người khác, đừng thuyết giảng làm diệt mất pháp Phật, đừng thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian.

Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian,¹³⁴ thì người khác sẽ khinh chê quở trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại

Niết-bàn này là có oai lực, sao lại khiến cho ông thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian?’

Nên biết rằng, nếu người trì kinh thuyết giảng theo những cách như vậy thì kinh này không có oai lực. Nếu không có oai lực thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh Niết-bàn mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyền thuộc của ma.

Thiện nam tử! Nếu có người muốn thọ trì kinh này, thuyết giảng Đại Niết-bàn, thuyết giảng tánh Phật, thuyết giảng tạng sâu kín của Như Lai, thuyết giảng Đại thừa, thuyết giảng kinh Phương đẳng, thuyết giảng Thanh văn thừa, thuyết giảng Bích-chi Phật thừa, thuyết giảng giải thoát, thấy được tánh Phật, thì trước hết phải giữ thân mình cho thanh tịnh. Vì thân được thanh tịnh ắt sẽ không có ai quở trách. Vì không có ai quở trách nên khiến cho vô số người đối với kinh Đại Niết-bàn này phát sanh lòng tin trong sạch. Nhờ phát sanh lòng tin nên cung kính đối với kinh này. Nếu nghe được một bài kệ, một câu kinh hay một chữ và thuyết giảng pháp, ắt sẽ được phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nên biết rằng người ấy thật là bậc thiện tri thức của chúng sanh, chẳng phải hạng tri thức xấu ác. Đó chính là đệ tử Phật, chẳng phải quyền thuộc của ma.

Như thế gọi là Bồ Tát, chẳng phải [người] thế gian. Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thế gian chẳng biết, chẳng thấy, chẳng hiểu rõ, nhưng chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ? Đó là nói sáu niệm xứ. Những gì là sáu? Đó là: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm cõi trời.

Thiện nam tử! Thế nào là niệm Phật? Như Lai, Ứng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn¹³⁵ thường không biến đổi, có đủ Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, đại Sư tử hống, gọi là bậc Đại Sa-môn, Đại Bà-la-môn, Đại tịnh, rất ráo đến bờ bên kia, không ai có thể vượt hơn được. Ngài có vô kiến đỉnh,¹³⁶ không có sự sợ sệt, không bị kinh động, duy nhất không ai sánh cùng, tự mình giác ngộ không thầy dạy, trí tuệ nhanh nhạy, trí tuệ lớn, trí tuệ sắc bén, trí tuệ sâu xa, trí tuệ giải thoát, trí tuệ không chung cùng,¹³⁷ trí tuệ rộng khắp, trí tuệ rất ráo, trí tuệ như vật báu thành tựu. Giữa loài người, ngài là voi chúa, trâu chúa, rồng chúa, là bậc trượng phu, là hoa sen, hoa phân-đà-ly.¹³⁸ Ngài là bậc thầy dẫn dắt người đời, là vị đại thí chủ, là bậc thầy dạy Đại pháp. Vì ngài rõ biết pháp, rõ biết nghĩa, rõ biết thời cơ, biết đủ, biết tự ngã, biết đại chúng, rõ biết đủ mọi

tâm tánh của chúng sanh, rõ biết căn cơ lanh lợi, chậm lụt hoặc trung bình, thuyết giảng pháp trung đạo, nên được tôn xưng là Đại Pháp sư.

Sao gọi là Như Lai? Như những điều mà chư Phật quá khứ đã thuyết giảng là không biến đổi. Thế nào là không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì hóa độ chúng sanh nên thuyết giảng Mười hai bộ kinh. Như Lai cũng thế, nên gọi là Như Lai.

Chư Phật Thế Tôn do nơi sáu pháp ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một pháp không mà tiến đến Đại Niết-bàn. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh nên tùy nghi phương tiện khai mở, chỉ bày Ba thừa, đời sống kéo dài vô lượng, không thể tính kể. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

Sao gọi là ứng? Các pháp thế gian đều là thù oán. Đức Phật ứng hiện phá hoại các pháp ấy, nên gọi là ứng. Bốn ma là kẻ thù của Bồ Tát. Chư Phật Như Lai trong khi còn tu hạnh Bồ Tát có thể dùng trí tuệ mà phá hoại bốn ma, cho nên gọi là ứng. Lại nữa, ứng gọi là lìa xa. Trong khi tu hạnh Bồ Tát nên lìa xa vô lượng phiền não, nên gọi là ứng. Lại nữa, ứng gọi là vui. Chư Phật quá khứ trong khi tu hạnh Bồ Tát, tuy trải qua vô số kiếp vì chúng sanh chịu các khổ não nhưng không lúc nào không vui, vẫn thường được vui. Như Lai cũng thế, nên gọi là ứng.

Lại nữa, hết thầy người và chư thiên thường nên dùng mọi thứ hương hoa, vòng chuỗi, cờ phướn, kỹ nhạc mà cúng dường, nên gọi là ứng [cúng].

Sao gọi là Chánh biến tri? Chánh gọi là không điên đảo. Biến tri là đối với bốn pháp điên đảo không có chỗ nào không thông đạt. Lại nữa, chánh gọi là khổ hạnh, biến tri là biết rằng nhân nơi việc khổ hạnh quyết định phải có quả khổ.

Lại nữa, chánh gọi là ở trong thế gian, biến tri là cuối cùng biết chắc được việc tu tập pháp trung đạo, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, chánh gọi là có thể tính đếm, đo lường, so sánh. Biến tri là không thể tính đếm, đo lường, so sánh. Cho nên xưng hiệu Phật là Chánh biến tri.

Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác cũng có biến tri mà cũng không có biến tri. Vì sao vậy? Biến tri đó, gọi là năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới; Thanh văn, Duyên giác cũng được rõ biết hết nên gọi là biến tri.

Thế nào là không biến tri? Thiện nam tử! Giả sử người trong Hai thừa¹³⁹ trải qua vô lượng kiếp chỉ quán riêng một sắc ấm¹⁴⁰ cũng không thể rõ biết tường tận. Vì nghĩa ấy nên Thanh văn và Duyên giác không có biến tri.

Sao gọi là Minh hạnh túc? Minh gọi là được quả lành vô lượng. Hạnh gọi là chân đi. Quả lành đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chân đi đó là giới và tuệ. Nhờ nơi giới và tuệ là chân đi mà đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế gọi là Minh hạnh túc.

Lại nữa, minh gọi là chú, hạnh gọi là tốt lành, túc gọi là quả. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Chú gọi là giải thoát. Tốt lành gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Quả gọi là Đại Bát Niết-bàn. Vì thế gọi là Minh hạnh túc.

Lại nữa, minh gọi là ánh sáng, hạnh gọi là nghiệp, túc gọi là quả. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Ánh sáng gọi là không buông thả phóng túng, lười nhác. Nghiệp gọi là sáu pháp ba-la-mật. Quả gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, minh gọi là ba sự sáng suốt. Một là sự sáng suốt của Bồ Tát, hai là sự sáng suốt của chư Phật, ba là sự sáng suốt của vô minh. Sự sáng suốt của Bồ Tát là Bát-nhã Ba-la-mật. Sự sáng suốt của chư Phật là Phật nhãn. Sự sáng suốt của vô minh là rốt cùng hết thảy đều là không. Hạnh là trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà tu các nghiệp lành. Túc là thấy rõ tánh Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là Minh hạnh túc.

Sao gọi là Thiện thệ? Thiện gọi là cao, thệ gọi là không cao. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Cao, đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Không cao, đó là tâm Như Lai. Thiện nam tử! Nếu tâm là cao thì chẳng gọi là Như Lai. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là Thiện thệ.

Lại nữa, thiện gọi là thiện tri thức, thệ là quả của thiện tri thức. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Thiện tri thức là người mới phát tâm. Quả tức là Đại Bát Niết-bàn. Như Lai không bỏ chỗ phát tâm từ lúc ban đầu, đạt được Đại Niết-bàn. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là Thiện thệ.

Lại nữa, thiện là tốt đẹp, thệ là có. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Tốt đẹp là thấy được tánh Phật. Có, gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Tánh của Niết-bàn vốn thật là không có, Chư Phật Thế Tôn nhân nơi thế gian mà nói rằng có. Thiện nam tử! Ví như người thế gian thật không có con mà nói là có; thật không có đạo mà nói là có. Niết-bàn cũng vậy, nhân nơi thế gian mà nói là có. Chư Phật Thế Tôn thành tựu Đại Niết-bàn nên tôn xưng là Thiện thệ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỀN MƯỜI BẢY

---o0o---

QUYỀN MƯỜI TÁM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần bốn

Thiện nam tử! Vì sao gọi là Thế gian giải? Thiện nam tử! Thế gian đó là năm ám, giải là rõ biết. Chư Phật Thế Tôn rõ biết năm ám nên gọi là thế gian giải.

Lại nữa, thế gian gọi là năm món dục, giải gọi là không vướng mắc. Vì không vướng mắc vào năm món dục nên gọi là thế gian giải.

Lại nữa, thế gian giải là nói vô lượng vô số thế giới về phương đông mà hết thấy Thanh văn, Duyên giác đều không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chư Phật thấy hết, biết hết, hiểu rõ hết. Về các phương nam, tây, bắc và bốn phương phụ,¹⁴¹ phương trên, phương dưới¹⁴² cũng đều như vậy. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Thế gian giải.

Lại nữa, thế gian là hết thấy phàm phu, giải là rõ biết nhân quả thiện ác của phàm phu. Đó không phải là chỗ biết của Thanh văn, Duyên giác, chỉ Phật mới có thể rõ biết. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Thế gian giải.

Lại nữa, thế gian là hoa sen, giải là không bị nhiễm ô. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Hoa sen tức là Như Lai, không bị nhiễm ô là Như Lai chẳng bị tám pháp¹⁴³ của thế gian làm nhiễm ô. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Thế gian giải.

Lại nữa, thế gian giải là tên gọi của chư Phật, Bồ Tát. Vì sao vậy? Chư Phật, Bồ Tát thấy rõ thế gian nên gọi là thế gian giải. Thiện nam tử! Như nhân việc ăn uống mà có mạng sống, nên gọi việc ăn uống là mạng sống. Chư Phật, Bồ Tát cũng vậy, thấy rõ thế gian nên gọi là Thế gian giải.

Vì sao gọi là Vô thượng sĩ? Thượng sĩ là dứt trừ. Không có chỗ dứt trừ gọi là vô thượng sĩ. Chư Phật Thế Tôn không có phiền não nên không có chỗ dứt trừ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Vô thượng sĩ.

Lại nữa, thượng sĩ là tranh giành kiện tụng, vô thượng sĩ là không có tranh giành kiện tụng. Như Lai không có tranh giành kiện tụng. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Vô thượng sĩ.

Lại nữa, thượng sĩ là lời nói có thể hoại mất, vô thượng sĩ là lời nói không thể hoại mất. Lời nói của Như Lai, hết thảy chúng sanh đều không thể phá hoại. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Vô thượng sĩ.

Lại nữa, thượng sĩ là bậc đứng trên người khác, vô thượng sĩ là không có ai đứng trên. Ba đời chư Phật rốt cùng không có ai vượt hơn được. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Vô thượng sĩ.

Thượng là mới, sĩ là cũ. Chư Phật Thế Tôn thể nghiệm Đại Niết-bàn, không mới không cũ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Vô thượng sĩ.

Vì sao gọi là Điều ngự trượng phu? Tự mình là trượng phu, lại điều phục các trượng phu khác. Thiện nam tử! Nói là Như Lai, thật chẳng phải trượng phu, cũng chẳng phải không trượng phu, nhân việc điều phục trượng phu nên xưng Như Lai là trượng phu.

Thiện nam tử! Hết thảy kẻ nam, người nữ, nếu ai có đủ bốn pháp thì được gọi là trượng phu. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi bậc thiện tri thức, hai là có thể nghe pháp, ba là suy xét ý nghĩa, bốn là y theo lời dạy mà tu hành. Thiện nam tử! Cho dù là nam hay nữ, có đủ bốn pháp ấy thì gọi là trượng phu.

Thiện nam tử! Nếu là nam tử mà không đủ bốn pháp ấy thì chẳng được gọi là trượng phu. Vì sao vậy? Tuy mang thân trượng phu nhưng chỗ làm cũng đồng như loài súc sanh.

Như Lai điều phục hết thảy nam nữ, cho nên xưng hiệu Phật là Điều ngự trượng phu.

Lại nữa, thiện nam tử! Như việc cưỡi ngựa thường có bốn cách. Một là chạm vào lông, hai là chạm vào da, ba là chạm vào thịt, bốn là chạm vào xương. Tùy theo chỗ chạm vào mà ngựa tuân theo ý người cưỡi. Như Lai cũng thế, dùng bốn phép mà điều phục chúng sanh.

Một là giảng pháp sanh ra, khiến họ nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

Hai là giảng pháp sanh ra và già yếu, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông và da ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

Ba là giảng pháp sanh ra, già yếu và bệnh tật, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da và thịt ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

Bốn là giảng pháp sanh ra, già yếu, bệnh tật và chết đi, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da, thịt và xương ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

Thiện nam tử! Người cưỡi ngựa điều khiển ngựa không chắc chắn có kết quả. Thế Tôn điều phục chúng sanh, thì chắc chắn không sai đối. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Điều ngự trượng phu.

Vì sao gọi là Thiên nhân sư? Thầy dạy có hai hạng, một là thầy dạy việc lành, hai là thầy dạy việc ác. Chư Phật, Bồ Tát thường dùng pháp lành dạy bảo chúng sanh. Những gì là pháp lành? Đó là nói thân, miệng, và ý đều lành. Chư Phật, Bồ Tát dạy bảo chúng sanh rằng: ‘Thiện nam tử! Các người nên lìa xa nghiệp bất thiện của thân. Vì sao vậy? Vì ác nghiệp của thân thật có thể lìa xa, nhờ đó được giải thoát. Vì thế nên ta dùng pháp ấy để dạy bảo các người. Nếu như ác nghiệp không lìa xa mà có thể được giải thoát, thì ta chẳng bao giờ dạy các người phải lìa xa. Nếu các chúng sanh đã lìa xa ác nghiệp mà đọa vào ba đường ác,¹⁴⁴ đó là chuyện vô lý.’ Nhờ lìa xa ác nghiệp mà thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, được Đại Niết-bàn. Vì thế nên chư Phật, Bồ Tát thường đem pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh. Về miệng và ý cũng là như vậy. Cho nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

Lại nữa, thuở trước ta chưa thành đạo, hiện nay đã thành đạo rồi. Ta đem chỗ thành tựu đạo ấy vì chúng sanh mà thuyết giảng. Thuở trước chưa tu hạnh thanh tịnh, hiện nay đã tu hành thành tựu, liền đem chỗ tu hành của mình mà thuyết giảng với chúng sanh. Tự mình phá tan vô minh, lại vì chúng sanh mà phá tan màn vô minh cho họ. Tự mình được mắt trong sạch, lại vì chúng sanh phá trừ sự mù lòa, khiến họ được con mắt trong sạch. Tự mình rõ biết hai lẽ chân thật,¹⁴⁵ lại vì chúng sanh mà thuyết giảng hai lẽ chân thật ấy. Tự mình đạt được sự giải thoát, lại vì chúng sanh mà thuyết giảng pháp giải thoát. Tự mình vượt qua dòng sông lớn sanh tử không bờ mé, lại làm cho hết thảy chúng sanh cũng đều vượt qua được. Tự mình đạt được đức không sợ sệt, lại giáo hóa chúng sanh khiến họ không còn sợ sệt. Tự mình Niết-bàn, lại vì chúng sanh thuyết diễn Đại Niết-bàn. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

Thiên, đó là ban ngày. Ở cõi trời ngày dài đêm ngắn, vì thế nên gọi là thiên. Lại nữa, thiên là không sâu nã. Thường thọ hưởng khoái lạc, vì thế nên gọi là thiên. Lại nữa, thiên là đèn sáng. Phá được sự tối tăm u ám, làm cho sáng rõ, vì thế nên gọi là thiên. Lại cũng phá được sự tối tăm của nghiệp xấu ác mà được nghiệp lành, sanh lên cõi trời, vì thế nên gọi là thiên.

Lại nữa, thiên là tốt lành. Nhờ tốt lành nên được gọi là thiên. Lại nữa, thiên là mặt trời. Bởi có ánh sáng, nên gọi là thiên. Vì những nghĩa như vậy nên gọi là thiên.

Nhân là có thể suy xét nhiều ý nghĩa. Lại nữa, nhân là thân và miệng đều nhu nhuyễn. Lại nữa, nhân là nói sự kiêu mạn, lại cũng là có thể phá trừ kiêu mạn.

Thiện nam tử! Tuy Phật là bậc thầy dạy cao quý nhất của hết thảy chúng sanh, nhưng trong kinh gọi là bậc Thiên nhân sư. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Trong các loài chúng sanh, duy chỉ có chư thiên và nhân loại là có thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, có thể tu đạo Mười nghiệp lành, có thể chứng đắc các quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi và quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Thiên nhân sư.

Vì sao gọi là Phật? Phật là tỉnh giác, rõ biết. Tự mình đã tỉnh giác, rõ biết, lại có thể giúp cho kẻ khác tỉnh giác, rõ biết. Thiện nam tử! Ví như có người tỉnh giác, rõ biết có kẻ trộm, thì kẻ trộm ấy không thể làm gì được. Bồ Tát ma-ha-tát có thể tỉnh giác rõ biết hết thảy vô lượng phiền não. Khi đã rõ biết rồi, khiến cho các phiền não không thể làm gì được. Vì thế nên gọi là Phật. Vì đã tỉnh giác rõ biết, nên không còn sanh, già, bệnh, chết. Do đó gọi là Phật.

Sao gọi là Bà-già-bà?¹⁴⁶ Bà-già là phá trừ; bà là phiền não. Vì phá trừ phiền não nên gọi là Bà-già-bà; lại vì có thể thành tựu được các thiện pháp; lại vì có thể giảng rõ ý nghĩa các pháp; lại vì có công đức lớn, không ai hơn được; lại vì có danh tiếng lớn truyền khắp mười phương; lại vì có thể ra ơn lớn bố thí đủ mọi thứ; lại vì trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp đã trừ bỏ nữ căn;¹⁴⁷ vì các lẽ ấy nên tôn xưng hiệu Phật là Bà-già-bà.

Thiện nam tử! Dù là nam hay nữ mà có thể niệm tưởng đến Phật như thế¹⁴⁸ thì trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, ngày, đêm, sáng, tối đều thường được thấy Phật Thế Tôn.

Thiện nam tử! Vì sao gọi là Như Lai, Ứng, Chánh biến tri... cho đến Bà-già-bà, có vô lượng công đức và danh xưng lớn như thế? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp đã từng cung kính cha mẹ, hòa thượng, các bậc thầy, thượng tọa, trưởng lão. Trong vô lượng kiếp thường vì chúng sanh mà thực hành bố thí, giữ bèn giới cấm, tu tập nhẫn nhục, chuyên cần thực hành tinh tấn, thiền định, trí tuệ, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, cho nên ngày nay mới được thân kim cang với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

Lại nữa, từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp Bồ Tát đã từng tu tập các pháp căn bản: tín, niệm, tinh tấn, định, tuệ, cung kính cúng dường các bậc sư trưởng,

thường vì sự lợi ích trong Chánh pháp, chẳng vì món lợi ăn uống. Bồ Tát nếu được gìn giữ Mười hai bộ kinh, khi tụng đọc vẫn thường vì chúng sanh mà khiến cho được giải thoát, an ổn, khoái lạc, chẳng bao giờ vì bản thân mình. Vì sao vậy? Bồ Tát thường tu tâm xuất thế gian cùng với các tâm xuất gia, tâm vô vi; không có tâm tranh tụng, không có tâm nhiễm bản, không có tâm trói buộc, không có tâm nắm giữ vướng mắc, không có tâm che lấp, không có tâm đắm chấp lẽ không, không có tâm sanh tử, không có tâm nghi ngờ, không có tâm tham dục, không có tâm sân khuê, không có tâm ngu si, không có tâm kiêu mạn, không có tâm uế trước, không có tâm phiền não, không có tâm khô; [đầy đủ các] tâm vô lượng, tâm quảng đại, tâm hư không, tâm không; không có tâm không, không có tâm không điều phục, không có tâm không phòng hộ, không có tâm không che giấu, không có tâm thế gian; [đầy đủ các] tâm thường định, tâm thường tu, tâm thường giải thoát, tâm không báo trả, tâm không mong cầu, tâm nguyện lành, tâm không nhằm lẫn, tâm nhu nhuyễn, tâm không trụ, tâm tự tại, tâm vô lậu, tâm đệ nhất nghĩa, tâm chẳng thôi lui, tâm vô thường, tâm chánh trực, tâm không nịnh hót, tâm thuần thiện; không có tâm [phân biệt] nhiều ít, không có tâm ương ngạnh, không có tâm phạm phu, không có tâm Thanh văn, không có tâm Duyên giác, [chỉ có những] tâm khéo rõ biết, tâm rõ biết giới, tâm rõ biết giới sanh ra, tâm rõ biết sự trụ yên nơi giới, tâm rõ biết sự không trói buộc vào giới.¹⁴⁹ Vì những lẽ ấy nên ngày nay được Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Đại bi, Ba niệm xứ, thường, lạc, ngã, tịnh. Cho nên được tôn xưng là Như Lai... cho đến Bà-già-bà. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm Phật.

Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát niệm Pháp? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát suy xét chỗ thuyết pháp của chư Phật là mẫu nhiệm nhất, cao cả nhất. Do nơi pháp ấy có thể khiến chúng sanh được hưởng quả trong hiện tại. Chỉ riêng Chánh pháp ấy không có thời tiết, là chỗ thấy của con mắt pháp chứ chẳng phải mắt thường, không thể dùng các thí dụ mà so sánh: không sanh ra, không xuất hiện; không trụ, không diệt; không khởi đầu, không kết thúc; vô vi, vô số. Vì kẻ không nhà mà tạo nên nhà cửa, vì kẻ không có chỗ nương về mà tạo ra chỗ nương về, vì kẻ không có ánh sáng mà tạo ra ánh sáng, vì kẻ chưa đến được bờ bên kia mà khiến cho đến được bờ bên kia, vì chỗ không có hương thơm mà tạo ra hương thơm vô ngại; ở chỗ không thể trông thấy mà trông thấy rõ ràng, không động chuyển, không dài ngắn, mãi mãi dứt trừ các thú vui mà được niềm vui an ổn, chỗ rốt ráo nhiệm mầu; chẳng phải sắc hay dứt trừ sắc nhưng cũng là sắc... cho đến chẳng phải thức hay dứt trừ thức nhưng cũng là thức;¹⁵⁰ chẳng phải nghiệp hay dứt trừ nghiệp, chẳng phải gút mắc hay dứt trừ gút mắc, chẳng phải vật hay dứt trừ vật nhưng cũng là vật; chẳng phải giới hay dứt trừ giới nhưng cũng là giới; chẳng phải hiện hữu hay dứt trừ hiện hữu nhưng thật hiện hữu; chẳng phải nhập hay dứt trừ nhập nhưng cũng là nhập;¹⁵¹ chẳng phải nhân hay dứt trừ nhân nhưng cũng là nhân; chẳng phải quả hay dứt trừ quả nhưng cũng là quả; chẳng phải hư, chẳng phải thật, dứt trừ hết thấy chỗ thật nhưng cũng là thật; chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, mãi mãi dứt trừ sanh diệt nhưng

cũng là diệt; chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng, dứt trừ hết thấy tướng nhưng cũng là tướng; chẳng phải dạy bảo, chẳng phải không dạy bảo nhưng cũng là bậc thầy; chẳng phải sợ sệt, chẳng phải an ổn, thường dứt trừ hết thấy sự sợ sệt nhưng cũng là an ổn; chẳng phải nhẫn, chẳng phải không nhẫn, thường dứt trừ mãi mãi sự không nhẫn nhưng cũng là nhẫn; chẳng phải dừng, chẳng phải không dừng, thường dứt trừ hết thấy sự dừng lắng nhưng cũng là dừng; hết thấy chỗ cùng tốt của pháp đều có thể dứt trừ mãi mãi; hết thấy phiền não đều thanh tịnh; không tướng trạng, mãi mãi thoát khỏi các tướng trạng; là chỗ an trụ rất ráo cho vô lượng chúng sanh; có thể diệt trừ hết thấy những ngọn lửa mạnh sanh tử; chính thật là chỗ chư Phật dạo chơi dừng bước, thường không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát niệm Pháp.

Thế nào là niệm Tăng? Chư Phật và các vị thánh tăng y theo Chánh pháp mà an trụ, nhận giữ Chánh pháp, tùy thuận tu hành, không thể nhìn thấy, không thể nắm giữ, không thể phá hoại, không thể nhiễu hại, không thể nghĩ bàn; là ruộng phước tốt đẹp của hết thấy chúng sanh. Tuy là ruộng phước nhưng không thọ nhận, không nắm giữ, thanh tịnh không cấu uế, vô lậu, vô vi, rộng khắp vô cùng; tâm điều hòa nhu nhuyễn, bình đẳng không phân biệt, không rối ren hỗn loạn, thường không biến đổi. Đó gọi là niệm Tăng.

Thế nào là niệm giới? Bồ Tát suy xét thấy rằng thật có giới luật, không phá [giới], không sơ suất [đối với giới], không hoại [mất giới], không làm hỗn tạp [giới]. Tuy [giới] không hình sắc nhưng có thể hộ trì; tuy không thể xúc chạm, đối đãi nhưng khéo tu phương tiện có thể được trọn đủ, không lỗi lầm; chư Phật, Bồ Tát thường khen ngợi. Đó là nhân của kinh Đại Phương đẳng Đại Niết-bàn này.

Thiện nam tử! [Bồ Tát xem giới luật] ví như mặt đất lớn, tàu thuyền, vòng chuỗi, muôn dân, biển cả, nước tro, nhà cửa, đao kiếm, cầu cống, thầy thuốc, thuốc hay, thuốc a-già-đà¹⁵², ngọc báu như ý, chân, mắt, cha mẹ, bóng mát... không ai cướp lấy, không thể nhiễu hại, lửa không thể đốt cháy, nước không thể làm trôi, là nấc thang để bước lên núi lớn, là cây cờ báu nhiệm màu của chư Phật, Bồ Tát. Nếu trụ ở giới luật này thì chứng được quả Tu-đà-hoàn; ta cũng có phần nhưng không cần đến. Vì sao vậy? Nếu ta được quả Tu-đà-hoàn ấy thì không thể rộng độ hết thấy chúng sanh. Nếu ai trụ ở giới này thì đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; ta cũng có phần và đó là chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Nếu đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ta sẽ vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp nhiệm màu để cứu vớt, bảo hộ. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm giới.

Thế nào là niệm thí? Bồ Tát ma-ha-tát quán xét sâu xa rằng việc bố thí chính là nhân của quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chư Phật, Bồ Tát đều thân cận, tu tập hạnh bố thí như vậy. Ta cũng thân cận, tu tập hạnh bố thí như

vậy. Nếu không mở rộng lòng bố thí thì không thể trang nghiêm cho Bốn bộ chúng.¹⁵³ Bố thí tuy rất ráo không thể dứt trừ mọi sự trói buộc, nhưng có thể phá trừ những phiền não trong hiện tại. Do nhân duyên bố thí nên thường được sự ngợi khen, xưng tụng của chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng.

Bồ Tát ma-ha-tát khi bố thí món ăn cho chúng sanh, sẵn sàng thí cả thân mạng. Do quả báo của việc bố thí nên khi thành Phật thường không biến đổi. Do việc bố thí sự vui mừng nên khi thành Phật thường được an vui. Bồ Tát khi bố thí luôn cầu tài vật đúng theo như pháp, chẳng lấy của người kia mà thí cho người này. Vì thế nên khi thành Phật được Niết-bàn thanh tịnh. Bồ Tát khi bố thí luôn khiến chúng sanh chẳng cầu mà được, nên khi thành Phật được chân ngã tự tại. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được sức lực, nên khi thành Phật liền được Mười sức. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được nói, nên khi thành Phật được Bốn pháp không ngăn ngại. Chư Phật và Bồ Tát tu tập hạnh bố thí này làm nhân Niết-bàn. Ta cũng tu tập hạnh bố thí như vậy làm nhân Niết-bàn. Giảng rộng ra thì cũng như trong kinh Tạp hoa¹⁵⁴ đã nói.

Thế nào là niệm cõi trời? [Bồ Tát thường nghĩ rằng:] ‘Có các cõi trời Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi tướng phi phi tướng. Nếu có đức tin thì được sanh ở cõi trời Tứ thiên vương, ta cũng có phần; nếu có trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ thì được sanh ở từ cõi trời Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi tướng phi phi tướng, ta cũng có phần, nhưng không phải chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Từ cõi trời Tứ Thiên vương cho đến cõi trời Phi tướng phi phi tướng đều là vô thường. Vì là vô thường nên phải chịu sanh, già, bệnh, chết. Vì nghĩa ấy nên ta không mong muốn.

Ví như trò ảo hóa [chỉ có thể] dối gạt người ngu, chẳng phải chỗ mê chấp của người có trí tuệ. Nói như trò ảo hóa, đó là từ cõi trời Tứ Thiên vương cho đến cõi trời Phi tướng phi phi tướng. Nói người ngu, đó là hết thảy những kẻ phạm phư.

Ta không đồng với những kẻ phạm ngu. Ta từng nghe có cõi trời Đệ nhất nghĩa, đó là nói chư Phật, Bồ Tát thường tồn không biến đổi. Vì là thường tồn nên không có sanh, già, bệnh, chết. Ta vì chúng sanh mà tinh cần cầu được cõi trời Đệ nhất nghĩa. Vì sao vậy? Cõi trời Đệ nhất nghĩa có thể khiến chúng sanh dứt trừ phiền não, cũng như cây như ý. Nếu ta có đức tin... cho đến có trí tuệ,¹⁵⁵ ắt sẽ có thể đạt được cõi trời Đệ nhất nghĩa ấy, sẽ vì chúng sanh mà phân biệt giảng rộng về cõi trời Đệ nhất nghĩa.’ Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm cõi trời.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát, chẳng phải thế gian. Đó là chỗ mà thế gian không biết, không thấy, không hiểu nhưng là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta [có ai] cho rằng việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết Mười hai bộ kinh¹⁵⁶ cũng không có gì khác biệt với việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giải bày giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn, như vậy là không đúng. Vì sao vậy?

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn là tạng rất sâu kín của hết thầy chư Phật Thế Tôn. Vì là tạng rất sâu kín của chư Phật nên là cao trổi hơn hết. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên kinh Đại Niết-bàn là hết sức kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Con cũng biết rằng kinh Đại Niết-bàn này là rất kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng cũng là không thể nghĩ bàn. Bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn của Bồ Tát cũng là không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa gì lại nói rằng Bồ Tát là không thể nghĩ bàn?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không có người dạy bảo mà có thể tự mình phát tâm Bồ-đề. Khi phát tâm rồi liền chuyên cần tu tập tinh tấn. Ví như có bị lửa dữ thiêu đốt toàn thân cũng chẳng hề cầu cứu, buông bỏ lòng nhớ nghĩ đến chánh pháp. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát thường tự nghĩ rằng: ‘Ta trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, hoặc ở những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời, từng bị ngọn lửa phiền não trói buộc thiêu đốt, nhưng chưa từng được một pháp quyết định. Pháp quyết định đó, chính là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ta vì A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì chẳng bao giờ tiếc giữ thân tâm, mạng sống. Ta vì A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên dù cho thân thể có nát tan thành bụi nhỏ cũng không bao giờ buông bỏ sự chuyên cần tinh tấn. Vì sao vậy? Lòng chuyên cần tinh tấn tức là nhân của quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Vì Bồ Tát như thế, khi chưa thấy A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề còn chẳng tiếc thân mạng, huống chi khi đã được thấy. Vì thế nên Bồ Tát là không thể nghĩ bàn!

Lại nữa, không thể nghĩ bàn là nói việc Bồ Tát ma-ha-tát thấy được vô số tội lỗi trong vòng sanh tử, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể theo kịp. Tuy biết trong vòng sanh tử có vô số tội lỗi, nhưng [Bồ Tát] vì chúng sanh mà vẫn ở trong đó nhận chịu khổ não chứ không chán nản xa lìa. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát ma-ha-tát vì chúng sanh nên tuy ở tại địa ngục nhận chịu các khổ não mà vẫn vui thích như đang ở cảnh Thiên thứ ba¹⁵⁷. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả thấy nhà mình bị cháy liền vội ra khỏi nhà. Những đứa con của ông còn ở lại sau, chưa thoát ra khỏi đám cháy. Bấy

giờ, vị trưởng giả biết rõ sự nguy hại của lửa, nhưng vì các con nên quay vào cứu, bất kể nguy hiểm. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, tuy biết trong vòng sanh tử có nhiều tội lỗi ác hại, nhưng vì chúng sanh mà ở lại trong đó không nhàm chán. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề, thấy trong vòng sanh tử có nhiều sự lầm lỗi, ác hại nên sanh lòng thối lui,¹⁵⁸ chỉ làm Thanh văn hoặc Duyên giác. Nếu Bồ Tát nào nghe được kinh này thì không bao giờ thối lui hay để mất tâm Bồ-đề mà làm Thanh văn, làm Phật Bích-chi. Vị Bồ Tát như vậy dù chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là Bất động địa, nhưng lòng bền chắc, không thối lui hay để mất tâm Bồ-đề. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Nếu có người nói: ‘Tôi có thể lội qua biển cả.’ Lời nói ấy có thể nghĩ bàn được chăng?

Bồ Tát Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn! Lời nói như vậy hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Nếu là con người lội qua được, đó là không thể nghĩ bàn; nếu là loài a-tu-la lội qua được, đó là có thể nghĩ bàn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta không nói a-tu-la, chính là nói con người.

Bồ Tát Ca-diếp nói: Bạch Thế Tôn! Trong loài người cũng có thể nghĩ bàn hoặc không thể nghĩ bàn. Thế Tôn! Người có hai hạng, một là thánh nhân, hai là phàm phu. Nếu là phàm phu thì không thể nghĩ bàn, nếu là bậc hiền thánh thì có thể nghĩ bàn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta đang nói về phàm phu, chẳng nói bậc thánh nhân.

Bồ Tát Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu là phàm phu thì [lời nói ấy] thật không thể nghĩ bàn!

Phật dạy: Thiện nam tử! Người phàm phu thật ra không thể lội qua biển cả; nhưng vị Bồ Tát như vậy thật có thể vượt qua biển lớn sanh tử, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Như có người dùng sợi tơ của ngó sen mà treo núi Tu-di, việc ấy có thể nghĩ bàn được chăng?

Bồ Tát Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn, không thể!

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát chỉ trong khoảnh khắc có thể tính lường hết thấy sanh tử? Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thường quán sanh tử là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết là thường, lạc, ngã, tịnh. Tuy thuyết giảng như vậy nhưng chẳng phải là tà kiến. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Như có người vào nước chẳng bị cuốn trôi, vào lửa chẳng bị đốt cháy, việc như vậy thật là không thể nghĩ bàn. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, tuy ở trong sanh tử nhưng chẳng bị sanh tử nào hại. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Con người [nhập thai] có ba hạng: hạng cao, hạng trung bình và hạng thấp.

Những người hạng thấp khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta đang ở trong nhà xí, nơi quy tụ của mọi thứ dơ nhớp, như ở trong cái xác chết, như ở giữa những gai góc, là nơi hết sức tối tăm, u ám.’ Khi vừa ra khỏi bào thai lại nghĩ rằng: ‘Nay ta ra khỏi nhà xí, ra khỏi chỗ quy tụ của mọi thứ dơ nhớp... cho đến ra khỏi nơi hết sức tối tăm, u ám.’

Những người hạng trung bình khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta vào giữa rừng cây, giữa dòng sông trong sạch, giữa phòng ốc, nhà cửa. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.’

Những người hạng cao khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta bước lên cung điện, nhà lớn, ở giữa trong chốn rừng hoa, cuội ngựa, cuội voi đi lên núi cao. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.’

Bồ Tát ma-ha-tát khi mới nhập bào thai tự biết là nhập bào thai, khi ở trong bào thai tự biết là ở trong bào thai, khi ra khỏi bào thai tự biết là ra khỏi bào thai, chẳng bao giờ sanh lòng tham muốn hay sân hận, nhưng vẫn chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là Bất động địa. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

Thiện nam tử! Thật không thể dùng thí dụ để so sánh với A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Thiện nam tử! Cũng như không thể dùng thí dụ để so sánh với tâm, nhưng những điều đó đều có thể giảng nói được. Bồ Tát ma-ha-tát không có thầy để thưa hỏi, thọ học, nhưng vẫn có thể đạt được pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Khi được pháp ấy rồi, lòng không tham tiếc, keo lặn, thường vì chúng sanh mà giảng thuyết. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có các pháp là: thân lìa xa miệng chẳng lìa xa, miệng lìa xa thân chẳng lìa xa, hoặc chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.

Thân lìa xa là nói việc lìa xa sự giết hại, trộm cướp, dâm dục. Đó gọi là thân lìa xa miệng chẳng lìa xa.

Miệng lìa xa là nói việc lìa xa sự nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác độc, nói lời vô nghĩa. Đó gọi là miệng lìa xa thân chẳng lìa xa.

Pháp lìa xa mà chẳng phải thân, chẳng phải miệng là nói việc lìa xa sự tham lam, sân khuê, tà kiến.¹⁵⁹ Thiện nam tử! Đó gọi là chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát chẳng thấy có pháp nào là thân, là nghiệp cùng với người lìa bỏ, nhưng quả thật có sự lìa bỏ. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn. Đối với miệng cũng là như thế.¹⁶⁰

Thiện nam tử! Do nơi thân mà lìa thân, do nơi miệng mà lìa miệng,¹⁶¹ do nơi sự sáng suốt mà lìa xa là chẳng phải thân, chẳng phải miệng.¹⁶² Thiện nam tử! Thật có sự sáng suốt ấy nhưng không thể khiến cho Bồ Tát lìa xa. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác. Tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác, cho nên sự sáng suốt ấy không thể lìa xa.

Thiện nam tử! Sáng suốt không thể phá trừ, lửa không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi, gió không thể lay động, đất không thể ôm giữ, sanh không thể làm cho sanh ra, già không thể làm cho già đi, trụ không thể làm cho trụ lại, hoại không thể làm cho hoại mất, tham không thể làm cho tham đắm, sân không thể làm cho sân hận, si không thể làm cho ngu si, đều do nơi tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác.¹⁶³ Cho nên Bồ Tát ma-ha-tát chẳng bao giờ nghĩ: ‘Ta dùng sự sáng suốt này phá trừ phiền não.’ Nhưng tự nói rằng: ‘Ta phá trừ phiền não.’ Tuy nói như vậy nhưng chẳng phải là hư dối. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: Thế Tôn! Nay con mới biết rằng Bồ Tát ma-ha-tát là không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng, kinh Đại Niết-bàn với người thọ trì, Bồ-đề, Niết-bàn là không thể nghĩ bàn!

Bạch Thế Tôn! Pháp Phật vô thượng còn bao lâu nữa sẽ dứt mất?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử ta còn có người có thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết nghĩa lý kinh Đại Niết-bàn cho đến năm hạnh: Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh, được chúng sanh cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường bằng mọi cách, thì nên biết rằng lúc ấy pháp Phật còn chưa dứt mất.

Thiện nam tử! Như kinh Đại Niết-bàn được lưu hành đầy đủ, rộng khắp, vào lúc các đệ tử của ta có nhiều kẻ hủy phạm giới cấm, làm mọi điều ác, không thể tin kính kinh điển như thế này. Bởi không tin nên họ không thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết ý nghĩa, không được mọi người cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường; [người khác] thấy người thọ trì kinh này liền khinh chê, phỉ báng rằng: ‘Ông là ngoại đạo,¹⁶⁴ chẳng phải đệ tử Phật.’ Nên biết rằng vào lúc ấy pháp Phật sắp dứt mất.

Bồ Tát Ca-diếp lại bạch Phật: Thế Tôn! Chính con trong khi theo hầu bên Phật có được nghe rằng: ‘Chánh pháp của Phật Ca-diếp trụ thế bảy ngày rồi dứt mất. Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai Ca-diếp có kinh này chăng? Nếu có, vì sao nói là dứt mất? Còn nếu không có kinh này, sao Thế Tôn lại dạy rằng kinh Đại Niết-bàn là tạng sâu kín của [tất cả] các đức Như Lai?’

Phật dạy: Thiện nam tử! Lời ta nói trước đây chỉ có Văn-thù-sư-lợi mới hiểu được nghĩa. Nay ta sẽ thuyết giảng lần nữa, ông hãy hết lòng lắng nghe.

Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp Đệ nhất nghĩa. Pháp thế gian ắt có hư hoại, dứt mất. Pháp Đệ nhất nghĩa không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; hai là thường, lạc, ngã, tịnh. Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh ắt có hư hoại, dứt mất; thường, lạc, ngã, tịnh không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là pháp hàng Nhị thừa gìn giữ, hai là pháp hàng Bồ Tát gìn giữ. Hàng Nhị thừa gìn giữ ắt có hư hoại, dứt mất; hàng Bồ Tát gìn giữ thì không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là bên ngoài, hai là bên trong. Pháp bên ngoài ắt có hư hoại, dứt mất; pháp bên trong không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là hữu vi, hai là vô vi. Pháp hữu vi ắt có hư hoại, dứt mất; pháp vô vi không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là có thể được, hai là không thể được. Pháp có thể được ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không thể được không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là pháp chung cùng, hai là pháp không chung cùng.¹⁶⁵ Pháp chung cùng ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không chung cùng không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là ở cõi người, hai là ở cõi trời. Ở cõi người thì có hư hoại, dứt mất; ở cõi trời không có hư hoại, dứt mất.

Lại có hai pháp: một là Mười một bộ kinh, hai là kinh Phương đẳng.¹⁶⁶ Mười một bộ kinh ấy có hư hoại, đứt mất; kinh Phương đẳng không có hư hoại, đứt mất.

Thiện nam tử! Nếu như đệ tử của ta còn thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết kinh điển Phương đẳng, cung kính cúng dường, tôn trọng, tán thán, nên biết rằng lúc ấy pháp Phật không đứt mất.

Thiện nam tử! Ông vừa hỏi ta rằng: Đức Như Lai Ca-diếp có kinh này hay không? Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn là kho tàng sâu kín của tất cả chư Phật. Vì sao vậy? Chư Phật tuy có Mười một bộ kinh, nhưng trong đó không thuyết dạy về tánh Phật, về thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai, về việc chư Phật Thế Tôn không bao giờ đứt hết tất cả mà vào Niết-bàn. Vì vậy nên kinh này gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai. Vì là chỗ mà Mười một bộ kinh không nói đến nên gọi là kho tàng.

Như người kia có bảy món quý báu, không mang ra dùng, đó gọi là kho tàng.¹⁶⁷ Thiện nam tử! Người ấy sở dĩ tàng trữ những vật đó, là vì việc tương lai. Những gì là việc tương lai? Đó là khi gặp những lúc như lúa gạo đất đỏ, quân giặc xâm chiếm đất nước, hoặc gặp vua hung ác thì dùng [tài sản ấy] để chuộc lấy mạng sống. Hoặc khi đường sá đi lại khó khăn, tiền bạc khó kiếm thì sẽ lấy ra mà tiêu dùng.

Thiện nam tử! Kho tàng sâu kín của chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, chính là vì những tỳ-kheo xấu ác đời vị lai. Họ chứa trữ những vật bất tịnh,¹⁶⁸ họ nói với Bốn chúng rằng Như Lai đã buông bỏ hết tất cả mà vào Niết-bàn, họ tụng đọc những sách thế gian, chẳng cung kính kinh Phật. Khi những việc xấu ác ấy xảy ra ở thế gian, Như Lai vì muốn trừ dứt những việc ác ấy, khiến người ta lìa xa bọn kiếm sống tà vạy, mưu cầu lợi dưỡng, liền diễn thuyết kinh này. Nếu vào lúc ấy kho tàng sâu kín là kinh điển này lại diệt mất chẳng hiện ra, nên biết rằng pháp Phật ắt là đứt mất.

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn là thường còn, không biến đổi. Vì sao ông lại cật vấn rằng vào thời Phật Ca-diếp có kinh này hay không? Thiện nam tử! Vào thời Phật Ca-diếp, chúng sanh ít tham dục, nhiều trí tuệ, các vị Đại Bồ Tát thì điều hòa nhu thuận, dễ giáo hóa, có oai đức lớn, được phép tổng trì¹⁶⁹ không quên mất, như voi chúa lớn. Thế giới thanh tịnh, hết thấy chúng sanh đều biết rằng Như Lai không bao giờ đứt hết tất cả để vào Niết-bàn, mà là thường trụ, không biến đổi. [Vì thế,] tuy có kinh điển này nhưng không cần diễn thuyết.

Thiện nam tử! Đời nay chúng sanh nhiều phiền não, ngu si, mừng giận, không có trí tuệ, nhiều sự nghi ngờ, căn bản lòng tin không vững chắc, thế giới không thanh tịnh. Hết thấy chúng sanh đều cho rằng Như Lai là vô thường, biến

đổi, dứt hết tất cả để vào Đại Bát Niết-bàn. Vậy nên Như Lai [cần phải] diễn thuyết kinh này.

Thiện nam tử! Pháp của Phật Ca-diếp thật cũng không dứt mất. Vì sao vậy? Vì là thường còn không biến đổi.

Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh thấy ngã là vô ngã, thấy vô ngã là ngã; thấy thường là vô thường, thấy vô thường là thường; thấy lạc là vô lạc, thấy vô lạc là lạc; thấy tịnh là bất tịnh, thấy bất tịnh là tịnh; thấy diệt là bất diệt, thấy bất diệt là diệt; thấy tội là không tội, thấy không tội là tội; thấy tội nhẹ là nặng; thấy tội nặng là nhẹ; thấy thừa là chẳng phải là thừa, thấy chẳng phải thừa là thừa; thấy đạo là chẳng phải đạo, thấy chẳng phải đạo là đạo; thật là Bồ-đề thấy chẳng phải Bồ-đề, thật chẳng phải Bồ-đề thấy là Bồ-đề; thấy khổ là chẳng phải khổ, thấy tập là chẳng phải tập, thấy diệt là chẳng phải diệt, thấy thật là chẳng thật; thật là Thế đế thấy là Đệ nhất nghĩa đế, thật là Đệ nhất nghĩa đế thấy là Thế đế; thấy quy là chẳng quy, thấy chẳng quy là quy; thật lời của Phật mà gọi là lời của ma, thật là lời của ma lại cho là lời Phật; vào thời đại như vậy, chư Phật mới thuyết diễn kinh Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Thà nói rằng vòi con muỗi hút cạn biển cả chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất.¹⁷⁰ Thà nói rằng dùng dây trói được con gió mạnh chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng dùng miệng thổi tan nát núi Tu-di chứ không thể nói rằng pháp Như Lai dứt mất. Thà nói rằng từ nơi lửa than khur-đa-la¹⁷¹ sanh ra hoa sen chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng thuốc a-già-đa trở thành thuốc độc chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh, chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng Bốn đại đều mất đi tính chất riêng¹⁷² chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất!

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi nhưng chưa có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; đức Phật Thế Tôn ấy liền vào Niết-bàn, nên biết rằng Chánh pháp sẽ không trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; tuy Phật vào Niết-bàn, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, nhưng không có hàng cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; đức Phật liền vào Niết-bàn. Như vậy, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; tuy Phật vào Niết-bàn, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, tuy có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài vì tham lợi dưỡng mà diễn thuyết kinh pháp, chẳng vì cầu Niết-bàn. Đức Phật ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài khi diễn thuyết kinh pháp không vì tham lợi dưỡng, chỉ vì cầu Niết-bàn. Đức Phật ấy tuy diệt độ, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài thường tranh giành kiện tụng, tranh nhau chuyện phải quấy. Đức Phật ấy vào Niết-bàn rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài tu phép hòa kính,¹⁷³ không tranh phải quấy, cùng tôn trọng lẫn nhau. Đức Phật ấy tuy vào Niết-bàn nhưng nên biết rằng Chánh pháp của ngài còn trụ lâu chẳng mất.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì Đại Niết-bàn mà diễn thuyết pháp, tôn trọng lẫn nhau, chẳng khởi lên việc tranh giành kiện tụng, nhưng lại chứa giữ những thứ bất tịnh, tự khen ngợi mình rằng: ‘Ta được quả Tu-đà-hoàn’... cho đến quả A-la-hán.¹⁷⁴ Đức Phật ấy vào Niết-bàn rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì Đại Niết-bàn mà diễn thuyết pháp, khéo tu pháp hòa kính, tôn trọng lẫn nhau, không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh, cũng không tự nói rằng: ‘Ta được quả Tu-đà-hoàn’... cho đến quả A-la-hán. Đức Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không chứa giữ hết thấy những thứ bất tịnh,¹⁷⁵ cũng không tự nói là đấng quả Tu-đà-hoàn... cho đến quả A-la-hán, nhưng mỗi người đều chấp giữ chỗ thấy biết của mình, nói ra đủ mọi thuyết khác nhau, như nói rằng: ‘Trưởng lão! Chư Phật có chế định từ Bốn tội nghiêm trọng cho đến Bảy pháp dứt sự tranh cãi, vì chúng sanh nên có khi ngăn cấm, có khi khai mở. Mười hai bộ kinh cũng là như thế. Vì sao vậy? Phật biết rằng thời tiết ở mỗi cõi nước đều khác nhau, chúng sanh chẳng đồng, có lạnh lợi, có chậm lụt. Vì thế nên Như Lai hoặc ngăn cấm, hoặc khai mở, khi nói là nhẹ, khi nói là nặng. Thiện nam tử! Ví như lương y vì trị bệnh mà cho uống sữa, cũng vì trị bệnh mà cấm uống sữa. Bệnh nóng nhiệt thì cho uống, bệnh hàn lạnh thì cấm uống. Như Lai cũng vậy, quán xét căn bệnh phiền não của mỗi chúng sanh, có khai mở cũng có ngăn cấm. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Chỉ có tôi biết nghĩa, các ông không thể biết. Chỉ có tôi hiểu luật, các ông không thể hiểu. Tôi rõ biết các kinh, các ông không thể rõ biết.’ Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không nói rằng: ‘Ta đấng quả Tu-đà-hoàn.’... cho đến quả A-la-hán. Cũng không nói rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn... vì chúng sanh mà ngăn cấm hoặc khai mở. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được ý nghĩa như vậy, Chánh pháp như vậy, giới luật như vậy.’ [Ngược lại, họ thường bảo nhau rằng:] ‘Trưởng lão! Chúng ta nên y theo Mười hai bộ kinh của Như Lai. Nếu ý nghĩa đúng như vậy, chúng ta nên thọ trì. Nếu không đúng như vậy, chúng ta nên loại bỏ.’ Đức Phật Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

Thiện nam tử! Vào lúc Chánh pháp sắp dứt mất, sẽ có những đệ tử Thanh văn hoặc nói là có thân, hoặc nói là vô thân; hoặc nói có thân trung ấm,¹⁷⁶ hoặc nói không có thân trung ấm; hoặc nói có Ba đời,¹⁷⁷ hoặc nói không có Ba đời; hoặc nói có Ba thừa, hoặc nói không có Ba thừa; hoặc nói tất cả đều có, hoặc nói tất cả đều không; hoặc nói chúng sanh có khởi đầu, có kết thúc; hoặc nói chúng sanh không có khởi đầu, không có kết thúc; hoặc nói Mười hai nhân duyên là pháp hữu vi, hoặc nói các nhân duyên ấy là pháp vô vi; hoặc nói Như Lai có bệnh khổ, hoặc nói Như Lai không bệnh khổ; hoặc nói Như Lai không cho phép tỳ-kheo ăn mười loại thịt. Những gì là mười? Đó là thịt người, thịt rắn, thịt voi, thịt ngựa, thịt lừa, thịt chó, thịt sư tử, thịt heo, thịt chồn, thịt khỉ. Ngoài ra những loại thịt khác đều cho phép ăn. Hoặc nói là hết thấy các loại thịt đều không cho phép ăn. Hoặc nói rằng tỳ-kheo không làm năm việc. Những gì là năm? Đó là không buôn bán các thứ: loài vật còn sống, vũ khí, rượu, sữa đặc, dầu mè. Ngoài ra đều cho phép làm. Hoặc họ nói rằng tỳ-kheo có năm chỗ

không được vào. Những gì là năm? Đó là: nơi giết mổ súc vật, nơi mua bán dâm, quán rượu, cung vua, nhà của người thuộc hạng chiêm-đà-la.¹⁷⁸ Ngoài ra những nơi khác đều được phép vào. Hoặc nói rằng tỳ-kheo không được mặc áo lụa kiêu-xa-da, ngoài ra các thứ vải khác đều cho phép. Hoặc nói Như Lai cho phép tỳ-kheo thọ nhận và chứa trữ y phục, thức ăn, giường nằm, giá trị mỗi thứ mười muôn lượng vàng, hoặc nói là không cho phép. Hoặc nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, hoặc nói Niết-bàn chính là dứt hết phiền não trói buộc, không còn pháp nào khác, gọi là Niết-bàn; ví như dệt sợi lại thì gọi là áo, khi áo rách nát gọi là không áo, thật không có một pháp riêng biệt gọi là không áo. Thể của Niết-bàn cũng là như vậy.

Thiện nam tử! Vào lúc ấy, trong số các đệ tử của ta, người thuyết giảng Chánh pháp thì ít, kẻ thuyết tà pháp thì nhiều; người thọ nhận Chánh pháp thì ít, kẻ thọ nhận tà pháp thì nhiều; người thọ nhận lời Phật thì ít, kẻ thọ nhận lời của ma thì nhiều.

Thiện nam tử! Bảy giờ ở nước Câu-thiểm-di¹⁷⁹ có hai hạng đệ tử: một là hạng A-la-hán, hai là hạng phá giới. Những đồ chúng phá giới có năm trăm người, số đồ chúng A-la-hán là một trăm. Những kẻ phá giới nói rằng: ‘Như Lai đã dứt hết tất cả mà vào Niết-bàn. Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Bốn tội nghiêm trọng do Như Lai chế định, giữ theo cũng được, phạm vào cũng không có tội. Nay tôi cũng đã đắc quả A-la-hán, được Bốn trí không ngăn ngại. Nhưng A-la-hán cũng phạm vào Bốn tội nghiêm trọng ấy. Nếu Bốn tội nghiêm trọng quả thật là tội thì A-la-hán lẽ ra không bao giờ phạm vào. Khi Như Lai còn tại thế nói rằng phải kiên tâm giữ giới, nhưng khi vào Niết-bàn thì buông bỏ tất cả.’

Khi ấy các tỳ-kheo A-la-hán sẽ đáp rằng: ‘Trưởng lão! Các ông không nên nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào Niết-bàn. Tôi biết rằng Như Lai là thường còn, chẳng biến đổi. Dù khi Như Lai còn tại thế hay sau khi Phật nhập Niết-bàn, việc phạm vào Bốn tội nghiêm trọng vẫn có tội như nhau. Nếu nói A-la-hán phạm vào Bốn tội nghiêm trọng, thật không đúng nghĩa. Vì sao vậy? Bạc Tu-đà-hoàn còn không phạm những giới cấm ấy, huống chi là A-la-hán? Nếu trưởng lão nói mình là A-la-hán, thì A-la-hán không bao giờ nghĩ rằng: Ta đắc quả A-la-hán. A-la-hán chỉ nói pháp thiện, chẳng nói pháp bất thiện. Những gì trưởng lão nói chỉ toàn là không đúng pháp. Nếu ai đã được xem Mười hai bộ kinh đều biết chắc rằng trưởng lão không phải A-la-hán.’

Thiện nam tử! Khi ấy đồ chúng tỳ-kheo phá giới liền cùng nhau giết chết các vị tỳ-kheo A-la-hán. Thiện nam tử! Bảy giờ Ma vương nhân khi cả hai chúng tỳ-kheo ấy sanh tâm sân hận liền làm hại tất cả sáu trăm tỳ-kheo ấy. Lúc ấy, những kẻ phạm phụ cùng nhau than tiếc rằng: ‘Buồn thay cho pháp Phật đã đến lúc diệt mất!’ Nhưng Chánh pháp của ta thật không diệt mất.

Bấy giờ, trong nước ấy có mười hai muôn Đại Bồ Tát khéo giữ pháp ta. Sao lại nói rằng pháp ta diệt mất? Khi ấy trong cõi Diêm-phù-đề không có một tỳ-kheo nào là đệ tử của ta. Ma Ba-tuần dùng lửa lớn đốt cháy tất cả kinh điển hiện có. Nếu có kinh điển nào còn sót lại thì những người bà-la-môn liền cùng nhau trộm lấy, đi khắp nơi mà thu góp, nhặt nhanh rồi đưa vào trong kinh điển của họ. Vì lẽ ấy nên khi Phật chưa ra đời, những vị Bồ Tát kém cõi đều nhẹ dạ tin theo lời lẽ của những người bà-la-môn. Tuy những người bà-la-môn nói rằng: ‘Chúng tôi có trai giới’ nhưng thật ra thì những kẻ ngoại đạo đều không có. Tuy những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng họ có ngã, lạc, tịnh, nhưng thật ra họ không hiểu được ý nghĩa của ngã, lạc, tịnh. Chính từ trong pháp Phật họ lấy ra được một chữ, hai chữ... một câu, hai câu... rồi nói rằng: ‘Kinh điển của chúng tôi có những nghĩa như vậy.’

Lúc ấy, khi Phật dạy những lời như vậy rồi, ở thành Câu-thi-na, giữa hai cây sa-la mọc sòng đôi có vô số người nghe được, thấy đều cùng nhau than tiếc rằng: Than ôi! Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!

Bồ Tát Ca-diếp liền bảo đại chúng: Xin các vị đừng sầu não khóc lóc. Thế gian chẳng phải là trống rỗng, [vì] Như Lai là thường tồn, không biến đổi. Pháp, Tăng cũng vậy.

Khi đại chúng nghe được lời ấy rồi liền ngưng không than khóc nữa. Hết thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.¹⁸⁰

Bấy giờ, trong thành lớn Vương Xá có vua A-xà-thế là người tánh tình xấu ác, ưa làm việc giết hại, lời nói phạm vào đủ bốn điều ác,¹⁸¹ tham lam, giận dữ, ngu si, trong lòng luôn hung hăng, sôi sục. Vua chỉ nhìn thấy hiện tại, chẳng quan tâm việc về sau, dùng toàn những người ác làm thân thuộc.

Vì tham đắm vương mắc vào năm món dục lạc¹⁸² trước mắt nên vua cha [là Tần-bà-sa-la] không có tội mà [A-xà-thế] ngang ngược giết đi. Nhân việc giết cha rồi mới bị lòng hối hận nung nấu, không còn muốn trang sức trên thân, cũng chẳng thấy vui với việc đàn ca múa hát. Do lòng hối hận nung nấu nên khắp người vua phát sanh ghê độc, dơ nhớp hôi hám, không thể đến gần được. Vua liền tự nghĩ rằng: Nay thân ta đây đã chịu sự báo ứng ngay trước mắt,¹⁸³ quả báo địa ngục cũng không còn xa nữa.

Mẹ vua là bà Vi-đề-hy dùng đủ mọi thứ thuốc mà thoa xức cho vua, nhưng ghê độc ngày càng tăng thêm, không giảm bớt chút nào. Vua thưa với mẹ rằng: Những ghê này từ trong tâm mà sanh ra, chẳng phải sanh ra do bốn đại.¹⁸⁴ Nếu nói rằng trong chúng sanh có người có thể trị dứt được thì thật vô lý.

Lúc ấy, có một viên đại thần tên là Nguyệt Xung, đi đến chỗ vua, đứng bên mà tâu rằng: Đại vương! Vì sao lại ưu sầu tiêu tụy, dung nhan chẳng vui? Ngài đau đớn trong thân chẳng? Hay là đau đớn ở trong tâm?

Vua đáp rằng: Nay cả thân và tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Cha ta không có tội, ta lại ngang ngược giết hại. Ta từng nghe những bậc trí giả nói rằng: ‘Ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục, đó là những người phạm vào năm tội nghịch.’¹⁸⁵ Nay tội của ta đã là vô lượng vô biên, làm sao thân tâm ta lại có thể không đau đớn? Đã vậy, lại không có lương y nào có thể chữa trị được thân tâm của ta.

Quan đại thần Nguyệt Xung liền nói: Xin Đại vương chớ quá sầu khổ. Rồi ông liền đọc bài kệ rằng:

Nếu thường sầu khổ,

Sầu khổ càng tăng.

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục. Có ai đã đến [địa ngục] nhìn thấy rồi trở về nói lại với vua chẳng? Nói địa ngục đó, chỉ là lời nói của người thế gian nhiều mưu trí.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại lương y tên là Phú-lan-na,¹⁸⁶ thấy biết tất cả, được phép định tự tại, đã tu tập xong Phạm hạnh thanh tịnh, thường vì vô số chúng sanh mà diễn thuyết đạo vô thượng Niết-bàn. Người vì các đệ tử mà thuyết dạy các pháp như thế này: ‘Không có nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp ác. Không có nghiệp thiện, không có quả báo của nghiệp thiện. Không có nghiệp vừa thiện vừa ác; không có quả báo của nghiệp vừa thiện vừa ác. Không có nghiệp cao và nghiệp thấp.’

Vị thầy ấy nay đang ở trong thành Vương Xá. Xin đại vương ngự giá đến đó để vị thầy ấy chữa trị thân tâm cho đại vương.

Vua liền đáp rằng: Nếu quả thật người ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI TÁM

---o0o---

QUYỂN MƯỜI CHÍN

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần năm

Lại có một vị quan khác tên là Tạng Đức cũng đi đến chỗ vua, tâu rằng: Đại vương! Vì sao dung nhan ngài tiều tụy, môi miệng khô bồng, giọng nói nhỏ yếu dường như người nhút nhát khi gặp phải kẻ đại thù địch? Nay da mặt của ngài nhăn nhó, khô nứt, ắt có điều gì khổ sở lắm chăng? Là sự đau đớn nơi thân hay là đau đớn nơi tâm?

Vua đáp: Nay thân tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Ta thật là ngu si mù tối, không có mắt tuệ nên gần gũi thân thiện với kẻ ác, nghe theo lời kẻ ác là Điều-bà-đạt,¹⁸⁷ ngộ nghịch muốn giết hại vị vua Chánh pháp.¹⁸⁸ Trước đây ta từng nghe bậc có trí thuyết kệ rằng:

Người đối với cha mẹ,

Phật và đệ tử Phật,

Nếu sanh lòng bất thiện,

Làm những việc ác hại,

Ắt phải chịu tội báo,

Sanh địa ngục A-tỳ.

Vì việc như thế nên lòng ta sợ sệt, sanh khổ não lớn, lại không có vị lương y nào để ta tìm đến chữa trị.

Đại thần ấy tâu rằng: Xin Đại vương đừng ưu sầu sợ sệt. Pháp có hai loại, một là pháp của hàng xuất gia, hai là pháp của vua. Đối với pháp của vua thì kẻ giết hại cha ắt là cai trị được cả đất nước, nên tuy nói như thế là ngộ nghịch nhưng thật không có tội! Như loài sâu ca-la-la cần phải phá thủng bụng mẹ rồi mới sanh ra được. Sự sanh ra như vậy, tuy phá thủng bụng mẹ nhưng thật không có tội. Con la¹⁸⁹ khi mang thai cũng giống như vậy. Về phép trị nước cũng nên như vậy. Dù có giết cha, giết anh cũng không có tội. Còn đối với pháp của hàng

xuất gia thì cho đến con muỗi, con kiến mà giết chết cũng là có tội. Xin Đại vương mở lòng đừng sâu khổ nữa. Vì sao vậy?

Nếu thường sâu khổ,

Sâu khổ càng tăng;

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử,¹⁹⁰ thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh đều như con mình. Vị ấy đã lìa khỏi phiền não, có thể nhổ bật mũi tên nhọn ba độc¹⁹¹ cho chúng sanh. Hết thấy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được, chỉ duy nhất một vị này có thể thấy, biết và hiểu được.

Vị đại sư ấy thường vì đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Cái thân của hết thấy chúng sanh đều có bảy phần. Những gì là bảy? Đó là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mạng sống. Bảy pháp ấy chẳng phải do biến hóa mà có, chẳng phải do tạo tác mà thành; không thể bị hủy hoại, như loài cỏ y-su-ca;¹⁹² trụ yên chẳng động như núi Tu-di; chẳng buông bỏ, chẳng làm ra được như sữa hay kem sữa. Hết thấy đều không cần tranh cãi cho là khổ hay là vui, là thiện hay bất thiện, [thân này dù] ném vào lưỡi đao sắc cũng không bị thương tích, tổn hại. Vì sao vậy? Vì bảy phần nói trên là ở giữa hư không, chẳng bị ngăn ngại. Mạng sống cũng không bị tổn hại. Vì sao vậy? Vì không có người làm hại, không có người chết, không có người tạo tác, không có người nhận chịu, không có người nói, không có người nghe, không có người ghi nhớ, không có người thuyết dạy.’

Đại sư ấy thường thuyết pháp như vậy, có thể khiến cho chúng sanh diệt trừ hết thấy vô số tội nặng. Nay vị thầy ấy đang ở tại thành lớn Vương Xá. Xin Đại vương ngự đến chỗ ở của vị ấy. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ được tiêu diệt.

Vua nói: Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.

Lại có một vị quan khác tên là Thật Đức, cũng đi đến chỗ vua, đọc kệ rằng:

Đại vương vì sao,

Chẳng đeo chuỗi ngọc?

Đầu tóc rối bời,

Cho đến nỗi này?

Thân vua vì sao,

Run rẩy chẳng yên,

Như cơn gió lớn,

Lay động cành hoa?

Hôm nay vì sao vẻ mặt của vua lại buồn rầu tiêu tụy, như người làm ruộng gieo giống rồi không gặp được cơn mưa? Ngài sầu khổ như vậy, là đau đớn trong tâm hay đau đớn nơi thân?

Vua đáp rằng: Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đáng tiên vương cha ta vốn một lòng từ ái, đặc biệt thương yêu ta, thật không có tội lỗi chi cả. Ngày trước khi sanh ta ra, người có đến hỏi thầy tướng, thầy tướng nói rằng: ‘Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, chắc chắn sẽ giết hại cha.’ Dù nghe nói như vậy nhưng người vẫn cung chiêu nuôi dưỡng ta. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Kẻ nào gian dâm với mẹ hoặc tỳ-kheo ni, hoặc trộm lấy tài vật của Tam bảo,¹⁹³ hoặc giết hại người phát tâm vô thượng Bồ-đề, hoặc giết hại cha mình, những kẻ ấy nhất định phải đọa vào địa ngục A-tỳ. Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn?’

Đại thần ấy tâu: Xin Đại vương chớ nên sầu khổ. Về chuyện vua cha, nếu là người tu đạo giải thoát mà giết hại thì có tội, nếu theo phép trị nước mà giết thì không có tội. Đại vương! Không đúng pháp thì gọi là phi pháp, không có pháp thì gọi là vô pháp.

Ví như không có con thì gọi là không con, có con xấu ác cũng gọi là không con. Tuy nói là không con, nhưng thật chẳng phải không có con. Như trong thức ăn không có muối gọi là không muối, nếu thức ăn có ít muối, cũng nói là không muối. Như sông không có nước gọi là không nước, nếu sông có ít nước cũng nói là không nước. Như mỗi một khoảnh khắc đều nói nhau diệt mất gọi là vô thường, tuy tồn tại được một kiếp cũng gọi là vô thường.¹⁹⁴ Như người chịu khổ gọi là không vui, tuy được vui ít cũng gọi là không vui. Như người không được tự tại gọi là không có ngã, tuy có ít tự tại cũng gọi là không có ngã.¹⁹⁵ Như khi đêm tối gọi là không có mặt trời, khi có nhiều mây mù, cũng nói là không có mặt trời.

Đại vương! Tuy nói rằng ít pháp cũng gọi là không có pháp, nhưng thật chẳng phải là không có pháp. Xin vua lắng nghe thần diễn thuyết. Hết thầy chúng sanh đều có nghiệp đời trước còn lại. Do duyên có nghiệp nên phải chịu nhiều đời sanh tử. Ví như tiên vương có nghiệp đời trước còn lại, nay vua giết đi thì xét cho cùng đâu có tội gì? Xin đại vương mở lòng đừng sầu khổ. Vì sao vậy?

Nếu thường sầu khổ,

Sầu khổ càng tăng.

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là San-xà-da Tỳ-la-chi tử,¹⁹⁶ thấy biết tất cả, trí tuệ uyên thâm như biển lớn, có oai đức lớn, đủ phép thần thông lớn, có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi mọi sự nghi ngờ. Hết thầy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được; chỉ duy nhất một vị này thấy, biết và hiểu được. Hiện nay vị ấy ở gần thành Vương Xá, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế này: ‘Nếu là vị vua của chúng dân thì [có thể] tùy ý làm các việc thiện ác. Tuy làm các việc ác cũng không có tội. Như lửa thiêu đốt mọi vật, không kể là dơ hay sạch. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với lửa.

Như cõi đất lớn, mọi thứ dơ sạch đều dung chứa. Tuy dung chứa như vậy mà không hề có sự giận tức hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với đất.

Như tính chất của nước, mọi thứ dơ sạch đều có thể rửa. Tuy rửa như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với nước.

Như tính chất của gió, mọi thứ dơ sạch đều thổi như nhau. Tuy thổi như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với gió.

Như mùa thu xén tía cây cối, đến mùa xuân cây sanh trưởng trở lại. Tuy xén tía cành cây nhưng thật không có tội. Hết thầy chúng sanh cũng là như vậy,

chết đi ở nơi này, rồi sanh trở lại cũng ở nơi này. Vì sanh trở lại nên đâu có tội gì?

Hết thảy những quả báo khổ hoặc vui của chúng sanh đều không phải do nơi nghiệp của đời hiện tại. Do nhân từ quá khứ mà hiện tại mới chịu quả báo. Hiện tại không có nhân, tương lai không có quả. Vì có quả báo hiện tại nên chúng sanh phải trì giới, chuyên cần tu tập tinh tấn để ngăn ngừa quả xấu trong hiện tại. Nhờ trì giới nên được vô lậu.¹⁹⁷ Nhờ được vô lậu nên dứt hết nghiệp hữu lậu. Vì dứt hết nghiệp nên mọi khổ não đều dứt hết. Vì mọi khổ não đều dứt hết nên được giải thoát!

Xin đại vương mau mau đến chỗ đại sư, để vị ấy liệu trị những nỗi đau đớn khổ não trong thân tâm của ngài. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ tiêu diệt.

Vua đáp: Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.

Lại có một vị quan tên là Tất Tri Nghĩa, đi đến chỗ vua tâu rằng: Vì sao hôm nay hình dung của vua không được đoan nghiêm, giống như kẻ mất nước, như suối cạn khô, như ao hồ không có hoa sen, như cây không hoa lá, như tỳ-kheo phá giới thân không có oai đức? Là đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn trong tâm?

Vua đáp: Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đáng tiên vương cha ta là người từ hòa trầm ẩn, luôn thương yêu ta, nhưng ta đây bất hiếu, chẳng biết báo ơn. Người thường làm cho ta được yên vui, nhưng ta lại bội ơn, dứt mất sự yên vui của người. Tiên vương không có tội, ta lại ngỗ nghịch giết hại. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu có người giết hại cha mình, người ấy sẽ phải chịu khổ báo lớn trong vô số kiếp. Không bao lâu nữa ắt ta phải đọa vào địa ngục. Lại không có vị lương y nào cứu chữa được [căn bệnh] tội lỗi của ta.

Đại thần tâu rằng: Xin đại vương hãy buông bỏ đi sự sầu khổ. Lẽ nào đại vương không nghe việc ngày xưa có vua La-ma giết cha rồi nối ngôi. Lại còn các vị vua như Bạt-đề, Tỳ-lâu-chân, Na-hầu-sa, Ca-đế-ca, Tỳ-xá-khư, Nguyệt Quang Minh, Nhật Quang Minh, Ái, Trì-đa-nhân, đều đã giết hại cha để nối ngôi vua, nhưng không có một vị vua nào phải đọa vào địa ngục cả! Hiện nay có các vị vua như Tỳ-lưu-ly, Ưu-đà-na, Ác Tánh, Thử, Liên Hoa, đều đã giết hại cha, nhưng không một vị vua nào sanh tâm sầu não. Tuy nói có địa ngục, nga quỷ, cõi trời, nhưng có ai thấy được chăng?

Đại vương! Chỉ có hai cõi mà thôi: một là cõi người, hai là cõi súc sanh. Tuy có hai cõi ấy, nhưng không phải do nhân duyên mà sanh, không phải do nhân duyên mà chết. Nếu không do nhân duyên, làm sao lại có những việc thiện, ác? Xin Đại vương chớ ôm lòng lo buồn sợ sệt. Vì sao vậy?

Nếu thường sầu khổ,

Sầu khổ càng tăng.

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la,¹⁹⁸ thấy biết tất cả, xem vàng với đất đều bình đẳng không sai khác. Đối với kẻ dùng dao chém vào hông bên mặt với kẻ lấy bột thơm chiên-đàn thoa phết lên hông bên trái, đều xem như nhau, không phân biệt sai khác. Đối với kẻ oán, người thân đều xem như nhau. Vị thầy ấy quả thật là bậc lương y trong đời. Khi đi, đứng, ngồi, nằm đều thường ở trong Tam-muội, không phân tâm tán loạn. Vị ấy có dạy đệ tử rằng: ‘Như tự mình làm hoặc khuyên bảo kẻ khác làm, tự mình chém hoặc khuyên bảo kẻ khác chém, tự mình đốt hoặc khuyên bảo kẻ khác đốt, tự mình làm hại hoặc khuyên bảo kẻ khác làm hại, tự mình trộm cắp hoặc khuyên bảo kẻ khác trộm cắp, tự mình dâm dục hoặc khuyên bảo kẻ khác dâm dục, tự mình nói dối hoặc khuyên bảo kẻ khác nói dối, tự mình uống rượu hoặc khuyên bảo kẻ khác uống rượu, hoặc giết chết dân trong một làng, một thành, một nước, hoặc dùng vòng đao giết hết thầy chúng sanh, hoặc về phía nam sông Hằng bố thí cho chúng sanh, về phía bắc sông Hằng giết hại chúng sanh... hết thầy đều không có tội, không có phước. Không có bố thí, trì giới và định!

Hiện nay vị thầy ấy đang ở gần thành Vương Xá, xin vua mau mau đến đó. Nếu vua được gặp vị ấy, mọi tội lỗi sẽ dứt trừ.

Vua liền đáp: Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.

Lại có một vị đại thần tên là Cát Đức, cũng đến chỗ vua tâu rằng: Hôm nay vì sao vẻ mặt vua không được tươi sáng, như ngọn đèn giữa ánh nắng, như mặt trăng giữa ban ngày, như ông vua mất nước, như ruộng đất bỏ hoang? Đại vương! Hiện nay bốn phương thanh bình vui vẻ, không có kẻ thù địch, sao ngài lại sầu khổ như thế? Ngài đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn nơi tâm? Có những vương tử thường luôn nghĩ rằng: ‘Như ta biết đến bao giờ mới được tự do tùy ý thích?’ Còn đại vương đã toại ý nguyện, tự do tùy ý cai trị đất nước Ma-già-đà, kho báu của tiên vương, ngài đã có được đầy đủ. Chỉ nên thích ý, mặc tình hưởng sự vui sướng, sao lại ôm lòng buồn đau khổ sở như vậy làm gì?

Vua đáp: Nay ta làm sao lại có thể không sầu não? Đại thần! Ví như người ngu chỉ tham vị ngon mà chẳng thấy con dao bén, như người ăn các món độc chẳng thấy sự tai hại. Ta cũng như vậy. Như con nai thấy cỏ, chẳng thấy hổ bầy sâu; như con chuột tham ăn chẳng thấy con mèo. Ta cũng như vậy, thấy sự vui sướng trong hiện tại mà chẳng thấy quả báo bất thiện, khổ não trong tương lai. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Thà trong một ngày chịu đấm ba trăm mũi giáo, chứ không nảy sanh dù chỉ một ý tưởng ác đối với cha mẹ. Nay ta đã ở kề bên lửa nóng địa ngục, làm sao có thể không sầu não?’

Đại thần lại tâu: Ai đã đến đây dối gạt đại vương rằng có địa ngục? Như mũi gai nhọn, ai là người làm ra? Lại như các giống chim có màu khác nhau, có ai làm ra như vậy đâu? Như tính chất của nước là thấm ướt, tính chất của đá là cứng chắc, tính chất của gió là chuyển động, tính chất của lửa là nóng ấm... hết thấy muôn vật đều tự sanh ra, tự chết đi. Ai là người làm ra những việc ấy? Nói địa ngục đó, chính là lời bịa đặt của những người có trí. Nói địa ngục đó là có nghĩa gì? Thần sẽ nói đây:

Chữ địa gọi là đất, chữ ngục gọi là phá; vì phá địa ngục không có tội báo nên gọi là địa ngục. Lại nữa, chữ địa gọi là người, chữ ngục gọi là trời; vì giết hại cha nên sanh lên cõi người, cõi trời.

Vì những nghĩa ấy nên vị tiên nhân Bà-tẩu nói rằng: ‘Giết dê được hưởng sự vui sướng ở cõi người, cõi trời.’ Cho nên gọi là địa ngục. Lại nữa, chữ địa gọi là mạng sống, chữ ngục gọi là lâu dài. Nhờ giết hại mạng sống nên được mạng sống lâu dài, cho nên gọi là địa ngục. Đại vương! Vậy nên biết rằng thật không có địa ngục.

Đại vương! Như gieo lúa thì được lúa, gieo lúa mì thì được lúa mì. Giết hại địa ngục lại mắc vào địa ngục; giết hại con người ta phải được trở lại làm người. Nay xin đại vương nghe thần nói đây: ‘Thật không có việc giết hại. Nếu có cái bản ngã thì thật chẳng có việc giết hại, như không có cái bản ngã thì cũng không có việc giết hại. Vì sao vậy? Nếu có bản ngã thì đó là thường còn, không biến đổi. Vì thường còn nên không thể giết hại, không thể phá hoại, không thể trói buộc, không giận tức, không vui mừng, dường như hư không. Như vậy làm sao có tội giết hại?’

Nếu là không có bản ngã thì các pháp đều là vô thường. Vì là vô thường, nên mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt. Vì mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt nên kẻ giết, kẻ bị giết chết đều mỗi khoảnh khắc nối nhau hoại diệt. Nếu mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt thì ai là người có tội?

Đại vương! Như lửa đốt cháy cây, lửa không có tội; như rìu đốn củi, rìu cũng vô tội; như liềm cắt cỏ, liềm thật vô tội. Như dao giết người, dao thật chẳng phải người; dao đã không có tội, người sao lại có tội? Như thuốc độc giết

người, thuốc độc thật chẳng phải người; thuốc độc không có tội, người sao lại có tội? Hết thấy vạn vật cũng đều như vậy, thật không có việc giết hại, làm sao có tội? Xin đại vương đừng sanh sầu khổ. Vì sao vậy?

Nếu thường sầu khổ,

Sầu khổ càng tăng.

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên,¹⁹⁹ thấy biết tất cả, hiểu rõ cả ba đời, chỉ trong một khoảnh khắc có thể thấy được vô lượng vô biên thế giới, nghe được âm thanh cũng nhiều như vậy, có thể khiến cho chúng sanh lìa xa những việc lỗi lầm, hung ác.

Như sông Hằng có thể làm cho những sự dơ nhớp ở trong hoặc ở ngoài đều trở nên trong sạch, vị đại sư ấy lại cũng như vậy, có thể trừ dứt mọi tội lỗi ở bên trong và bên ngoài của chúng sanh. Vị ấy vì các đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Nếu có người giết hại hết thấy chúng sanh mà lòng không hổ thẹn thì không bao giờ đọa vào đường ác, cũng như hư không chẳng tiếp nhận nước và bụi bặm. Nếu có hổ thẹn liền đọa vào địa ngục, cũng như nước thấm vào lòng đất. Hết thấy chúng sanh đều là do vị Tự Tại Thiên tạo ra. Vị Tự Tại Thiên vui thì chúng sanh được an vui; vị Tự Tại Thiên giận thì chúng sanh phải khổ não. Tội hay phước của hết thấy chúng sanh đều do vị Tự Tại Thiên làm ra. Sao lại nói rằng người ta có tội, có phước?’

Ví như người thợ khéo làm ra người gỗ có máy móc, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, chỉ không biết nói thôi. Chúng sanh cũng như người gỗ ấy. Vị Tự Tại Thiên ví như người thợ khéo, người gỗ ví như thân chúng sanh. Biến hóa tạo ra như vậy thì ai là người có tội?

Vị đại sư ấy hiện nay đang ở gần thành Vương Xá. Xin đại vương mau ngự giá đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy thì mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.

Vua đáp: Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.

Lại có một vị quan tên Vô Sở Ủy, đi đến chỗ vua râu rắng: Đại vương! Ở đời có kẻ ngu, trong một ngày mà trăm lần vui, trăm lần buồn, trăm lần ngủ, trăm lần thức, trăm lần sợ, trăm lần khóc. Người trí không có những việc như vậy. Vì sao đại vương ưu sầu đến thế, như kẻ đi đường lạc lối, như kẻ sa xuống bùn sâu chẳng ai cứu vớt, như kẻ khát cháy không gặp được nước, như kẻ mê làm không ai dắt dẫn, như kẻ bệnh nặng không thầy cứu chữa, như thuyền đắm trên biển không người cứu vớt? Nay đại vương đau đớn nơi thân, hay là đau đớn trong tâm?

Vua đáp: Nay thân tâm ta làm sao có thể không đau đớn? Ta gần gũi bạn ác mà chẳng xét điều sai trái trong lời nói.²⁰⁰ Tiên vương vốn không có tội, ta ngỗ nghịch dựng chuyện giết hại. Nay ta biết chắc sẽ phải vào địa ngục, lại không có vị lương y nào để ta tìm gặp xin cứu giúp.

Vị quan ấy liền tâu: Xin đại vương đừng sanh lòng sầu khổ. Dòng sát-lợi là dòng vua chúa, nếu vì đất nước, vì hàng sa-môn hoặc bà-la-môn, vì sự an ổn của nhân dân, dù có giết hại cũng không có tội. Tiên vương tuy có cung kính hàng sa-môn, nhưng chẳng phụng sự hàng bà-la-môn, lòng không bình đẳng. Vì lòng không bình đẳng nên chẳng phải dòng sát-lợi. Nay đại vương vì muốn cúng dường các thầy bà-la-môn mà giết hại tiên vương thì nào có tội gì?

Đại vương! Thật không có việc giết hại. Nói giết hại là giết hại mạng sống. Mạng sống ấy là hơi gió. Tánh của hơi gió không thể giết hại được, vậy làm sao giết hại mạng sống mà có tội? Xin đại vương đừng sầu khổ nữa. Vì sao vậy?

Nếu thường sầu khổ,

Sầu khổ càng tăng.

Như người ham ngủ,

Ngủ càng thêm nhiều.

Tham dâm, nghiện rượu,

Cũng đều như vậy.

Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là Ni-kiền-đà Nhã-đề tử,²⁰¹ thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh, khéo biết được căn tánh lanh lợi và chậm lụt của chúng sanh, đạt đến chỗ thấu hiểu tất cả, biết tùy nghi phương tiện, tám pháp thế gian²⁰² không thể làm ô nhiễm, tu tập Phạm hạnh thanh tịnh vắng lặng. Vị ấy vì các đệ tử mà thuyết dạy rằng: ‘Không có bố thí, không có việc thiện, không có cha, không có mẹ, không có đời này, không có đời sau, không có A-la-hán,

không có tu tập, không có đạo. Hết thấy chúng sanh [sau khi] trải qua đủ tám muôn kiếp trong vòng sanh tử rồi tự nhiên sẽ được thoát ra. Dù có tội hay không có tội cũng đều như nhau. Cũng như bốn con sông lớn: Tân-đầu, Hằng hà, Bác-xoa, Tu-đà, chảy đều vào biển cả, không có sai khác. Hết thấy chúng sanh cũng như vậy, khi được giải thoát thì đều như nhau, không có gì sai khác.

Vị thầy ấy nay đang ở tại thành Vương Xá. Xin đại vương mau mau đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy, mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.

Vua đáp: Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.

Bấy giờ có một vị đại lương y tên là Kỳ-bà,²⁰³ đến chỗ vua ngự và tâu rằng: Đại vương! Ngài ngủ có được yên giấc chăng?

Vua liền đọc kệ đáp rằng:

*Nếu ai trừ dứt được,
Hết thấy mọi phiền não,
Chẳng tham đắm Ba cõi,
Mới được giấc ngủ yên.
Nếu đạt Đại Niết-bàn,
Diễn thuyết nghĩa rất sâu,
Đích thật bà-la-môn,
Mới được giấc ngủ yên.
Thân không các nghiệp ác,
Miệng lia bốn lỗi lầm,²⁰⁴
Lòng không có nghi nan,
Mới được giấc ngủ yên.
Thân tâm không nóng nảy,
Trụ yên nơi vắng lặng,
Được chỗ vui cao nhất,*

Mới được giấc ngủ yên.
Lòng không có đấm cháp,
Lìa xa mọi oán thù,
Hiền hòa không tranh chấp,
Mới được giấc ngủ yên.
Nếu không tạo nghiệp ác,
Lòng thường biết hổ thẹn,
Tin việc ác có báo,
Mới được giấc ngủ yên.
Cung kính nuôi cha mẹ,
Không giết hại vật sống,
Không cướp tài vật người,
Mới được giấc ngủ yên.
Điều phục được các căn,
Gần gũi thiện tri thức,
Phá hoại Bốn chúng ma,²⁰⁵
Mới được giấc ngủ yên.
Chẳng thấy việc lành, dữ,
Chẳng phân biệt khổ, vui,
Chỉ vì mọi chúng sanh,
Mà luân chuyển sanh tử.
Ai làm được như vậy,
Mới được giấc ngủ yên.

*Ai được ngủ yên giấc?
Đó chính là chư Phật,
Quán sâu Không Tam-muội
Thân tâm yên chẳng động.*

*Ai được ngủ yên giấc?
Là bậc có từ bi,
Thường tu không buông thả,
Thương muôn loài như con.*

*Chúng sanh do vô minh,
Không thấy quả phiền não,
Thường tạo các nghiệp ác,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Nếu là vì thân mình,
Hoặc vì thân người khác,
Mà làm Mười nghiệp ác,²⁰⁶
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Nếu nói: 'Vì được vui,
Giết cha không có tội.'
Tin theo kẻ ác này,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Ăn nhiều không điều độ,
Uống nước lạnh rất nhiều,
Như vậy phải bệnh khổ,*

Chẳng được giấc ngủ yên.

Nếu có lỗi với vua,

Gian dâm vợ người khác,

Hoặc đi đường vắng vẻ,

Chẳng được giấc ngủ yên.

Người giữ giới chưa thành,

Thái tử chưa nói ngôi,

Kẻ trộm chưa được của,

Chẳng được giấc ngủ yên.

Kỳ-bà! Nay ta bệnh nặng, đối với vị Vua Chánh pháp lại khởi lên việc ác làm hại, nên hết thầy lương y, thuốc hay, chú thuật, cùng việc giới chẩn đoán bệnh đều không thể trị được [bệnh của ta]. Vì sao vậy? Đáng tiên vương cha ta trị nước đúng phép tắc, thật không có lỗi, ta lại ngộ nghịch giết hại. Ta nay như con cá nằm trên cạn, có vui sướng gì? Như con hươu mắc bẫy, có vui sướng gì? Lại cũng giống như người tự biết mình sắp chết trong ngày, như ông vua mất nước trốn sang nước khác, như người nghe biết bệnh mình không thể trị dứt, như kẻ phá giới nghe người khác nói ra tội lỗi.

Trẫm từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu ba nghiệp thân, khẩu và ý không được thanh tịnh, nên biết rằng người ấy chắc phải đọa địa ngục.’ Ta nay cũng vậy, làm sao được ngủ yên giấc? Nay ta lại không được vị Vô thượng đại y²⁰⁷ diễn thuyết cho bài thuốc Chánh pháp để dứt trừ bệnh khổ của ta.

Kỳ-bà nói: Lành thay! Tuy vua đã tạo tội nhưng sanh tâm hối hận mạnh mẽ, biết ôm lòng hổ thẹn.

Đại vương! Chư Phật Thế Tôn thường dạy rằng: ‘Có hai pháp lành²⁰⁸ có thể cứu được chúng sanh, một là biết xấu hổ với người khác, hai là biết tự thẹn. Biết xấu hổ thì tự mình không làm điều tội lỗi; biết tự thẹn thì không xúi giục người khác làm điều tội lỗi. Biết xấu hổ thì tự trong lòng mình thấy nhục, thấy xấu; biết tự thẹn thì [sẵn sàng] bày tỏ sự lỗi lầm của mình với người khác [để hối cải].’

Biết xấu hổ là cảm thấy xấu với mọi người khác; biết tự thẹn là cảm thấy xấu với chư thiên, [những người làm điều lành]. Đó gọi chung là hổ thẹn.

Nếu ai không biết hổ thẹn thì không đáng gọi là người, nên gọi là loài súc sanh. Nếu biết hổ thẹn ắt sẽ biết cung kính các bậc cha mẹ, sư trưởng... Nhờ có sự hổ thẹn nên có thể nói là có đủ cha mẹ, anh em, chị em... Lành thay! Đại vương thật có đầy đủ lòng hổ thẹn.

Xin đại vương hãy lắng nghe. Hạ thần có nghe đức Phật dạy rằng: Người trí có hai điều, một là không làm việc ác, hai là nếu lỡ phạm vào liền sám hối. Người ngu cũng có hai điều, một là làm những việc tội lỗi xấu ác, hai là [đã làm rồi lại] che giấu tội lỗi. Tuy trước có làm việc ác, nhưng sau đó nếu có thể bộc lộ, hối tiếc rồi hổ thẹn, [thì sẽ] không dám phạm vào nữa. Cũng như đặt hạt minh châu vào nước đục, nhờ công dụng của hạt châu nên nước liền lắng trong. Như khói mây tan hết thì vàng trắng sáng tỏ. Người làm việc ác rồi biết hối tiếc cũng giống như vậy. Nếu vua có thể sám hối, ôm lòng hổ thẹn thì tội lỗi ắt sẽ được dứt trừ, trở nên trong sạch như trước.

Đại vương! Những người giàu sang có hai loại. Một là có nhiều voi, ngựa và mọi thứ vật nuôi; hai là có nhiều vàng bạc và mọi thứ châu báu. Voi ngựa tuy nhiều cũng không thể sánh bằng chỉ một hạt châu. Đại vương! Chúng sanh cũng vậy, một là có nhiều việc ác, hai là có nhiều việc thiện; làm nhiều việc ác không bằng làm một việc thiện. [Vì thế,] thần có nghe Phật dạy rằng: ‘Tu tập một tâm thiện phá được trăm việc ác.’

Đại vương! Cũng như một ít kim cương có thể phá hoại cả núi Tu-di, lại như một chút lửa có thể đốt cháy tất cả, như một chút thuốc độc có thể làm hại mạng chúng sanh. Việc thiện dù ít cũng vậy, có thể phá trừ được việc ác lớn. Tuy gọi là ít, nhưng thật ra lại là lớn. Vì sao vậy? Vì phá trừ được việc ác lớn.

Đại vương! Như Phật có dạy, che giấu tội lỗi là phiền não,²⁰⁹ không che giấu tội lỗi ắt không có phiền não. Nhờ bộc lộ và hối lỗi nên không có phiền não. Vậy nên, nếu đã lỡ phạm các tội lỗi thì đừng che giấu. Nhờ không che giấu, ắt tội [nặng] có thể thành ra nhẹ. Nếu biết ôm lòng hổ thẹn, ắt tội ấy có thể được trừ diệt mất.

Đại vương! Giọt nước tuy nhỏ, nhưng dần dần làm đầy vật chứa lớn. Tâm lành cũng như vậy, mỗi một tâm lành đều có thể phá được điều ác lớn. Nếu mình che giấu tội, ắt tội càng lớn thêm. Nếu bộc lộ và biết hổ thẹn, ắt tội phải diệt mất. Vì thế nên chư Phật dạy rằng: ‘Người có trí không che giấu tội lỗi.’

Lành thay! Đại vương có thể tin vào nhân quả, tin vào nghiệp báo. Xin Đại vương đừng ôm lòng buồn rầu lo sợ. Nếu có chúng sanh nào làm những việc tội lỗi rồi che giấu, lòng không hối tiếc, không biết hổ thẹn, không thấy nhân quả và nghiệp báo, không biết thưa hỏi người có trí tuệ, không gần gũi những người bạn tốt, thì dù tất cả lương y có chẩn đoán bệnh cũng không điều trị được cho

những người như vậy. Cũng như bệnh ca-ma-la,²¹⁰ thầy thuốc ở thế gian đành phải bó tay! Kẻ che giấu tội lỗi cũng giống như vậy!

Thế nào là những kẻ có tội phải gọi là nhất-xiên-đề? Nhất-xiên-đề là kẻ không tin nhân quả, không biết hổ thẹn, không tin nghiệp báo, không thấy là có đời hiện tại và đời vị lai, không thân cận gần gũi những người bạn tốt, không vâng theo những lời răn dạy của chư Phật. Những kẻ như vậy gọi là nhất-xiên-đề. Chư Phật Thế Tôn không thể cứu chữa được. Vì sao vậy? Như người đã chết, y thuật thế gian không thể cứu chữa được. Kẻ nhất-xiên-đề cũng giống như vậy, chư Phật Thế Tôn cũng không thể cứu chữa gì được. Nay đại vương không phải kẻ nhất-xiên-đề, sao lại nói rằng không thể cứu chữa được?

Như lời đại vương nói là không ai có thể chữa trị được [khổ não trong tâm đại vương]. Nhưng đại vương nên biết, có người con của vua Tịnh-phạn ở thành Ca-tỳ-la, họ Cồ-đàm, tên là Tất-đạt-đa, không có thầy mà tự mình có thể giác ngộ, đạt được quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Ngài có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân hình. Ngài có đủ Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, thấy biết rõ ràng tất cả, có lòng đại từ, đại bi thương xót muôn loài đồng như con một của ngài là La-hầu-la. Ngài luôn theo giúp những chúng sanh có lòng lành, cũng như ghé con luôn theo bò mẹ; ngài biết thuyết giảng đúng lúc, khi không thích hợp thì không nói ra, và chỉ nói lời những chân thật, trong sạch, tốt đẹp, có ý nghĩa, đúng Chánh pháp, không thay đổi và có thể giúp cho chúng sanh mãi mãi xa lìa phiền não. Ngài khéo biết mọi cội nguồn tâm tánh của chúng sanh, tùy nghi sử dụng nhiều phương tiện, tất cả đều thông đạt. Trí tuệ ngài cao lớn như núi Tu-di, sâu rộng mênh mông như biển lớn.

Vị Phật Thế Tôn này có trí tuệ kim cương, có thể làm tiêu tan hết thảy mọi tội ác của chúng sanh, nếu nói Phật không thể [giải trừ tội lỗi cho đại vương] thì thật là vô lý!

Hiện nay đức Phật đang ở cách đây 12 do-tuần, tại thành Câu-thi-na, chỗ có hai cây sa-la mọc sòng đôi, vì vô số các vị tăng Bồ Tát mà diễn thuyết đủ các pháp như pháp có hoặc pháp không, hữu vi hoặc vô vi, hữu lậu hoặc vô lậu, quả báo của phiền não hoặc quả báo của pháp lành; hoặc pháp thuộc về hình sắc, hoặc pháp chẳng thuộc về hình sắc, hoặc pháp chẳng phải sắc cũng không phải chẳng phải sắc; hoặc ngã, chẳng phải ngã hoặc chẳng phải ngã cũng không phải chẳng phải ngã; hoặc thường, chẳng phải thường, hoặc chẳng phải thường cũng không phải chẳng phải thường; hoặc lạc, chẳng phải lạc, hoặc chẳng phải lạc cũng không phải chẳng phải lạc; hoặc tướng, chẳng phải tướng, hoặc chẳng phải tướng cũng không phải chẳng phải tướng; hoặc dứt đoạn, chẳng phải dứt đoạn, hoặc chẳng phải dứt đoạn cũng không phải chẳng phải dứt đoạn; hoặc thế gian, xuất thế gian, hoặc chẳng phải thế gian cũng chẳng phải xuất thế gian; hoặc giáo

pháp, chẳng phải giáo pháp, hoặc chẳng phải giáo pháp cũng không phải chẳng phải giáo pháp; hoặc tự mình làm tự mình chịu; hoặc tự mình làm người khác chịu, hoặc không có tạo tác không có nhận chịu.

Nếu đại vương đến chỗ Phật và được nghe giáo pháp không tạo tác, không nhận chịu, thì những tội nặng của đại vương sẽ tức thời diệt mất.

Nay xin đại vương hãy nghe qua việc này. Khi thọ mạng của Thích-đề-hoàn-nhân²¹¹ sắp hết liền có năm tướng suy mất hiện ra. Một là y phục như nhóp; hai là hoa trên đầu héo rũ; ba là thân thể hôi hám như nhóp; bốn là mồ hôi thường ra dưới nách; năm là không còn ưa thích ngai vị của mình.

Bấy giờ vị Thiên Đê-thích ấy thấy ở những nơi vắng vẻ tịch tĩnh có vị sa-môn hoặc bà-la-môn nào đều tìm đến, nghĩ rằng những vị ấy là Phật. Nhưng những sa-môn hoặc bà-la-môn ấy khi nhìn thấy Đê-thích đều lấy làm mừng rỡ, nói rằng: ‘Thưa đức vua cõi trời, nay tôi xin được quy y với ngài.’ Đê-thích nghe như vậy liền biết họ không phải là Phật, tự nghĩ rằng: ‘Nếu họ không phải là Phật thì không thể cứu chữa được năm tướng suy mất của ta.’

Bấy giờ, vị quan đánh xe cho vua trời Đê-thích là Bát-già-thi liền tâu rằng: ‘Kiền-thi-ca!²¹² Có vị vua càn-thát-bà²¹³ tên là Đôn-phù-lâu, có người con gái tên Tu-bạt-đà. Nếu ngài chịu ban cô công chúa ấy cho hạ thần, hạ thần sẽ chỉ cho ngài nơi có thể trừ dứt các tướng suy mất.’

Đê-thích liền đáp: ‘Thiện nam tử! Vua a-tu-la²¹⁴ là Tỳ-ma-chất-đa có công chúa Xá-chỉ là người ta yêu kính nhất; nếu khanh có thể chỉ cho ta nơi trừ dứt được các tướng xấu thì ta sẽ ban công chúa ấy cho khanh, hưởng chi là công chúa Tu-bạt-đà?’

Quan đánh xe tâu rằng: ‘Kiền-thi-ca! Có đức Phật Thế Tôn là Thích-ca Mâu-ni nay đang ở tại thành lớn Vương Xá. Nếu ngài có thể đến đó thưa hỏi những điều chưa biết thì chắc chắn sẽ có thể trừ dứt được những tướng suy mất kia.’

Đê-thích nói: ‘Thiện nam tử! Nếu quả đức Phật Thế Tôn có thể trừ dứt được các tướng suy cho ta thì khanh hãy đưa ta đến ngay chỗ của ngài.’

Quan đánh xe vâng lời, liền quay xe hướng đến thành Vương Xá, núi Kỳ-xà-quật. Khi đến chỗ Phật, Đê-thích cúi đầu lễ bái dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Trong hai cõi trời người, có những gì là trói buộc?’

Phật dạy: ‘Kiền-thi-ca! Tham tiếc keo lặn và ganh ghét ghen tỵ [là những sự trói buộc].’

Đề-thích lại thưa hỏi: ‘Tham tiếc keo lặn và ganh ghét ghen ty do đâu mà sanh ra?’

Phật dạy: ‘Do vô minh sanh ra.’

Lại hỏi: ‘Vô minh do đâu mà sanh ra?’

Phật dạy: ‘Do phóng túng buông thả sanh ra.’

Lại hỏi: ‘Phóng túng buông thả do đâu mà sanh ra?’

Phật dạy: ‘Do điên đảo sanh ra.’

Lại hỏi: ‘Điên đảo do đâu mà sanh ra?’

Phật dạy: ‘Do lòng nghi ngờ mà sanh ra.’

Đề-thích liền bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn! Quả đúng như lời Phật dạy, pháp điên đảo là do lòng nghi ngờ sanh ra. Vì sao vậy? Vì con đây quả thật có lòng nghi, vì có lòng nghi nên sanh ra điên đảo, chẳng phải Thế Tôn lại tưởng là Thế Tôn. Nay con được gặp Phật, lòng nghi liền dứt trừ; lòng nghi dứt trừ nên sự điên đảo cũng dứt hết; điên đảo dứt hết nên không có lòng tham lam, cho đến không ghen ty.’

Phật dạy: ‘Ông nói rằng không có lòng tham lam, ghen ty, vậy đã đắc quả A-na-hàm rồi chăng? Người đắc quả A-na-hàm không có lòng tham. Nếu không có lòng tham, sao lại vì mạng sống mà tìm đến chỗ ta? Nếu thật là đắc quả A-na-hàm thì không tham cầu mạng sống.’

Đề-thích thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có điên đảo ắt có mong cầu mạng sống, người không điên đảo ắt không mong cầu mạng sống. Nay con thật không còn mong cầu mạng sống, chỉ cầu được pháp thân Phật và trí tuệ Phật mà thôi.’

Phật dạy: ‘Kiêu-thi-ca! Người cầu pháp thân Phật và trí tuệ Phật thì trong tương lai chắc chắn sẽ được.’

Lúc ấy, Đề-thích nghe Phật thuyết pháp rồi, năm tướng suy tức thời diệt mất, liền đứng dậy kính lễ, đi quanh Phật ba vòng,²¹⁵ cung kính chấp tay bạch Phật: ‘Thế Tôn! Nay con vừa chết đi sống lại, mạng sống mất rồi nay có lại, còn được nghe Phật thọ ký sẽ đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó chính là được sanh ra lần nữa, được mạng sống lần nữa.

Bạch Thế Tôn! Như tất cả trong loài người và chư thiên, phải làm thế nào để được tăng ích, lại do nhân duyên gì phải bị tổn giảm?’

Phật dạy: ‘Kiều-thi-ca! Đấu tranh giành giật là nhân duyên làm tổn giảm trong cả hai cõi trời, người. Khéo tu tập phép hòa kính²¹⁶ ắt sẽ được sự tăng ích.’

Đế-thích thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu sự đấu tranh làm tổn giảm thì từ nay con sẽ không đánh nhau với loài A-tu-la nữa.’

Phật dạy: ‘Lành thay, lành thay! Kiều-thi-ca, chư Phật Thế Tôn dạy rằng pháp nhẫn nhục là nhân của quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

Lúc ấy, Thích-đề-hoàn-nhân liền lễ bái trước Phật rồi quay về.

Thưa đại vương! Như Lai có thể dứt trừ các tướng xấu ác, vì thế nên tôn xưng Phật là đáng không thể nghĩ bàn. Nếu đại vương đến đó ắt là có bao nhiêu tội nặng đều sẽ được dứt trừ.

Lại xin đại vương hãy nghe qua việc này.

Có người dòng bà-la-môn tên Bất Hại, vì đã giết chết rất nhiều người nên mọi người đều gọi anh ta là Ương-quật-ma.²¹⁷ Người này lại muốn giết mẹ, khi lòng ác khởi lên thì thân cũng theo đó mà động; thân tâm đều động [như thế] tức là nhân của Năm tội nghịch; do nhân là Năm tội nghịch nên chắc chắn phải đọa địa ngục.

Sau đó, khi [người này] gặp Phật thì thân tâm cũng đều động, liền muốn làm hại Phật. Thân tâm đều động tức là nhân của Năm tội nghịch; do nhân là Năm tội nghịch nên chắc chắn phải đọa vào địa ngục.

Nhưng khi người ấy được gặp bậc thầy lớn là đức Như Lai, tức thì được trừ dứt nhân duyên vào địa ngục, phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].²¹⁸

Đại vương! Lại có vị vương tử là Tu-tỳ-la bị vua cha nổi giận sai chặt hết tay chân rồi xô xuống giếng sâu. Người mẹ thương xót, sai người cứu lên và đưa đến chỗ Phật. Khi vừa gặp Phật, tay chân liền được lành lặn như cũ, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đại vương! Nhờ gặp Phật mà được những quả báo [tốt lành] ngay trong hiện tại như vậy, nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Như trên bờ sông Hằng có năm trăm ngạ quỷ, trải qua vô số năm không hề nhìn thấy nước. Tuy đứng trên dòng sông nhưng chỉ thấy toàn

lửa đỏ cuộn chảy,²¹⁹ bức bách vì đói khát nên kêu gào than khóc. Lúc ấy, Như Lai đang ở trong khu rừng Uất-đàm-bát ven sông, ngồi dưới một cội cây. Những ngạ quỷ này đi đến chỗ Phật, bạch rằng: ‘Thế Tôn! Chúng con quá đói khát, chẳng sống được bao lâu nữa!’ Phật dạy: ‘Nước chảy dưới sông Hằng, sao các người không uống?’ Bọn ngạ quỷ đáp: ‘Như Lai thấy đó là nước, nhưng chúng con thấy đó là lửa.’ Phật dạy: ‘Nước sông Hằng trong mát, thật không phải lửa! Vì nghiệp xấu ác của các người nên trong lòng tự điên đảo cho đó là lửa. Ta sẽ vì các người trừ dứt sự điên đảo, khiến các người nhìn thấy nước.’

Lúc ấy, đức Thế Tôn vì bọn ngạ quỷ mà giảng thuyết chỗ sai lầm tai hại của lòng tham lam keo lặn. Bọn quỷ thưa rằng: ‘Nay chúng con đang khát nước, tuy được nghe giảng pháp nhưng chẳng thể nào đưa vào trong tâm.’ Phật dạy: ‘Các người khát nước thì trước hết có thể xuống sông, tùy ý mà uống.’ Khi ấy, bọn quỷ nhờ sức Phật liền uống được nước. Khi uống nước rồi, đức Như Lai lại vì chúng mà giảng thuyết đủ mọi pháp. Nghe thuyết pháp rồi, hết thảy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, liền xả bỏ thân hình ngạ quỷ, [sinh về cõi trời] được thân chư thiên. Đại vương! Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trời nhất, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Tại nước Xá-bà-đề²²⁰ có bọn cướp năm trăm người, bị vua Bat-nặc móc mắt, không nhìn thấy đường đi nên không thể tìm đến chỗ Phật. Đức Phật thương xót liền hiện đến chỗ bọn cướp ấy, an ủi khuyên bảo rằng: ‘Thiện nam tử! Hãy khéo giữ gìn thân và miệng, đừng bao giờ làm việc ác nữa.’²²¹

Bọn cướp nghe được giọng nói của Như Lai trong trẻo, màu nhiệm, thấu suốt mọi nơi, trong phút chốc được sáng mắt trở lại, liền đến trước đức Phật, chắp tay lễ kính, bạch rằng: ‘Thế Tôn! Nay chúng con biết rằng Phật đem lòng từ che chở tất cả chúng sanh, chẳng riêng gì trong hai cõi trời người.’

Lúc ấy, đức Như Lai liền vì họ mà thuyết pháp. Nghe thuyết pháp rồi, họ đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Vì thế nên đức Như Lai quả thật là bậc lương y cao trời nhất của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Tại nước Xá-bà-đề có người dòng chiên-đa-la tên là Khí Hư, đã giết hại rất nhiều người. Khi gặp được đệ tử Phật là ngài Đại Mục-kiền-liên liền trừ dứt nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời Ba mươi ba.²²² Vì có hàng đệ tử bậc thánh như vậy nên đức Phật Như Lai được tôn xưng là vị thầy thuốc cao trời nhất, chẳng phải như bọn sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Tại thành Ba-la-nại có người con nhà trưởng giả tên A-dật-đa, lén lút loạn dâm với mẹ, rồi vì việc ấy mà nhẫn tâm giết cha. Người mẹ sau đó

lại thông dân với người ngoài. Khi biết được sự việc, người ấy liền giết chết mẹ.

Người ấy có quen biết với một vị A-la-hán, lại sanh lòng xấu hổ, thẹn nhục nên giết cả vị A-la-hán ấy. Giết xong, liền đi đến tinh xá Kỳ-hoàn²²³ xin xuất gia. Lúc ấy, chư tỳ-kheo đều biết rằng người ấy có ba tội nghịch²²⁴ nên không dám nhận cho. Không được phép xuất gia, người ấy càng thêm tức giận, ngay trong đêm liền phóng hỏa thiêu rụi chỗ ở của chư tăng, làm chết rất nhiều người vô tội.

Sau đó, người ấy lại vào thành Vương Xá, tìm đến chỗ Phật cầu xin Phật thương xót cho được xuất gia. Như Lai liền chấp thuận, vì người ấy diễn thuyết pháp yếu, khiến cho tội nặng dần dần thành nhẹ, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Tánh tình của ngài vốn là hung bạo độc ác, lại tin lời kẻ xấu ác là Đề-bà-đạt-đa mà thả con voi lớn đang say rượu, muốn đạp chết Phật. Nhưng khi voi thấy Phật liền tức thời tỉnh táo, Phật đưa tay ra xoa đầu, lại thuyết pháp cho voi nghe, khiến nó phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.²²⁵

Đại vương! Loài súc sanh được thấy Phật còn phá trừ được nghiệp quả súc sanh, huống chi loài người? Đại vương nên biết, nếu được gặp Phật thì có bao nhiêu tội nặng cũng đều trừ diệt hết.

Đại vương! Khi đức Thế Tôn chưa đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Ma vương cùng với vô số quyến thuộc cùng đến chỗ của Bồ Tát.²²⁶ Bây giờ, Bồ Tát dùng sức nhẫn nhục để trừ hết tâm ác của ma, khiến ma nhận lãnh Chánh pháp, mau chóng phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đức Phật có sức công đức lớn lao đến như vậy!

Đại vương! Có quý Khoáng Dã đã giết hại rất nhiều chúng sanh. Bây giờ, Như Lai vì trưởng giả Thiện Hiền²²⁷ nên hiện đến thôn Khoáng Dã, thuyết pháp với quý. Lúc ấy, quý Khoáng Dã nghe pháp rồi hoan hỷ, liền đem trưởng giả dâng cho Như Lai, rồi sau đó phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đại vương! Ở nước Ba-la-nại²²⁸ có người đồ tể tên là Quảng Ngạch, mỗi ngày đều giết chẳng biết bao nhiêu con dê. Đến khi gặp ngài Xá-lợi-phất, người ấy liền thọ giữ Tám giới²²⁹ trong suốt một ngày một đêm. Nhờ nhân duyên ấy, đến khi mạng chung được làm con của vị Thiên vương Tỳ-sa-môn ở phương bắc. Đệ tử của Như Lai còn có quả công đức lớn lao như vậy, huống chi là Phật?

Đại vương! Ở miền bắc nước Thiên Trúc²³⁰ có thành Tế Thạch, trong thành có vua Long Ân. Vua ấy trước vì tham muốn ngôi vua nên giết hại cha mình. Giết cha rồi trong lòng sanh ra hối hận, bỏ cả việc nước tìm đến chỗ Phật, cầu Phật thương xót cho xuất gia. Phật dạy: ‘Lành thay, đã đến đây!’ Lời nói vừa dứt thì vua lập tức hóa thành một vị tỳ-kheo, tội nặng diệt mất, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đại vương nên biết, đức Phật có quả công đức lớn lao vô lượng vô biên như thế!

Đại vương! Như Lai có người em họ là Đề-bà-đạt-đa phạm ba tội nghịch là phá hoại chúng tăng, làm thân Phật chảy máu và hại bà tỳ-kheo ni Liên Hoa. Như Lai vì ông ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến cho tội nặng chẳng bao lâu đã thành ra nhẹ. Vì thế nên đức Như Lai là bậc đại lương y, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

Đại vương! Nếu có thể tin lời hạ thần, xin mau mau đến chỗ Như Lai. Nếu chưa tin được cũng xin suy xét kỹ.

Đại vương! Lòng đại bi của chư Phật Thế Tôn bao trùm khắp cả, chẳng trừ bất cứ một ai. Chánh pháp trải rộng, chẳng nơi nào là không bao quát. [Đức Thế Tôn có lòng] bình đẳng đối với người thân, kẻ oán, lòng không phân biệt thương ghét, chẳng bao giờ thiên vị người nào để khiến cho riêng người ấy được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề mà những người khác lại không được. Như Lai không chỉ là thầy của Bốn chúng,²³¹ mà cũng là thầy của tất cả chư thiên, nhân loại, các loài rồng, loài quỷ, địa ngục, súc sanh, quỷ đói... Hết thầy chúng sanh nhìn thấy Phật đều khởi sanh tư tưởng [cung kính thương yêu] như [nhìn thấy] cha mẹ mình.

Đại vương nên biết, Như Lai không chỉ vì những người giàu có cao quý như vua Bạt-đề-ca mà thuyết pháp, cũng vì người hạ tiện như Ưu-ba-ly.²³² Như Lai không chỉ nhận thức ăn do Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn²³³ dâng cúng, mà cũng nhận thức ăn của ông Tu-đạt-đa rất nghèo khó;²³⁴ không chỉ thuyết pháp vì những người căn tánh sáng suốt như Xá-lợi-phất, mà cũng vì những người căn tánh ngu độn như Châu-lợi-bàn-đặc; không chỉ cho những người tánh không tham lam như Đại Ca-diếp xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ rất tham lam như Nan-đà cũng được xuất gia; không chỉ nhận những người ít phiền não như nhóm ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ nhiều phiền não, tạo tội nặng như em vua Ba-tư-nặc là Tu-đà-da cũng được xuất gia.

Ngài không phải vì ông Sa Thảo cung kính cúng dường mà dứt trừ tận gốc lòng sân hận, còn như Ương-quật-ma-la có lòng ác muốn làm hại thì buông bỏ không cứu độ; ngài không chỉ thuyết pháp vì những nam nhân có trí tuệ, mà cũng vì những nữ nhân rất kém trí nữa. Ngài không chỉ giúp cho người xuất gia được bốn quả đạo,²³⁵ mà cũng giúp cho người tại gia được ba quả đạo.²³⁶ Không

chỉ thuyết pháp vì những người như Phú-đa-la, đã buông bỏ hết mọi việc, chuyên tâm suy xét ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, mà cũng vì những người như vua Tần-bà-sa-la, đang [bận rộn] cai quản việc nước, làm vua cai trị một nước. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người đã bỏ uống rượu, mà cũng vì những người đang nghiện rượu như trưởng giả Úc-già. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người nhập thiền định như Ly-bà-đa, mà cũng vì những người rối loạn tâm trí vì mất con như cô bà-la-môn tên Bà-tu-tra.

Như Lai không chỉ thuyết pháp vì đệ tử của ngài, mà cũng vì ngoại đạo như phái Ni-kiền; không chỉ thuyết pháp vì những người thanh xuân tráng kiện, tuổi chưa quá hai mươi lăm, mà cũng vì những người già suy ở tuổi tám mươi. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người căn tánh thuần thực, mà cũng vì cả những người căn lành chưa thuần thực. Ngài không chỉ thuyết pháp vì hàng phu nhân cao quý như bà Mạt-lợi, mà cũng vì hạng dâm nữ như cô Liên Hoa. Ngài không chỉ thọ nhận các món ngon quý thịnh soạn của vua Ba-tu-nặc, mà cũng thọ nhận cả thức ăn hỗn tạp có độc của trưởng giả Thi-lợi-cúc-đa. Đại vương nên biết, Thi-lợi-cúc-đa thối trước cũng tạo nhân duyên tội nghịch, nhưng nhờ gặp Phật và nghe pháp, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đại vương! Ví như trong suốt một tháng thường dùng y phục, vật thực để cúng dường cung kính hết thầy chúng sanh, cũng không bằng người niệm Phật chỉ trong một khoảnh khắc; công đức có được của người cúng dường kia so với người niệm Phật chỉ bằng được một phần mười sáu mà thôi!²³⁷

Đại vương! Ví như đúc vàng thành hình người, dùng xe ngựa chở đồ quý báu, mỗi thứ đều đến số trăm, rồi mang hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.²³⁸

Đại vương! Lại ví như dùng một trăm cỗ xe kéo bằng voi để chở các thứ trân bảo của nước Đại Tần, cùng hàng trăm nữ nhân thân đeo vòng chuỗi, mang hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

Lại ví như dùng đủ bốn thứ nhu yếu²³⁹ mà cúng dường cho hết thầy chúng sanh trong cõi Tam thiên đại thiên, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

Đại vương! Ví như ngài cung kính cúng dường vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng cũng không bằng một lần đến chỗ giữa hai cây sa-la mọc sòng đôi, gặp đức Như Lai và thành tâm nghe thuyết pháp.

Lúc ấy, vua A-xà-thế đáp rằng: Kỳ-bà! Như Lai Thế Tôn tánh đã điều hòa nhu thuận, nên quanh ngài chỉ toàn là những người đã được điều hòa nhu thuận; cũng như rừng chiên đàn chỉ toàn có những cây chiên-đàn bao quanh. Như Lai

là thanh tịnh nên chung quanh ngài cũng toàn là những người thanh tịnh, cũng như con rồng lớn, chung quanh đều là rồng. Như Lai là vắng lặng yên tĩnh, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người vắng lặng yên tĩnh. Như Lai không tham lam, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không tham lam. Phật không có phiền não, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không có phiền não. Nay ta đã là người hết sức xấu xa, mang nặng nghiệp ác, thân thể hôi thối, thuộc về cảnh địa ngục, làm sao có thể được đến chỗ Như Lai? Dù ta có đến đó e cũng không được tiếp đón chuyện trò. Tuy Khanh khuyên ta đến chỗ Phật, nhưng hôm nay ta rất lấy làm xấu hổ, đau xót, không lòng dạ nào mà đi đến đó được.

Bấy giờ, giữa không trung liền phát ra tiếng nói rằng: Pháp Phật cao cả nhất nay sắp suy mất rồi! Con sông Chánh pháp sâu thẳm nay sắp cạn khô! Ngọn đèn Đại pháp cũng gần tắt! Ngọn núi Chánh pháp gần sụp đổ! Con thuyền Chánh pháp sắp chìm mất! Nhịp cầu Chánh pháp sắp hư gãy! Ngôi đền Chánh pháp sắp sập đổ! Ngọn cờ Chánh pháp sắp ngã! Cội cây pháp sắp gãy đổ! Bạc giúp ta sanh khởi mọi điều lành đã sắp ra đi!²⁴⁰ Mọi lo sợ lớn sắp tới rồi! Con đoi thiếu Chánh pháp của chúng sanh sắp đến! Bệnh dịch phiền não sắp hoành hành! Thời tối tăm u ám sắp đến! Thời khát khao Chánh pháp sắp tới! Ma vương vui mừng cởi bỏ áo giáp! Mặt trời Phật pháp sắp lặn khuất sau núi Đại Niết-bàn!

Đại vương! Nếu đức Phật rời khỏi thế gian này, tội ác nặng nề của vua sẽ không còn ai trừ diệt được. Đại vương! Nay vua đã tạo nghiệp nặng nề nhất, ắt phải đọa vào địa ngục A-tỳ. Do nghiệp duyên ấy nên phải thọ tội báo, không còn nghi ngờ gì nữa.

Đại vương! A-tỳ nghĩa là không gián đoạn.²⁴¹ Vì không có lúc nào được tạm an vui, nên gọi là không gián đoạn. Đại vương! Ví như chỉ có một người đọa vào ngục ấy, thì thân thể cũng tự nhiên dài rộng ra choán trọn cả ngục, không có chỗ hở, và khắp thân thể đều phải chịu mọi nỗi khổ. Dù khi có nhiều người vào ngục, thân thể của mỗi người cũng choán đầy cả ngục, không chướng ngại nhau.

Đại vương! Trong địa ngục lạnh, nếu tạm thời gặp cơn gió nóng liền cho là vui sướng. Trong địa ngục nóng, nếu tạm thời gặp cơn gió lạnh cũng cho là vui sướng. Trong địa ngục Đẳng hoạt,²⁴² ví như chết rồi mà nghe một âm thanh sống liền sống lại. Trong địa ngục A-tỳ hoàn toàn không có những việc ấy!

Đại vương! Trong địa ngục A-tỳ, bốn hướng đều có cửa, phía ngoài mỗi cửa đều có lửa dữ, lửa từ bốn hướng đông, tây, nam, bắc qua lại giao nhau khắp hết. Tường sắt bao quanh đến tám vạn do-tuần, phía trên có lưới sắt che trùm, mặt đất cũng toàn bằng sắt. Lửa trên phủ xuống tận bên dưới, lửa dưới bùng lên

tận bên trên. Đại vương! Như con cá bị chiên nóng thì mỡ chảy ra cháy sạch, tội nhân trong địa ngục ấy cũng giống như vậy!

Đại vương! Ai phạm vào một tội nghịch, sẽ phải vào đó chịu đủ hình phạt của một tội. Nếu phạm vào hai tội nghịch, phải chịu tội gấp hai lần. Người phạm vào năm tội nghịch sẽ phải chịu tội gấp năm lần.

Đại vương! Nay ta biết chắc rằng nghiệp ác của vua sẽ không tránh khỏi [đọa vào địa ngục A-tỳ], nên chỉ cầu mong cho vua mau đến chỗ Phật. Trừ đức Phật Thế Tôn ra không còn ai khác có thể cứu vớt được vua. Nay ta thương vua nên mới khuyên bảo dẫn dắt. như vậy!

Lúc ấy, vua A-xà-thế nghe những lời đó rồi, trong lòng khiếp sợ, toàn thân run rẩy, năm vóc²⁴³ gieo xuống đất như cây chuối đổ, nhưng cố ngẩng mặt lên hỏi rằng: Người là ai, sao chẳng hiện hình chỉ nghe tiếng nói?

[Liên có tiếng đáp rằng:] Đại vương! Ta là Tần-bà-sa-la, cha của con đây. Nay con nên nghe theo lời khuyên của Kỳ-bà, đừng tin lời sáu viên quan tà kiến.

Vua A-xà-thế vừa nghe xong liền té nhào xuống đất, ghê độc nơi thân bộc phát kịch liệt, hồi thôi gấp nhiều lần trước đó. Tuy dùng nhiều loại thuốc mát thoa lên mà ghê nóng cứ bộc phát, không giảm bớt chút nào!

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI CHÍN

---o0o---

QUYỂN HAI MƯỜI ²⁴⁴

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phẩm thứ tám

Phần sáu

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang ở chỗ hai cây sa-la mọc sòng đôi, thấy được việc vua A-xà-thế té nhào xuống đất bất tỉnh liền bảo đại chúng rằng: Nay ta vì vua A-xà-thế mà sẽ trụ thế đến vô lượng kiếp, không nhập Niết-bàn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như Lai nên vì vô lượng chúng sanh mà không nhập Niết-bàn, sao lại chỉ riêng vì vua A-xà-thế?

Phật dạy: Thiện nam tử! Trong đại chúng này không một ai cho rằng ta nhất định sẽ nhập Niết-bàn; chỉ có vua A-xà-thế tin chắc rằng ta sẽ vĩnh viễn tịch diệt, nên mới té nhào xuống đất bất tỉnh.

Thiện nam tử! Như lời ta nói: ‘Vì vua A-xà-thế mà không nhập Niết-bàn,’ ý nghĩa sâu kín như thế ông chưa thể hiểu nổi. Vì sao vậy? Ta nói ‘vì’, đó là vì hết thấy những kẻ phàm phu, [nghĩa là] vua A-xà-thế cùng với tất cả những ai phạm vào năm tội nghịch.

Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì hết thấy chúng sanh hữu vi. Ta không bao giờ vì những chúng sanh vô vi mà trụ thế. Vì sao vậy? Vô vi chẳng phải là chúng sanh.

Nói A-xà-thế là chỉ chung [tất cả] những người có đủ các loại phiền não. Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì những chúng sanh chưa thấy được tánh Phật. Nếu ai thấy được tánh Phật, ta không bao giờ vì họ mà ở lâu nơi thế gian. Vì sao vậy? Thấy được tánh Phật thì không còn là chúng sanh.

Nói A-xà-thế cũng là nói hết thấy những ai chưa phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì hai chúng đệ tử của A-nan và Ca-diếp. Nói A-xà-thế đó cũng tức là chỉ chung hoàng hậu, cung phi mỹ nữ trong hậu cung của vua A-xà-thế cùng với hết thấy phụ nữ trong thành Vương Xá. Lại nữa, nói ‘vì’ đó tức là tánh Phật; nói A-xà đó tức là không sanh; nói thế đó tức là oán thù. Vì không sanh tánh Phật nên oán thù là phiền não sanh ra; vì oán thù phiền não sanh ra nên không thấy tánh Phật. Nhờ không sanh phiền não nên chắc chắn thấy được tánh Phật; nhờ thấy được tánh Phật nên được trụ yên nơi Đại Niết-bàn. Đó gọi là không sanh. Vì thế nên ta nói là ‘vì A-xà-thế’.

Thiện nam tử! Nói A-xà đó gọi là không sanh; nói không sanh gọi là Niết-bàn. Nói thế gọi là pháp thế gian. Nói ‘vì’ đó, gọi là không ô nhiễm. Vì tám pháp²⁴⁵ của thế gian không làm ô nhiễm được nên trong vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp không nhập Niết-bàn. Vì thế nên ta nói là ‘vì vua A-xà-thế mà trong vô lượng ức kiếp không nhập Niết-bàn’.

Thiện nam tử! Lời nói sâu kín của Như Lai không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Tăng cũng không thể nghĩ bàn. Bồ Tát ma-ha-tát cũng không thể nghĩ bàn. Kinh Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ bàn!

Bây giờ, bậc Đạo sư Đại bi Thế Tôn liền vì vua A-xà-thế mà nhập tam-muội Nguyệt Ái. Khi nhập tam-muội ấy rồi liền phóng ra hào quang chói sáng. Hào quang ấy trong sạch mát mẽ, chiếu đến chỗ thân vua, [khiến cho] những ghê độc liền được khỏi, hơi nóng tích tụ đều dứt sạch.

Vua tự biết ghê độc đã khỏi, thân thể sạch sẽ, mát mẽ, liền bảo Kỳ-bà: Ta từng nghe nói rằng, khi kiếp số sắp tận sẽ ba mặt trăng cùng hiện ra. Trong lúc

ấy, hoạn khổ của tất cả chúng sanh đều dứt hết. Nhưng nay thời kỳ ấy chưa đến, vậy hào quang này từ đâu chiếu ra mà khi chạm vào thân ta lại khiến cho nổi khổ vì ghê độc lập tức dứt trừ, thân thể được an vui?

Kỳ-bà tâu: Đại vương! Đây chẳng phải lúc kiếp tận, ba mặt trăng cùng chiếu. Cũng chẳng phải ánh lửa, mặt trời, tinh tú, cỏ thuốc, hạt châu quý hay hào quang chư thiên.

Vua lại hỏi: Nếu hào quang này chẳng phải do ba mặt trăng cùng chiếu, cũng chẳng phải do ánh sáng của hạt châu quý... vậy là hào quang của ai?

Đại vương nên biết, đó là hào quang do đức Thiên Trung Thiên²⁴⁶ chiếu ra. Hào quang ấy không có nguồn gốc, không có giới hạn, không nóng, không lạnh, không phải thường, không phải diệt, không phải sắc, không phải vô sắc, không phải tướng, không phải vô tướng, không xanh, không vàng, không đỏ, không trắng... Vì muốn độ chúng sanh nên khiến cho chúng sanh có thể nhìn thấy được, có hình tướng để mô tả, có nguồn gốc, có giới hạn, có nóng, có lạnh, có xanh, vàng, đỏ, trắng... Đại vương! Hào quang ấy tuy là như vậy, nhưng thật không thể mô tả, không thể nhìn thấy, cho đến không có xanh, vàng, đỏ, trắng...

Vua hỏi: Kỳ-bà! Vì nhân duyên gì mà đức Thiên Trung Thiên phóng ra hào quang ấy?

Kỳ-bà tâu: Đại vương! Điềm lành hôm nay là vì đại vương đó. Trước đây đại vương có nói rằng thế gian không có vị lương y nào liệu trị được [bệnh khổ trong] thân tâm của ngài, nên [đức Phật] phóng hào quang này trước để trị lành thân thể, sau đó mới liệu trị trong tâm cho ngài.

Vua lại hỏi: Kỳ-bà! Như Lai Thế Tôn cũng biết được ý nghĩ ấy [của ta] sao?

Kỳ-bà đáp: Ví như một người có bảy đứa con. Trong bảy đứa con ấy, có một đứa mắc bệnh. Lòng cha mẹ không phải là không bình đẳng, nhưng đối với đứa con có bệnh ắt phải có phần đặt nặng hơn.

Đại vương! Như Lai cũng thế, đối với chúng sanh ngài không phải là không bình đẳng. Nhưng đối với người có tội ắt phải thương tưởng đến nhiều hơn. Đối với những kẻ phóng túng buông thả, Phật sẽ đem lòng từ mà nhớ tưởng đến. Đối với người không phóng túng buông thả, lòng Phật ắt buông xả không lo. Những ai là không phóng túng buông thả? Đó là nói hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị.²⁴⁷

Đại vương! Chư Phật Thế Tôn đối với chúng sanh không phân biệt chủng tộc, tuổi tác già, trẻ hoặc trung niên; nghèo khó hay giàu sang, cũng không phân

biệt thời tiết, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, người khéo léo, kẻ hạ tiện, tôi trai, tớ gái... chỉ quán xét lòng lành của chúng sanh. Nếu ai có lòng lành, Phật đều đem lòng từ mà hộ niệm.

Đại vương nên biết, điềm lành này là ánh hào quang Như Lai phóng ra trong khi nhập tam-muội Nguyệt ái.

Vua hỏi: Sao gọi là phép tam-muội Nguyệt ái?

Kỳ-bà đáp: Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả hoa ưu-bát-la đều nở ra tươi sáng. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể khiến cho căn lành của chúng sanh khai mở. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

Đại vương! Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả những người đi đường sanh lòng vui thích. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể khiến cho những người tu tập tâm đạo Niết-bàn sanh lòng hoan hỷ. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

Đại vương! Ví như mặt trăng từ đầu tháng cho đến đêm rằm, hình dáng và độ sáng cứ tăng dần. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, khiến cho căn lành của người mới phát tâm cứ dần dần tăng trưởng, cho đến được đầy đủ Đại Bát Niết-bàn. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

Đại vương! Ví như mặt trăng từ sau đêm rằm cho đến cuối tháng, hình dáng và độ sáng cứ giảm dần. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, hào quang chiếu đến nơi nào thì khiến cho các phiền não dần dần diệt mất. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

Đại vương! Ví như lúc thời tiết nóng nực, hết thấy chúng sanh thường nhớ đến ánh sáng mặt trăng. Khi ánh trăng chiếu sáng thì sự nóng nực liền dứt mất. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể giúp cho chúng sanh trừ dứt sự khổ não nóng nảy do lòng tham dục.

Đại vương! Ví như mặt trăng tròn là vua của các tinh tú, là món cam lộ mà tất cả chúng sanh ưa thích. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, là vua trong các điều lành, là món cam lộ mà tất cả chúng sanh ưa thích. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

Vua A-xà-thế nói: Trẫm nghe rằng Như Lai không cùng đi đứng, nằm ngồi, nói năng, trò chuyện với những kẻ xấu ác, cũng như biển lớn không giữ lại xác chết, như chim uyên ương không đậu nơi nhà xí,²⁴⁸ như Thích-đề-hoàn-nhân không ở chung với loài quỷ, như chim cuu-sí-la không đậu trên cây khô. Như Lai cũng thế, [không gần gũi những kẻ xấu ác]. Nay ta làm sao có thể đến

gặp ngài? Ví như có được gặp rồi, thì thân ta đây há chẳng phải sắp đọa vào địa ngục đó sao? Ta thấy rằng đức Như Lai thà gần gũi với voi say, sư tử, cọp, sói, lửa dữ bùng bùng, chứ không bao giờ gần gũi những kẻ tội ác nặng nề. Nay ta nghĩ thế, còn lòng dạ nào đến đó gặp đức Như Lai?

Kỳ-bà thưa: Đại vương! Ví như người khát nước phải mau tìm đến suối nước trong, người đói cầu được thức ăn, người sợ hãi cầu được cứu giúp, người bệnh cầu gặp lương y, người nóng nực cầu chỗ mát mẻ, người rét lạnh cầu được lửa ấm. Nay vua cầu Phật cũng nên cầu như vậy.

Đại vương! Như Lai còn vì kẻ nhất-xiển-đề mà diễn giảng pháp yếu, huống chi đại vương chẳng phải nhất-xiển-đề, sao lại không mong được đức từ bi cứu độ?

Vua nói: Kỳ-bà! Ta từng nghe rằng, kẻ nhất-xiển-đề không có lòng tin, không chịu nghe, không chịu quan sát, không hiểu nghĩa lý. Vì sao Như Lai lại vì họ mà thuyết pháp?

Kỳ-bà đáp: Đại vương! Ví như có người mắc bệnh nặng, đêm nằm mộng thấy mình đi lên cung điện một cột, ăn những kem sữa, dầu, mỡ và dùng những chất ấy thoa lên thân mình, nằm lên tro, ăn tro, trèo lên cây khô; hoặc cùng đi chơi, cùng ngồi, nằm với loài khỉ; hoặc chìm xuống nước, ngập dưới bùn lầy; hoặc té từ trên lầu cao, núi cao; hoặc thấy rừng cây, voi, ngựa, bò, dê; hoặc thấy mặc áo xanh, vàng, đỏ, đen, cười đùa, ca múa; hoặc thấy các loài chim ó, chồn cáo, thấy rừng rụng, tóc rụng, hình thể lỏa lồ gói đầu trên mình chó, nằm trong phân dơi, lại cùng với những người đã chết đi, đứng, nằm, ngồi, nắm tay nhau ăn uống; hoặc thấy phải đi qua đường đầy rắn độc; hoặc thấy cùng với người đàn bà xoa tóc ôm ấp nhau, dùng lá cây đa-la làm quần áo; hoặc thấy cưỡi chiếc xe lừa hư hỏng mà đi về hướng nam...

Người ấy nằm mộng như vậy rồi, sanh lòng sầu não. Vì sầu não nên thân bệnh càng tăng. Vì bệnh nặng thêm nên thân thuộc trong nhà bèn cho người đi mời lương y. Người được sai đi mời lương y có hình thể lùn thấp, các căn chẳng đủ, đầu tóc rối bời bám đầy bụi đất, mặc áo cũ rách, đi xe hư xấu, đến nơi nói với lương y rằng: ‘Ông mau mau lên xe!’

Lúc ấy, lương y liền tự suy xét rằng: ‘Nay người đi mời ta tướng mạo không tốt đẹp, nên biết rằng bệnh nhân rất khó trị.’ Rồi lại xét rằng: ‘Cho dù người đi mời ta không được xinh đẹp, cũng nên xem qua ngày để biết có thể trị bệnh được hay chẳng.’ Nếu rơi vào các ngày mùng bốn, mùng sáu, mùng tám, mười hai, mười bốn thì biết bệnh cũng khó trị. Rồi [lương y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù ngày chẳng được tốt, cũng nên xem thiên văn để biết có thể trị bệnh được chẳng.’ Nếu xem rồi thấy rơi vào sao Hỏa, sao Khuê, sao Mão, sao Diêm-la vương, sao Thấp, sao Mãn, những sao như vậy thì bệnh cũng khó trị. Rồi

[luong y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù xem sao chẳng được tốt, cũng nên xem qua thời tiết.’ Nếu rơi vào mùa thu, mùa đông, khi mặt trời lặn, lúc nửa đêm, khi trăng lặn, nên biết những lúc ấy bệnh cũng khó trị.

Rồi [luong y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Cho dù các tướng như thế đều chẳng tốt, nhưng có khi là đúng, cũng có khi là không đúng, ta nên đến xem qua người bệnh. Nếu có phước đức thì có thể trị được. Nếu không có phước đức thì điềm tốt cũng có ích gì?’ Nghĩ như vậy rồi liền cùng đi với người nhà bệnh nhân. Trên đường đi lại suy nghĩ rằng: ‘Nếu người bệnh kia có tướng trường thọ thì có thể trị được. Nếu là tướng đoản thọ, ắt không thể trị được.’ Ngay khi ấy trên đường đi bỗng thấy hai đứa trẻ đánh nhau, nắm đầu giật tóc, dùng gạch, đá, dao, gậy mà ném nhau, đánh nhau; lại thấy người cầm lửa, tự nhiên lửa tắt; hoặc thấy người đốn cây, hoặc thấy người kéo lê tấm da thú đi dọc theo đường, hoặc thấy vật rơi trên đường, hoặc thấy người cầm bòn chậu trống không, hoặc thấy thầy sa-môn đi một mình, không có người cùng đi; hoặc thấy cọp, sói, quạ, ó, chồn, cáo... Thấy những việc [xấu] ấy rồi, lại suy nghĩ rằng: ‘Từ người đi mời cho đến mọi hình tướng mà ta thấy trên đường, thấy đều là chẳng lành. Vậy nên biết chắc là khó trị được bệnh.’

Rồi [luong y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Nếu ta không đến thì chẳng phải lương y, nhưng dù có đến cũng không thể trị được.’ Rồi lại nghĩ rằng: ‘Tuy các tướng như vậy đều là chẳng lành, nhưng hãy tạm bỏ qua, cứ đến chỗ người bệnh trước đã.’ Nghĩ như vậy rồi, liền nghe thấy bên đường vang lên những tiếng như: mát mát, chết chôn, rơi nát, hư gãy, lột da, rớt té, đốt cháy, chẳng đến, không thể liệu trị, không thể cứu giúp... Lại nghe từ hướng nam có những tiếng kêu của quạ, ó, chim xá-lợi, hoặc tiếng chó sủa, chuột kêu, tiếng chồn, thỏ, heo... Nghe những tiếng ấy rồi, ông lại nghĩ: ‘Nên biết rằng bệnh ấy rất khó chữa trị.’

Bấy giờ, lương y liền vào nhà, thấy bệnh nhân ấy khi lạnh khi nóng từng chập, đau nhức từng lóng xương, mắt đỏ rơi lệ, tai nghe tiếng ngoài xa, yết hầu thất lại và đau, lưỡi hư rách, nhan sắc đen sậm, không tự nhấc đầu lên nổi, thân thể khô héo không có mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện đều ngăn bít chẳng thông. Thân thể sưng phù, có sắc hồng, đỏ khác thường. Giọng nói chẳng đều, khi to khi nhỏ. Khắp người nổi lên những mảng màu lẫn lộn xanh, vàng rất lạ. Bụng trướng đầy lên, lời nói không rõ nghĩa.

Thấy như vậy rồi, lương y mới hỏi để đoán bệnh: ‘Người bệnh này từ trước đến nay ý chí thế nào?’ Đáp rằng: ‘Thưa thầy, người này từ trước vốn kính tin Tam bảo và chư thiên, nhưng nay thay đổi, lòng kính tín không còn nữa. Từ trước vốn thường vui vẻ bố thí, nhưng nay lại keo kiệt, bủn xỉn. Từ trước vốn ăn ít, nhưng nay lại ăn quá nhiều. Từ trước vốn hiền hòa, nhưng nay lại xấu ác. Từ trước vốn thương yêu, hiếu thuận, cung kính cha mẹ, nhưng nay đối với cha mẹ không có lòng cung kính.’

Lương y nghe vậy rồi, liền đến trước người bệnh để ngửi xem có những mùi như mùi hương ưu-bát-la, mùi hương trầm thủy lãn tạp, mùi hương tất-lăng-ca, mùi hương đa-già-la, mùi hương đa-ma-la-bạt, mùi hương uất-kim, mùi hương chiêm-đàn, mùi hôi thịt nướng, mùi hôi rượu bồ đào, mùi hôi gân cốt bị đốt, mùi cá tanh, mùi phân thối... hay không. Khi đã biết được mùi của người bệnh rồi, liền đến sờ vào thân người bệnh để xem là mềm mại như lụa, như bông gòn, như hoa kiếp-bối-ta; hoặc cứng như đá, hoặc lạnh như băng, hoặc nóng như lửa, hoặc nhám như cát...

Lúc ấy, lương y thấy biết hết mọi tướng trạng như vậy rồi, biết chắc là người bệnh sẽ chết, không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng ông cũng không nói chắc rằng: ‘Người này sẽ chết.’ Ông chỉ nói với người nuôi bệnh rằng: ‘Nay tôi có việc gấp phải đi, ngày mai sẽ trở lại. Bệnh nhân có muốn gì xin cứ chiều ý, đừng ngăn cản.’ Rồi ông trở về nhà.

Hôm sau, người nhà bệnh nhân đến đón, lương y nói rằng: ‘Công việc của tôi chưa xong, thuốc cũng chưa chế được.’ Người có trí nên biết rằng như vậy là bệnh nhân chắc chắn phải chết, không còn nghi ngờ gì nữa.

Đại vương! Thế Tôn cũng như vậy. Đối với những kẻ nhất-xiển-đề, biết rõ căn tánh nhưng cũng vì họ mà thuyết pháp. Vì sao vậy? Nếu ngài không vì họ mà thuyết pháp thì hết thầy người thế gian đều sẽ nói rằng: ‘Nhu Lai không có lòng đại từ bi. Bởi có lòng từ bi nên mới được xưng là Bạc biết hết tất cả. Nếu không có lòng từ bi, sao được gọi là Bạc biết hết tất cả?’ Vì thế nên Như Lai vì những kẻ nhất-xiển-đề mà thuyết pháp.

Đại vương! Như Lai Thế Tôn thấy những người bệnh thường ban cho món thuốc Chánh pháp. Nếu người bệnh không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của Như Lai!

Đại vương! Những kẻ nhất-xiển-đề phân ra hai hạng. Một là được căn lành trong hiện tại, hai là được căn lành vào đời sau. Như Lai khéo rõ biết những kẻ nhất-xiển-đề, nên có thể vì những người được căn lành trong hiện tại mà thuyết pháp. Đối với những người sẽ được căn lành vào đời sau ngài cũng thuyết pháp. Tuy hiện thời không ích lợi gì nhưng có thể gieo nhân cho đời sau. Vì thế nên Như Lai vì những người nhất-xiển-đề mà thuyết giảng những điều pháp yếu.

Những kẻ nhất-xiển-đề lại còn phân ra hai hạng. Một là những người căn tánh lành lợi, hai là những người căn tánh trung bình. Những người căn tánh lành lợi, trong đời hiện tại có thể được căn lành. Những người căn tánh trung bình, đến đời sau ắt sẽ được căn lành. Chư Phật Thế Tôn không thuyết pháp một cách vô ích.

Đại vương! Ví như có người sạch sẽ bị rơi xuống hố xí. Bậc tri thức hiền thiện thấy vậy thương xót liền lập tức đến nắm tóc người ấy kéo ra khỏi hố xí. Chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, thấy chúng sanh đọa vào ba đường ác liền dùng phương tiện mà cứu giúp, khiến cho được ra khỏi. Cho nên đức Như Lai vì những kẻ nhất-xiển-đề mà thuyết pháp.

Vua bảo Kỳ-bà: Nếu quả đúng Như Lai là như vậy, ngày mai ta sẽ chọn ngày tốt giờ lành rồi mới đến gặp ngài.

Kỳ-bà tâu rằng: Đại vương! Trong giáo pháp của Như Lai không có sự lựa chọn ngày tốt giờ lành. Đại vương! Như người mang bệnh nặng còn chẳng xem ngày giờ, thời tiết lành dữ, chỉ cầu được lương y. Nay vua cũng mang bệnh nặng, cầu vị lương y là Phật, không nên lựa chọn ngày tốt giờ lành.

Đại vương! Như lửa từ cây chiên-đàn và cây y-lan²⁴⁹ cũng đều có tính chất thiêu đốt, chẳng khác gì nhau. Ngày lành ngày dữ cũng là như vậy. Nếu tìm đến chỗ Phật thì dù là ngày nào cũng được dứt trừ tội lỗi. Xin đại vương ngay hôm nay hãy mau đến đó.

Lúc ấy, vua liền cho gọi một viên quan tên là Cát Tường, bảo rằng: Ông nên biết là nay ta muốn đi đến chỗ Phật Thế Tôn. Hãy mau chóng sắp đặt đầy đủ những vật cần cúng dường.

Viên quan tâu rằng: Đại vương! Lành thay, lành thay! Những vật cần cúng dường thầy đều đã có đủ.

Vua A-xà-thế và phu nhân ngự giá ra đi, có mười hai ngàn cỗ xe theo hầu nghiêm trang, lại có đến năm mươi ngàn thớt voi lớn đẹp đi theo. Trên mỗi thớt voi đều có ba người ngồi, cầm những thứ phướn, lọng, hương, hoa, kỹ nhạc... Các món vật cúng đều đầy đủ, không thiếu món gì. Quân cưỡi ngựa theo hầu có đến một trăm tám mươi ngàn. Nhân dân nước Ma-già-đà nhanh chóng tụ tập đi theo vua có đến năm trăm tám mươi ngàn người.

Lúc ấy, hết thầy đại chúng ở thành Câu-thi-na trong khoảng mười hai do-diên²⁵⁰ đều được trông thấy vua A-xà-thế từ xa cùng với quyến thuộc trên đường nhanh chóng đi về hướng Phật.

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: Nhân duyên gần gũi của hết thầy chúng sanh muốn cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không gì hơn bạn tốt. Vì sao vậy? Vua A-xà-thế nếu chẳng nghe lời Kỳ-bà thì ngày mồng bảy tháng tới đây chắc chắn sẽ phải chết, đọa vào địa ngục A-tỳ. Vì thế nên nhân duyên gần gũi không có gì hơn bạn tốt!

Vua A-xà-thế trên đường đi lại nghe rằng: Vua Tỳ-lưu-ly ở Xá-bà-đề đi thuyền ra biển gặp nạn lửa mà chết; tỳ-kheo Cồ-ca-ly đang còn sống bị chìm sâu xuống đất đến tận địa ngục A-tỳ; Tu-na-sát-đa làm đủ mọi việc ác, nhờ đến chỗ Phật mà trừ diệt hết mọi tội lỗi.

Nghe những việc ấy rồi, vua bảo Kỳ-bà: Nay tuy ta nghe hai việc khác nhau ấy,²⁵¹ nhưng chưa biết chắc là có đúng thật hay không. Kỳ-bà hãy đến đây, ta muốn cùng với khanh ngồi chung một thớt voi. Ví như ta có phải rơi xuống địa ngục A-tỳ, khanh hãy nắm giữ ta lại, đừng để ta rơi xuống. Vì sao vậy? Trước đây ta có nghe rằng người đắc đạo thì không phải vào địa ngục.²⁵²

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: Vua A-xà-thế vẫn còn tâm nghi. Nay ta sẽ vì vua ấy mà khiến cho sanh tâm quyết định.

Lúc ấy, trong hội có một vị Bồ Tát tên là Trì Nhất Thiết bạch Phật rằng: Thế Tôn! Như trước đây Phật có dạy, hết thảy các pháp đều không có tướng nhất định, ấy là: sắc không có tướng nhất định, cho đến Niết-bàn cũng không có tướng nhất định. Tại sao hôm nay Như Lai nói là vì vua A-xà-thế mà làm cho sanh tâm quyết định?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ta định làm cho vua A-xà-thế sanh tâm quyết định. Vì sao vậy? Nếu tâm nghi của vua có thể bị phá hoại thì nên biết rằng các pháp không có tướng cố định. Vì vậy nên ta vì vua A-xà-thế mà làm cho [ông ấy] sanh tâm quyết định. Nên biết rằng tâm ấy là không cố định.

Thiện nam tử! Nếu tâm của vua ấy là cố định thì tội nghịch của vua làm sao có thể phá trừ? Bởi không có tướng cố định, nên tội của vua mới có thể phá hoại được. Vì vậy nên ta mới vì vua A-xà-thế mà làm cho sanh tâm quyết định.

Bấy giờ, vua A-xà-thế đi đến chỗ hai cây sa-la mọc sòng đôi, đến tận chỗ Phật rồi chiêm ngưỡng Như Lai với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, như một tòa núi bằng vàng ròng đẹp đẽ màu nhiệm.

Lúc ấy, đức Thế Tôn phát ra tiếng nói có tám loại âm thanh²⁵³ gọi rằng: Đại vương!

Vua A-xà-thế ngay khi đó liền quay nhìn hai bên, nghĩ rằng: Trong đại chúng đây, có ai là đại vương? Ta đã là người đã phạm tội, lại không có phước đức, Như Lai hẳn không gọi ta là đại vương!

Lúc ấy, Như Lai lại gọi một lần nữa: Đại vương A-xà-thế!

Vua nghe như vậy rồi hết sức vui sướng, liền nói rằng: Hôm nay Như Lai đỏi tưởng đến con mà trò chuyện, khiến con biết chắc rằng Như Lai đỏi với chúng sanh thật có lòng đại bi thương xót bình đẳng như nhau.

Vua liền bạch Phật: Thế Tôn! Nay tâm nghi của con đã dứt hẳn. Con biết chắc rằng Như Lai thật là bậc đại sư cao trỗi hơn hết của tất cả chúng sanh.

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp nói với Bồ Tát Trì Nhất Thiết: Như Lai đã khiến cho vua A-xà-thế có tâm quyết định.

Bấy giờ, vua A-xà-thế bạch Phật: Thế Tôn! Ví như con được đứng ngồi, ăn uống cùng với đấng Phạm vương, Thích-đề-hoàn-nhân, cũng không lấy làm vui sướng, nhưng được gặp đức Như Lai, được Như Lai gọi đến một tiếng, thật hết sức hân hoan vui sướng.

Vua A-xà-thế khi đó liền đem những phướn, lọng, hoa, hương, kỹ nhạc... mang theo dâng lên cúng dường, lễ bái dưới chân Phật và đi nhiễu quanh ba vòng cung kính về bên phải. Lễ kính xong liền ngồi sang một bên.

Lúc ấy, Phật dạy vua A-xà-thế: Đại vương! Nay ta vì ông mà nói ra chỗ cốt yếu của Chánh pháp. Ông hãy hết lòng lắng nghe cho kỹ, lắng nghe cho kỹ!

Người phàm phu thường nên chú tâm quán xét thân mình có hai mươi việc:

1. Trong thân này vốn là trống không, không có các phiền não.
2. Trong thân này không có cội gốc của những căn lành.
3. Thân này đang ở trong sanh tử, chưa được điều thuận.
4. Thân này như rơi xuống hố sâu, không có nơi nào mà không đáng sợ.
5. Thân này biết dùng phương tiện gì để thấy được tánh Phật?
6. Thân này làm thế nào tu định để thấy được tánh Phật?
7. Thân này ở trong sanh tử thường chịu khổ, không có thường, ngã, tịnh.
8. Tám nạn²⁵⁴ là khó tu, nhưng thân này rất khó tránh xa [tám nạn ấy].²⁵⁵
9. Thân này thường bị những kẻ oán thù truy đuổi.²⁵⁶
10. Trong thân này không có pháp nào có thể ngăn được các pháp hiện hữu.²⁵⁷

11. Thân này đối với ba đường ác²⁵⁸ còn chưa được giải thoát.
12. Thân này có đủ mọi thứ tà kiến xấu ác.²⁵⁹
13. Thân này cũng chưa được tạo lập²⁶⁰ để có thể vượt qua năm nghịch.²⁶¹
14. Thân này ở trong vòng sanh tử không bờ bến chưa vượt qua được.
15. Thân này nếu không tạo các nghiệp thì không phải chịu quả báo.
16. Thân này tự làm tự chịu, không có việc mình làm mà người khác phải nhận chịu quả báo.
17. Thân này nếu chẳng gieo nhân an vui thì không bao giờ được quả an vui.
18. Thân này nếu có tạo nghiệp thì nghiệp quả ấy không bao giờ mất.
19. Thân này do vô minh mà có sanh ra, cũng do vô minh mà có diệt đi.
20. Thân này trước đây, hiện nay và mai sau thường phóng túng buông thả.

Đại vương! Người phạm phu thường nên thực hành hai mươi phép quán như vậy đối với thân này. Quán xét như vậy rồi thì không còn ưa thích sanh tử. Không còn ưa thích sanh tử, ắt sẽ được hai phép chỉ và quán.²⁶² Bây giờ sẽ lần lượt quán các tướng sanh, trụ và diệt của tâm. Lần lượt quán các tướng sanh, trụ và diệt của tâm rồi lại quán các tướng của định, tuệ, tinh tấn, giới cũng giống như vậy. Quán các tướng sanh, trụ, diệt rồi thì rõ biết các tướng của tâm cho đến các tướng của giới. Bây giờ sẽ không bao giờ làm các việc ác, không còn sợ chết, không sợ ba đường ác. Nếu không chú tâm quán sát hai mươi việc như vậy, trong lòng sẽ phóng túng buông thả, không điều ác nào không làm.

Vua A-xà-thế thưa: Theo như con hiểu nghĩa Phật vừa nói, từ trước đến nay con chưa từng quán sát hai mươi việc như vậy nên mới làm mọi việc ác. Vì làm mọi việc ác nên phải sợ chết, sợ ba đường ác.

Thế Tôn! Tự con chuốc lấy tai ương, đã làm việc ác lớn lao như thế này: cha con không có tội, con ngộ nghịch giết hại. Nay đối với hai mươi việc ấy, dù có quán xét hay không thì cũng nhất định sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ.

Phật dạy: Đại vương! Tánh và tướng của hết thảy các pháp đều là vô thường, không có sự nhất định. Vì sao vua lại nói rằng nhất định sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ?

Vua A-xà-thế bạch Phật: Thế Tôn! Nếu hết thấy các pháp đều không có tướng nhất định thì tội giết hại của con hẳn cũng là không nhất định. Nếu tội giết hại là nhất định thì hết thấy các pháp ắt chẳng phải là không nhất định.

Phật dạy: Đại vương! Lành thay, lành thay! Chư Phật Thế Tôn dạy rằng hết thấy các pháp đều không có tướng nhất định. Vua lại có thể biết rằng việc giết hại cũng là không nhất định. Vậy nên biết rằng việc giết hại không có tướng nhất định.

Đại vương! Như lời vua vừa nói, vua cha không có tội nhưng ngài đã ngộ nghịch giết hại. Vậy cha đó là gì? Chẳng qua là cái tên gọi giả tạo, chúng sanh đối với năm âm mà hư vọng cho đó là cha. Trong mười hai nhập, mười tám giới, cái gì là cha? Nếu sắc là cha, thì bốn âm kia lẽ ra không phải. Nếu bốn âm kia là cha, thì sắc lẽ ra không phải. Nếu sắc và không phải sắc hợp lại là cha thì không có lý. Vì sao vậy? Vì tánh của sắc và không phải sắc không hợp lại.

Đại vương! Chúng sanh phạm phu đối với sắc âm lại hư vọng cho đó là cha! Cái sắc âm như vậy cũng không thể bị hại. Vì sao vậy? Vì có mười loại sắc. Trong mười loại ấy, chỉ có một loại có thể nhìn thấy, có thể cầm nắm, có thể cân đong, có thể đo lường, có thể lôi kéo, buộc trói. Tuy có thể nhìn thấy... cho đến có thể buộc trói, nhưng tánh vốn chẳng trụ. Vì chẳng trụ nên không thể thấy, không thể cầm nắm, cân lường, lôi kéo, buộc trói. Tướng của sắc là như vậy, làm sao có thể giết hại? Nếu sắc là 'cha', là có thể giết, có thể hại, nhận chịu tội báo, thì chín thứ khác lẽ ra không phải. Vì chín thứ kia không phải, nên theo lẽ là không có tội.

Đại vương! Có ba loại sắc: quá khứ, vị lai và hiện tại. [Sắc của] quá khứ và hiện tại không thể giết hại. Vì sao vậy? Quá khứ đã qua rồi, còn hiện tại trong từng khoảnh khắc luôn nối nhau diệt mất. Việc ngăn cản cái sắc tương lai [hiện hữu] nên gọi là giết. Một cái sắc như vậy, hoặc có thể giết hại, hoặc không thể giết hại. Không giết thì sắc ắt là không nhất định. Nếu cái sắc ấy là không nhất định, thì việc giết [hại nó] cũng không nhất định. Việc giết hại là không nhất định thì tội báo cũng không nhất định. Vì sao lại nói rằng nhất định phải vào địa ngục?

Đại vương! Hết thấy những tội nghiệp chúng sanh gây ra có hai loại: một là nhẹ, hai là nặng. Nếu do nơi tâm ý và miệng gây ra thì gọi là nhẹ; nếu do nơi thân, miệng và tâm ý cùng gây ra thì gọi là nặng.

Đại vương! Trong tâm ý suy nghĩ, miệng nói ra, nhưng thân không làm thì chịu tội báo nhẹ. Ngày trước, miệng của đại vương không ra lệnh giết, chỉ bảo chặt chân. Ví như đại vương có ra lệnh cho quan thị thần chém đứng vua cha, nhưng khi ngồi xuống mới chém thì cũng không có tội. Huống chi vua không ra lệnh, sao lại có tội?²⁶³

Nếu vua có tội thì chư Phật Thế Tôn lẽ ra cũng phải có tội. Vì sao vậy? Tiên vương Tần-bà-sa-la trước đây thường đối trước chư Phật gieo trồng các căn lành, nên ngày nay mới được ở ngôi vua. Nếu chư Phật không nhận sự cúng dường thì ông ấy đã không được làm vua. Nếu không được làm vua thì đại vương không thể vì muốn trị nước mà giết hại ông ấy. Nếu nay vua giết cha mà có tội, thì chư Phật Thế Tôn theo lẽ cũng phải có tội! Nếu chư Phật Thế Tôn không có tội, vì sao chỉ riêng một mình vua có tội?

Đại vương! [Trong một tiền kiếp] xưa kia, Tần-bà-sa-la vốn có lòng ác, một hôm đi săn hươu ở núi Tỳ-phú-la, đi đã khắp vùng rừng núi mà không săn được con nào, chỉ gặp một vị tiên²⁶⁴ đã đạt được đủ năm phép thần thông.²⁶⁵ Khi gặp vị tiên ấy rồi, Tần-bà-sa-la sanh lòng giận tức, độc ác, nghĩ rằng: ‘Ta đi săn khắp nơi mà chẳng được con mồi nào, chính là do người này đã đuổi thú đi hết.’ Liên ra lệnh cho kẻ tả hữu giết chết vị tiên. Người ấy lúc lâm chung sanh lòng giận tức độc ác, mất hết phép thần thông, phát lời thề rằng: ‘Ta thật không có tội mà ông dùng tâm ý và miệng ngang ngược giết hại ta. Trong tương lai ta cũng sẽ làm như ông, cũng sẽ dùng tâm ý và miệng mà giết hại ông.’

Bấy giờ, vua Tần-bà-sa-la nghe như vậy rồi sanh lòng hối hận, liền cúng dường xác người đã chết. Tiên vương làm như vậy còn được chịu tội nhẹ, không đọa địa ngục, huống chi đại vương nay chẳng như thế, lại đáng đọa địa ngục chịu quả báo sao? Tiên vương tự làm, trở lại tự chịu, vì sao lại khiến cho đại vương phải chịu tội giết hại?

Theo như lời vua nói là vua cha không có tội. Đại vương! Sao lại nói rằng không? Phạm người có tội, tức có tội báo; người không tạo nghiệp ác, ắt không có tội báo. Tiên vương cha của ngài nếu không có tội, vì sao có quả báo? Tần-bà-sa-la ngay trong đời này có cả quả báo thiện và quả báo ác. Cho nên tiên vương cũng là không nhất định. Vì tiên vương không nhất định nên việc giết hại cũng không nhất định. Việc giết hại đã là không nhất định, vì sao lại nói rằng nhất định vào địa ngục?

Đại vương! Chúng sanh điên cuồng mê hoặc có bốn loại: một là điên cuồng vì tham lam, hai là điên cuồng vì thuốc độc, ba là điên cuồng vì chú thuật, bốn là điên cuồng vì nghiệp duyên từ trước.

Đại vương! Trong các đệ tử của ta cũng có bốn loại điên cuồng ấy. Tuy họ làm nhiều việc ác, nhưng ta không bao giờ nói rằng những người này phạm giới. Những việc làm của họ không đưa họ đến ba đường ác. Nếu họ dứt điên cuồng, được sáng suốt trở lại, cũng không nói rằng họ đã phạm tội. Đại vương vì tham trị nước nên ngộ nghịch giết hại vua cha. Đó là điên cuồng vì tham lam mà làm như vậy, sao lại có tội?

Đại vương! Ví như người say rượu, ngộ nghịch giết hại mẹ mình. Đến khi tỉnh rượu rồi, sanh lòng hối hận. Nên biết rằng nghiệp như vậy cũng không có quả báo. Vua ngày nay là trong cơn say bởi lòng tham, chẳng phải tự bản tâm muốn làm. Nếu chẳng phải bản tâm làm, sao lại có tội?

Đại vương! Ví như người làm ảo thuật, đứng ở ngã tư đường tạo ra các hình ảo hóa như nam, nữ, voi, ngựa, xâu chuỗi, y phục... Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí biết là chẳng phải thật. Việc giết hại cũng như thế. Người phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Ví như trong khe núi có tiếng vang. Kẻ ngu si cho đó là tiếng thật, người có trí biết rằng đó chẳng phải tiếng thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Như người có thù oán nên giả vờ đến thân cận. Kẻ ngu si cho đó thật là thân, người có trí thấu rõ mới biết rằng đó là dối trá. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Ví như người cầm gương soi tự thấy được hình tượng khuôn mặt mình. Kẻ ngu si cho đó là khuôn mặt thật, người có trí thấu rõ, biết đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Ví như khi nắng nóng có hơi nóng bốc lên lung linh. Kẻ ngu si cho đó là nước, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải nước. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Ví như thành quách của loài càn-thát-bà tạo ra,²⁶⁶ kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Như người nằm mộng thấy được thọ hưởng năm món dục lạc.²⁶⁷ Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phước cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

Đại vương! Về pháp giết hại, nghiệp giết hại, người giết hại, quả báo giết hại cùng với sự giải thoát ta đều rõ biết, ắt là không có tội. Đại vương tuy biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?

Đại vương! Ví như người chủ tiệm rượu, nếu như không uống rượu ắt không thể say. Như người tuy biết về lửa nhưng không [vì thế mà] bị đốt cháy. Đại vương cũng như thế, tuy có biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?

Đại vương! Có những chúng sanh khi mặt trời mọc thì làm đủ mọi tội lỗi, khi trăng mọc lại đi ăn trộm. Nếu mặt trời, mặt trăng không mọc thì họ không tạo tội. Tuy là nhân nơi mặt trời, mặt trăng mà họ tạo tội, nhưng mặt trời, mặt trăng thật không có tội. Việc giết hại cũng như thế, tuy nhân nơi nhà vua mà có, nhưng vua thật không có tội.

Đại vương! Như ở trong cung, vua thường sai làm thịt dê, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, vì sao riêng đối với chuyện giết vua cha lại sanh lòng sợ sệt? Tuy giữa con người và súc vật có chỗ cao quý và hèn kém khác nhau, nhưng chỗ tham sống sợ chết thì hai bên đều không khác. Vì sao đối với dê lại xem nhẹ không sợ, còn đối với vua cha lại nặng lòng lo âu, buồn khổ?

Đại vương! Người thế gian làm tội tở cho luyến ái nên không được tự do tùy ý. Do luyến ái sai khiến nên làm chuyện giết hại. Nếu như có quả báo, đó chính là tội của luyến ái. Đại vương không được tự do tùy ý, há có lỗi gì sao?

Đại vương! Ví như Niết-bàn, chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Việc giết hại cũng vậy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Với người biết hồ thẹn ắt là chẳng phải có, với người không biết hồ thẹn ắt là chẳng phải không. Với người chịu quả báo thì gọi là có. Với người chấp không ắt là chẳng phải có. Với người chấp có, ắt là chẳng phải không. Người có chấp có cũng gọi là có. Vì sao vậy? Người có chấp có thì có quả báo, người không chấp có thì không có quả báo. Với người chấp thường ắt là chẳng phải có, với người chấp vô thường ắt là chẳng phải không. Với người thường giữ thường kiến thì chẳng phải không. Vì sao vậy? Vì người thường giữ thường kiến thì có nghiệp quả ác. Cho nên với người thường giữ thường kiến thì chẳng phải không. Vì những nghĩa ấy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có.

Đại vương! Nói chúng sanh đó là những hơi thở ra vào, dứt mất hơi thở ra vào thì gọi là giết hại. Chư Phật vì tùy theo người thế gian nên cũng nói là có sự giết hại.

Đại vương! Sắc là vô thường, nhân duyên của sắc cũng là vô thường. Do nơi nhân vô thường mà sanh ra thì sắc làm sao là thường được? Cho đến thức cũng là vô thường, nhân duyên của thức cũng là vô thường. Do nơi nhân vô thường mà sanh ra thì thức làm sao là thường được? Vì là vô thường cho nên khổ, vì khổ cho nên là không, vì là không cho nên vô ngã. Nếu là vô thường, khổ, không, vô ngã, làm sao có chỗ [gọi là] giết hại?

Người giết mất vô thường thì được Niết-bàn thường tồn; giết mất khổ thì được vui; giết mất pháp không thì được pháp thật; giết mất vô ngã thì được chân ngã. Nếu đại vương giết mất vô thường, khổ, không, vô ngã, ắt cũng sánh bằng như ta. Ta cũng giết mất vô thường, khổ, không, vô ngã nhưng không vào địa ngục, sao đại vương lại phải vào?

Lúc ấy, vua A-xà-thế theo lời Phật dạy mà quán xét từ sắc cho đến thức.²⁶⁸ Sau khi quán xét rồi, liền bạch Phật rằng: Thế Tôn! Nay con mới biết rằng sắc là vô thường, cho đến thức cũng là vô thường. Trước đây nếu con biết được như vậy, ắt đã không tạo tội.

Bạch Thế Tôn! Trước đây con có nghe rằng, chư Phật Thế Tôn thường vì chúng sanh mà làm bậc cha mẹ. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết có đúng thật hay không. Nay con đã biết chắc đúng là như vậy!

Thế Tôn! Con cũng từng nghe rằng, núi chúa Tu-di do bốn món báu hợp thành, ấy là: vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Nếu có các loài chim tụ tập về đó thì cũng sẽ có cùng màu sắc như bốn món báu. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết là có đúng hay không. Nay con đến chỗ Phật cũng như núi chúa Tu-di, liền có cùng một màu sắc với Phật. Vì cùng màu sắc nên biết được rằng các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã.

Thế Tôn! Con thấy trong thế gian, hạt y-lan sanh ra cây y-lan, không thấy có hạt y-lan nào sanh ra cây chiên-đàn. Nay con mới thấy được hạt y-lan sanh ra cây chiên-đàn. Hạt y-lan tức là thân con đây, mà cây chiên-đàn tức là tâm con, [trước đây] không có cội rễ của lòng tin. Nói không có cội rễ là vì [trước đây] con không biết cung kính Như Lai, không tin Chánh pháp, Chư tăng. Như vậy gọi là không có cội rễ [của lòng tin].

Bạch Thế Tôn! Nếu con không gặp Như Lai Thế Tôn thì trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp ắt phải đọa vào địa ngục lớn, chịu vô số sự khổ não. Nay con được gặp Phật, nhờ công đức của việc gặp Phật mà phá tan được hết thảy những phiền não do tâm xấu ác của chúng sanh gây ra.

Phật dạy: Đại vương! Lành thay, lành thay! Nay ta biết rằng vua có thể phá tan được tâm xấu ác của chúng sanh.

Vua A-xà-thế thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu con thật có thể phá tan được các tâm xấu ác của chúng sanh, thì dù con có thường ở tại địa ngục A-tỳ trong vô lượng kiếp, vì chúng sanh mà chịu khổ não lớn cũng không cho đó là khổ.

Lúc ấy, trong nước Ma-già-đà có vô số nhân dân đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì có vô số nhân dân phát tâm lớn lao như thế, nên tội

nặng của vua A-xà-thế liền trở nên nhẹ. Vua và phu nhân cùng với những thê nữ ở hậu cung thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lúc ấy, vua A-xà-thế bảo Kỳ-bà: Nay ta chưa chết mà đã được thân cõi trời, buông bỏ mạng sống ngắn ngủi mà được đời sống lâu dài, buông bỏ cái thân vô thường mà được cái thân thường còn. Ta giúp cho chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó là được thân cõi trời. Mạng sống lâu dài và cái thân thường còn tức là được làm đệ tử của hết thầy chư Phật.

Vua nói như vậy rồi, liền đem các món cờ quý, phướn, lọng, hương, hoa, vòng chuỗi, kỹ nhạc tốt đẹp mà dâng lên cúng dường Phật, rồi đọc kệ tán thán rằng:

Lời chân thật, mẫu nhiệm,

Khéo léo ở nghĩa câu,

Tặng vô cùng sâu kín,

Vì đại chúng nói rõ.

Biết bao lời rộng nghĩa,

Vì đại chúng lược bày.

Đầy đủ lời như thế,

Khéo chữa trị chúng sanh.

Nếu có chúng sanh nào,

Được nghe lời như thế,

Hoặc tin, hoặc không tin,

Cũng biết chắc lời Phật.

Phật dùng lời êm ái,

Vì chúng nên nặng lời.

Nặng lời hay êm ái,

Cũng đều nói nghĩa thật.

Vì thế nay con xin,
Quy y đức Thế Tôn.
Lời Phật đồng một vị,
Như nước trong biển lớn,
Gọi là nghĩa chân thật,
Nên không lời vô nghĩa.
Nay Như Lai giảng thuyết
Vô lượng, đủ mọi pháp,
Dù nam nữ, già trẻ,
Nghe rồi hiểu nghĩa thật,
Không nhân cũng không quả,
Không sanh và không diệt,
Đó là đại Niết-bàn,
Nghe rồi trừ phiền não.
Như Lai vì tất cả,
Thường làm bậc cha mẹ.
Nên biết các chúng sanh,
Đều là con Như Lai.
Thế Tôn đại từ bi,
Vì chúng mà khổ hạnh.
Như người vương quý mỹ,
Làm nhiều việc cuồng loạn;
Nay con được gặp Phật,

*Ba nghiệp đều được lành.
Nguyện đem công đức này,
Hương về đạo vô thượng.
Nay con xin cúng dường,
Phật, Pháp và Chúng tăng,
Nguyện nhờ công đức ấy,
Tam bảo thường tại thế.
Hết thấy mọi công đức,
Mà nay con sẽ được,
Nguyện dùng để phá tan,
Bốn ma của chúng sanh.
Con gặp phải bạn ác,
Nên tạo tội ba đời.
Nay sám hối trước Phật,
Nguyện từ nay không phạm.
Nguyện hết thấy chúng sanh,
Đều phát tâm Bồ-đề;
Thường chú tâm nghĩ nhớ,
Chư Phật khắp mười phương.
Lại nguyện cho chúng sanh
Dứt hẳn mọi phiền não,
Thấy rõ được tánh Phật,
Như Bồ Tát Diệu Đức.²⁶⁹*

Lúc ấy, Phật khen ngợi vua A-xà-thế rằng: Lành thay, lành thay! Nếu người nào có thể phát tâm Bồ-đề, nên biết rằng người ấy là sự trang nghiêm cho đại chúng của chư Phật.

Thuở xưa đại vương đã từng đối trước Phật Tỳ-bà-thi²⁷⁰ lần đầu phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trong quãng thời gian từ đó cho đến khi ta ra đời hôm nay, đại vương chưa từng phải đọa vào địa ngục chịu khổ. Đại vương nên biết, chỉ có tâm Bồ-đề mới có được quả báo vô lượng như vậy. Từ nay trở đi đại vương thường nên tinh tấn tu tâm Bồ-đề. Vì sao vậy? Nhờ nhân duyên ấy sẽ tiêu diệt được vô số những điều xấu ác.

Lúc ấy, vua A-xà-thế và nhân dân cả nước Ma-già-đà cùng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đi quanh Phật ba vòng cung kính, rồi vua từ biệt trở về cung.

Về Hạnh chư thiên thì như trong kinh Tạp hoa đã giảng nói.²⁷¹

---o0o---

PHẨM HẠNH ANH NHI - Phẩm thứ chín²⁷²

Thiện nam tử! Vì sao gọi là hạnh Anh nhi?²⁷³

Thiện nam tử! Không thể khởi dậy, không thể trụ yên, không thể đến, không thể đi, không thể nói năng, đó gọi là trẻ thơ.

Như Lai cũng như thế. Nói không thể khởi dậy, đó là Như Lai chẳng bao giờ khởi dậy các tướng của pháp. Nói không thể trụ yên, đó là Như Lai không vương mắc hết thảy các pháp. Nói không thể đến, đó là Như Lai tuy thân có đi nhưng không hề có sự dao động. Nói không thể đi, đó là Như Lai đã đến [và trụ yên] nơi Đại Bát Niết-bàn. Nói không thể nói năng, đó là Như Lai tuy vì hết thảy chúng sanh mà diễn thuyết các pháp nhưng thật không có chỗ thuyết giảng.

Vì sao vậy? Nếu có chỗ thuyết giảng thì gọi là pháp hữu vi. Như Lai Thế Tôn chẳng phải hữu vi, nên không có chỗ thuyết giảng. Lại nữa, không nói năng đó cũng như đứa trẻ thơ chưa rõ biết ngôn ngữ, tuy có nói nhưng thật cũng không nói. Như Lai cũng như thế. Chưa rõ biết ngôn ngữ, tức là lời sâu kín của chư Phật, tuy có chỗ nói ra nhưng chúng sanh không hiểu được nên gọi là không nói.

Lại nữa, trẻ thơ gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên. Tuy gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên, nhưng vẫn nhờ đó mà hiểu biết được vật. Như Lai cũng như thế. Hết thảy chúng sanh ở các địa phương, chủng tộc khác nhau, lời nói khác nhau. Như Lai phương tiện, tùy theo mỗi chúng

sanh mà thuyết giảng khác nhau, nhưng cũng khiến cho hết thảy chúng sanh đều nhờ sự thuyết giảng đó mà hiểu được.

Lại nữa, trẻ thơ có thể nói được những âm chính. Như Lai cũng thế, nói ra những âm chính, như âm bà, âm hòa. Nói hòa tức là hữu vi, nói bà tức là vô vi. Đó gọi là như trẻ thơ. Nói hòa gọi là vô thường, nói bà gọi là hữu thường. Như Lai nói thường, chúng sanh nghe rồi liền vì pháp thường mà trừ bỏ vô thường. Đó gọi là hạnh Anh nhi.

Lại nữa, trẻ thơ không biết phân biệt khổ, vui, ngày, đêm, cha, mẹ... Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, vì chúng sanh mà không biết khổ vui, không nghĩ đến đêm ngày. Lòng bình đẳng đối với chúng sanh nên không có các tướng như cha, mẹ, kẻ thân, người sơ...

Lại nữa, trẻ thơ không thể làm ra mọi việc lớn nhỏ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy; không tạo nghiệp sanh tử, gọi là không làm ra việc lớn. Việc lớn đó, tức là năm tội nghịch. Bồ Tát ma-ha-tát không bao giờ làm năm tội nghịch nặng nề. Việc nhỏ đó, tức là tâm Nhị thừa. Bồ Tát không bao giờ suy mất tâm Bồ-đề mà hướng theo các thừa Thanh văn, Phật Bích-chi.

Lại nữa, hạnh Anh nhi đó, ví như đứa trẻ thơ kia đang khi kêu khóc, cha mẹ liền lấy chiếc lá cây dương màu vàng đưa cho mà nói rằng: ‘Đừng khóc, đừng khóc! Ta cho con vàng đây.’ Đứa trẻ nhìn thấy tưởng là vàng thật, liền thôi khóc. Nhưng lá cây dương thật chẳng phải vàng. Cho đến trẻ thơ nhìn thấy con bò gỗ, ngựa gỗ, búp bê [có hình] con trai, con gái... cũng đều tưởng đó là bò, ngựa, con trai, con gái... liền nín khóc. Thật không phải là con trai, con gái... mà sanh ra những ý tưởng cho đó là con trai, con gái... Như vậy nên gọi là trẻ thơ.

Như Lai cũng vậy. Nếu có chúng sanh muốn làm những việc ác, Như Lai bèn vì họ mà nói rằng cõi trời Ba mươi ba²⁷⁴ là thường, lạc, ngã, tịnh, đoạn chánh, được tùy ý phóng túng, cư trú trong cung điện xinh đẹp, hưởng thụ năm món dục lạc, chỗ tiếp xúc của sáu căn không gì là không vui thích. Chúng sanh nghe rằng có những sự vui thích như vậy, trong lòng ham muốn liền thôi không làm việc ác, siêng làm các nghiệp lành để được sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Nhưng thật ra thì ở đó cũng là nằm trong vòng sanh tử, không có thường, lạc, ngã, tịnh; vì cứu độ chúng sanh nên Phật dùng phương tiện mà nói là có thường, lạc, ngã, tịnh.

Lại nữa, nói trẻ thơ đó là nếu có chúng sanh chán sợ sanh tử, Như Lai liền vì họ mà giảng thuyết về Hai thừa. Nhưng thật ra không có lẽ chân thật trong Hai thừa. Tuy thế, nhờ vào Hai thừa mà chúng sanh rõ biết được những tội lỗi trong sanh tử, thấy được sự vui Niết-bàn. Nhờ thấy biết như vậy nên có thể tự

phân biệt sự dứt mắt, không dứt mắt; chân thật, không chân thật; có tu tập, không tu tập; có chứng đắc, không chứng đắc.

Thiện nam tử! Như đũa trẻ thơ kia, đối với vật không phải là vàng lại tưởng là vàng. Như Lai cũng như vậy, đối với sự bất tịnh mà thuyết dạy là thanh tịnh, nhưng vì Như Lai đã rõ biết nghĩa chân thật rốt ráo nên [thuyết dạy như vậy mà] không phải là hư dối.

Như đũa trẻ thơ kia, tuy không phải là bò, ngựa... lại tưởng là bò, ngựa... Nếu có chúng sanh nào ở nơi không phải đạo mà tưởng là đạo chân thật, Như Lai cũng thuyết dạy rằng chỗ không phải đạo đó là đạo. Nhưng ở nơi không phải đạo thì thật không có đạo! Chỉ vì [thuyết dạy như thế] có thể làm sanh ra nhân duyên rất nhỏ của đạo, nên không phải đạo mà nói đó là đạo.

Như đũa trẻ thơ kia, ở nơi những búp bê con trai, con gái mà tưởng là con trai, con gái. Như Lai cũng như vậy, tuy rõ biết không phải chúng sanh mà nói chỗ làm tưởng là chúng sanh; nhưng thật không có tướng chúng sanh. Nếu Phật Như Lai nói rằng không có chúng sanh, hết thấy chúng sanh ắt phải rơi vào tà kiến. Vì thế nên Như Lai nói là có chúng sanh. Người nào ở trong chỗ chúng sanh mà cho rằng đó là chúng sanh thì không thể phá trừ được tướng chúng sanh. Nếu ở trong chỗ chúng sanh mà phá trừ được tướng chúng sanh thì có thể được Đại Bát Niết-bàn. Vì được Đại Bát Niết-bàn như vậy nên thôi không còn kêu khóc [như trẻ thơ]. Đó gọi là hạnh Anh nhi.

Thiện nam tử! Nếu có kẻ nam, người nữ thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết năm hạnh²⁷⁵ này, nên biết rằng người ấy nhất định sẽ đạt được năm hạnh như vậy.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Theo con hiểu nghĩa Phật vừa thuyết dạy thì con đây chắc chắn cũng sẽ được năm hạnh này.

Phật dạy: Thiện nam tử! Không riêng gì ông được năm hạnh này, mà hôm nay trong chúng hội đây còn có chín trăm ba mươi ngàn người cũng đạt được năm hạnh giống như ông.

---o0o---

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 14, phẩm Hạnh thanh tịnh thứ 20, phần 1 (Phạm hạnh phẩm đệ nhị thập chi nhất).

² Nguyên văn chữ Hán là: ‘Nhu thị ngã văn’, được xem là phần khởi đầu cho tất cả những kinh do Phật thuyết.

³ Tu-đa-la, dịch nghĩa là khế kinh, pháp bản, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy để chúng sanh vâng làm theo nhằm đạt đến sự giải thoát. Vì thế mà khởi đầu bằng như thị ngã văn để xác tín đó chính là lời do Phật đã từng nói ra, ngài A-nan nghe và thuật lại; rồi kết thúc bằng hoan hỷ phụng hành để nhấn mạnh là kinh chỉ có giá trị khi người nghe vui vẻ vâng làm theo. Nếu không thực hành theo lời Phật dạy thì dù có đọc tụng bao nhiêu kinh điển cũng không thể đạt được sự giải thoát.

⁴ Khế kinh: tức là kinh Tu-đa-la vừa nói ở trên.

⁵ Tức chỉ cho 25 cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu) trong cả Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả sự thọ sanh của chúng sanh đều không ra ngoài 25 cảnh giới hiện hữu này.

⁶ Kỳ-dạ, dịch nghĩa là trùng tụng, ứng tụng. Sau khi Phật thuyết giảng phần Khế kinh xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là Trùng tụng.

⁷ Kinh Thọ ký, dịch âm là Hòa-ca-la-na, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử.

⁸ A-dật-đa: dịch nghĩa là ‘vô năng thắng’, tức là Bồ Tát Di-lặc.

⁹ Di-lặc: (Maitreya), dịch nghĩa là Từ Thị, cũng có tên là Vô Năng Thắng, hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa, là một vị đại Bồ Tát và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được Phật Thích-ca thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện này là trời Đâu-suất.

¹⁰ Kinh Già-đà dịch nghĩa là ‘cô khởi tụng’, ‘phúng tụng’, cũng đọc là kệ-đà hay kệ, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng Khế kinh, cũng không nhằm nói giới luật.

¹¹ Kinh Ưu-đà-na, dịch nghĩa: Tự thuyết hay Vô vấn tự thuyết.

¹² Giờ bô: cách dùng cũ, khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

¹³ Tha tâm trí: Trí tuệ rõ biết tâm ý của người khác, cũng gọi là Tha tâm thông.

¹⁴ Kinh Ni-đà-na (Nidna), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả.

¹⁵ Người thanh niên này chỉ bắt chim để làm thú vui, nhốt vào lồng cho ăn no đủ rồi thả ra, nghĩ rằng như thế chẳng phải việc gây tội. Đức Phật rõ biết nhân quả nên dạy bài kệ trên để chỉ rõ, dù là việc ác nhỏ nhưng tích lũy nhiều ngày cũng thành mối tai hại lớn.

¹⁶ A-ba-đà-na, dịch nghĩa là ‘thí dụ’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp.

¹⁷ Kinh Y-đế-mục-đa-già, dịch nghĩa là ‘bản sự’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật.

¹⁸ Phật Cưu-lưu-tần (Krakucchanda), cũng viết là Phật Câu-lưu-tôn, Ca-la-ca-tôn-đại, là một vị Phật quá khứ trước Phật Câu-na-hàm-mâu-ni.

¹⁹ Phật Câu-na-hàm-mâu-ni (Kanakamouni) cũng là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật Cưu-lưu-tần.

²⁰ Pháp kính: Tám gương pháp.

²¹ Ca-diếp (Kayapa): Một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật Thích-ca.

²² Kinh Xà-đà-già, dịch nghĩa là bốn sanh, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu đạo Bồ Tát.

²³ Kinh Tỳ-phật-lược (Vaipulia), dịch nghĩa là Phương quảng kinh, tức là kinh điển Đại thừa.

²⁴ Kinh A-phù-đà-đạt-ma, dịch nghĩa là ‘vị tăng hữu’, chưa từng có, nghĩa là trong kinh thuyết giảng những sự việc mà trước đây người đời chưa từng nghe nói đến.

²⁵ Kinh Ưu-ba-đề-xá, dịch nghĩa là Luận nghị, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải trái.

²⁶ Xả định: ra khỏi thiền định, chấm dứt trạng thái nhập định, cũng gọi là xuất định.

²⁷ Nghĩa là biết chừng mực mà không tham cầu thái quá.

²⁸ Nghĩa là, nếu duyên với pháp cũng là không duyên với Phật.

²⁹ Ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

³⁰ Tức là Bát thành kinh, nằm trong bộ Trung A hàm kinh (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

³¹ Tham đắm năm món dục: mê đắm trong sự thỏa mãn 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, nghĩa là chạy theo hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm cho được thỏa ý.

³² Như nóng giận với người khác là sân hận với chúng sanh, nóng giận với sự việc không vừa ý là với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

³³ Sơ địa: Địa vị đầu tiên trong Thập địa, cũng gọi là Hoan hỷ địa. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

³⁴ Tiên ngũ thông: Những người tu tiên đã được năm phép thần thông.

³⁵ Ruộng phước (phước điền): người có đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác gọi là ruộng phước, vì ai cúng dường cho người ấy thì được phước báo nhiều hơn so với bố thí cho những người không có đức độ. Tuy nhiên, đối với vị Bồ Tát tu tập tâm từ thì không thấy có sự khác biệt như thế.

³⁶ Nghĩa nói tóm lại mọi sự phân biệt như vừa kể trên.

³⁷ Nước tám vị (Bát vị thủy), cũng gọi là nước tám công đức (bát công đức thủy). Theo ngài Huyền Trang, tám vị công đức ấy là:

-
1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch
 2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh
 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
 4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại
 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát
 6. An hòa: yên ổn hòa nhã
 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não
 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

³⁸ Sáu vị khác nhau: là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

³⁹ Mười sức của Phật, tức là Thập lực:

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.
2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào.
3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.
4. Tri chủng chủng giới trí lực: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.
5. Tri chủng chủng giải trí lực: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh.
6. Tri nhất thiết chúng sanh tâm tính trí lực: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh.
7. Tri chư thiên giải thoát Tam-muội trí lực: Biết tất cả các cách thiên định.
8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.
9. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sanh.
10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

⁴⁰ Hồ thẹn (tàm quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được, và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết hổ thẹn. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

⁴¹ Chư kiến: đây dùng chỉ các ý kiến, sở kiến, kiến giải, quan niệm sai lầm của ngoại đạo, kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa.

⁴² Cái thân một thước sáu tấc: chỉ thân phàm phu, thân xác thịt.

⁴³ Thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là Thân quang. Khác với Phóng quang là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

⁴⁴ Bảy phần giác (Thất giác chi): là nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần, gồm có: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả.

⁴⁵ Nguyên văn dùng Thi ba-la-mật, nói đủ là Thi-la ba-la-mật, tức là Trì giới ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là Trì giới độ.

⁴⁶ Thiên trung thiên: vị cao quý nhất trong các cõi trời, với ý nghĩa tôn xưng Phật, vì Ngài là đáng tôn quý không chỉ trong loài người mà cả đối với hàng chư thiên.

⁴⁷ Tứ thiên: Bốn mức độ thiên định, bao gồm từ thấp lên cao là: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

⁴⁸ Bốn tư tưởng điên đảo (Tứ điên đảo): những cách nhìn nhận sai lầm, trái ngược của chúng sanh về sự vật, do nơi vô minh che lấp, không nhận ra thật tướng.

⁴⁹ Các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả (ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh Kim cang giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị Bồ Tát còn thấy có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả thì đó không thực sự là Bồ Tát. Tướng ngã là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. Tướng nhân là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. Tướng chúng sanh là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sanh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sanh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. Tướng thọ giả là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chầm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

⁵⁰ Mắt thịt (nhục nhãn): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm.

⁵¹ Chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

⁵² Hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

⁵³ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): gồm có Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn. Chỉ có bậc giác ngộ hoàn toàn mới có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

⁵⁴ Pháp tướng: Tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể tánh không hình tướng. Người phàm tục chỉ thấy hình tướng mà không thấy thể tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bậc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

⁵⁵ Bậc giác ngộ không có thầy dạy (Vô sư giác): Vì sự giác ngộ rốt ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có Phật là bậc giác ngộ rốt ráo, nên Vô sư giác cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

⁵⁶ Bao gồm các pháp quán niệm là: Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

⁵⁷ Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rốt ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sanh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Tạng giáo Bồ Tát thừa, Thông giáo Bồ Tát thừa và Biệt giáo Bồ Tát thừa. Cả bảy thừa này đều là phương tiện bày ra để dẫn dắt chúng sanh thẳng đến Phật thừa, là quả vị giải thoát rốt ráo duy nhất.

⁵⁸ Ba quán xứ: Tức là Ba niệm xứ, cũng viết Tam niệm trụ, Tam chánh niệm xứ.

⁵⁹ Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên), cũng gọi là thuyết Duyên khởi hay Nhân duyên sanh, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là Mười hai nhân duyên. Đó là: 1. Vô minh, chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. Hành, chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. Thức, là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo hành tốt, xấu; 4. Danh sắc, là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do năm uân (hay năm âm) tạo thành; 5. Căn, hay sáu căn, chỉ năm giác quan (nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn và thân căn) và khả năng suy nghĩ (ý căn); 6. Xúc, hay lục xúc, là sự tiếp xúc, xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. Thọ, hay cảm thọ, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài, gồm có những cảm xúc vui thích (lạc thọ), khó chịu (khổ thọ) và không vui không khổ; 8. Ái, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. Thủ, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. Hữu, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. Sanh, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. Lão tử, hay già chết, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

⁶⁰ Noãn pháp: cũng gọi là Noãn vị, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo Thanh văn thừa lần lượt chứng đắc, bao gồm: Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp và Thế đệ nhất pháp. Noãn pháp là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học.

⁶¹ Đỉnh pháp, pháp thứ hai của Thanh văn thừa, sau Noãn pháp. Do các căn lành được sanh ra nên gọi là Đỉnh pháp. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

⁶² Nhẫn pháp: là pháp nhẫn nhục, pháp thứ ba của Thanh văn thừa, sau Đỉnh pháp. Người đắc pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập Tứ đế để đạt tới giải thoát.

⁶³ Thế đệ nhất pháp, là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả Thánh. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn

toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp Tứ đế mới có thể chứng được các mức thiền từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền.

⁶⁴ Kiến đạo: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo và Phật đạo. Do tỉnh giác về cuộc sống mà có thể Kiến đạo. Do Kiến đạo mà có thể khởi sự Tu đạo. Do Tu đạo mà được trí tuệ Vô học đạo, tức là quả vị A-la-hán. Do được Vô học đạo mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được Phật đạo, tức là quả vị Như Lai.

⁶⁵ Giai đoạn tu tập tiếp theo ngay sau giai đoạn Kiến đạo vừa trình bày trên.

⁶⁶ Tám giải thoát (Bát giải thoát): là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. Không vô biên xứ giải thoát: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. Thức vô biên xứ giải thoát: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. Phi tướng Phi phi tướng xứ giải thoát: Đạt đến mức định Phi tướng phi phi tướng xứ; 8. Diệt tận định giải thoát: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

⁶⁷ Tám thắng xứ (Bát thắng xứ): 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ.

⁶⁸ Tha tâm trí: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác. Cũng gọi là Tha tâm thông, một trong Ngũ thông.

⁶⁹ Trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn và giới hạn của tất cả các pháp, nên gọi là Bản tế trí.

⁷⁰ Đại không: nghĩa không rớt ráo của Đại thừa, vì đối với nghĩa không thiên lệch (thiên không) của Tiểu thừa nên gọi là Đại không, chỉ cảnh không tịch rớt ráo của Đại thừa, tức là cảnh giới Niết-bàn.

⁷¹ Cho đến... cũng là như vậy: Đây nói tóm lại cả sáu pháp ba-la-mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng đều là như vậy.

⁷² Nhất thừa: Một thừa duy nhất, tức là Phật thừa, nghĩa là đã vượt qua tất cả mọi phương tiện giả lập, đạt đến sự giải thoát rớt ráo, không còn có thừa nào khác mà chỉ có duy nhất một Phật thừa.

⁷³ Hữu lậu: Có sự rỉ chảy, chỉ việc sáu căn đối với sáu trần còn sanh khởi những phiền não, luyến mến.

⁷⁴ Hữu vi: Có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

⁷⁵ Sơ trụ: tức là Phát tâm trụ, địa vị đầu tiên trong Thập trụ của hàng Bồ Tát. Gồm có: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5.

Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ

⁷⁶ Nghĩa là sự sợ sệt do ám ảnh trong lòng, chẳng phải do đối tượng bên ngoài gây ra. Cho nên nhìn thấy cái gốc cây mà cũng đem lòng sợ sệt, vì lầm cho đó là vật có thể gây hại.

⁷⁷ Đề-bà-đạt: tức Đề-bà-đạt-đa, cũng gọi là Điều-đạt, một người cũng thuộc dòng tộc Thích-ca, là anh em họ với đức Phật và ngài A-nan. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần Đề-bà-đạt-đa đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

⁷⁸ Như có nói ở đầu kinh, tộc họ Lực-sĩ (Licchavy) hay Ly-xa, Lợi-xa, Lệ-xa, Luật-xa, lê-xa-bì, li-xa-bì... đều là những cách phiên âm khác nhau. Đây là tộc họ có quyền thế nhất thành Câu-thi-na vào thời ấy, nên họ thường cạo ngạo, khinh desp những người thuộc tộc họ khác.

⁷⁹ Thiên Trúc: Tên gọi của xứ Ấn Độ ngày xưa.

⁸⁰ Trưởng giả, cư sĩ, sát-ly và bà-la-môn là bốn giai cấp ở Ấn độ, có sự phân biệt giữa cao quý và thấp hèn, được xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau đây:

a) Bà-la-môn: Giai cấp gồm những vị tu sĩ, giáo sĩ, có quyền thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

b) Sát-ly hay sát-đế-ly: Giai cấp cầm quyền gồm vua chúa, các quan văn võ.

c) Trưởng giả, hay phệ-xá: Giai cấp thương nhân, những người buôn bán.

d) Cư sĩ hay thủ-đà-la: Giai cấp nông dân, làm ruộng, và những người làm nghề tiểu thủ công nghệ.

⁸¹ Ni-kiền, hay Ni-kiền-đà: Dịch nghĩa là Ly hệ giả, là phái tu hành ngoại đạo, không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng y phục là những thứ ràng buộc.

⁸² Thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài A-nan được chọn làm thị giả của Phật, lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

⁸³ Nữ cư sĩ (ưu-bà-di): người nữ đệ tử tin Phật tu tại gia, thọ Tam quy y, thọ trì Ngũ giới.

⁸⁴ Tức là 3 tháng an cư của chư tăng vào mùa mưa, cũng gọi là kết hạ.

⁸⁵ Kiều-tát-la, cũng đọc là Câu-tát-la, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là Xá-vệ.

⁸⁶ Tịnh xá Kỳ-hoàn. Tịnh xá là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để học đạo và tham thiền. Rất nhiều người đọc là tịnh xá vì nhầm lẫn giữa chữ tinh và chữ tịnh, âm đọc gần nhau, nghĩa cũng có phần giống nhau. Tịnh xá Kỳ-hoàn là vùng đất trước của trưởng giả Kỳ-hoàn (cũng đọc là Kỳ-đà), do ông Cấp Cô Độc mua lại rồi xây dựng thành tịnh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả Kỳ-hoàn bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, nghĩa là khu vườn của ông Cấp Cô Độc, cây cối của trưởng giả Kỳ-hoàn. Tịnh xá này rất lớn, nằm tại thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la.

⁸⁷ Thái tử Lưu-ly, hay Tỳ-lưu-ly, là con vua Ba-tư-nặc ở thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua Ba-tư-nặc phải chạy sang thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà mà nương náu với vua A-xà-thế. Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Thái tử Lưu-ly xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù xưa giữa nước mình với nước Ca-tỳ-la-vệ, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ Thích-ca.

⁸⁸ Họ Thích: tức là họ Thích-ca, dòng họ mà đức Phật đã đản sanh trong đó.

⁸⁹ Trúc Lâm, cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà của vua Tần-bà-sa-la. Vua Tần-bà-sa-la sau khi quy y Phật đã xây dựng một tinh xá tại đây, gọi là Tinh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

⁹⁰ Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo, tức là bà tỳ-kheo ni Ma-ha Ba-xà-ba-đề, là bà dì của đức Phật, đã nuôi dưỡng ngài từ thuở bé sau khi Hoàng hậu Ma-da qua đời. Bà là một trong những vị tỳ-kheo ni đầu tiên của Ni chúng, được Phật cho phép thâm nhận các phụ nữ khác xuất gia tu học.

⁹¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 14, bắt đầu quyển 15, phẩm Phạm hạnh phần thứ hai (Phạm hạnh phẩm đệ nhị).

⁹² Cực ái: hết lòng thương yêu; nhất tử: đưa con một, đưa con duy nhất. Cực ái nhất tử nghĩa là đem lòng thương yêu tất cả chúng sanh bình đẳng như đưa con duy nhất của mình.

⁹³ Xin xem lại chuyện vua Tiên Dự, một tiền thân của đức Phật, được nói đến ở quyển 12 (Tập 2).

⁹⁴ Bạc phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là phước điền (ruộng phước), nghĩa là miếng ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

⁹⁵ Khư-đà-la (Khadira): tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là kiên ngạnh mộc hay không phá mộc. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

⁹⁶ A-na-hàm: Quả vị thứ ba của hàng Thanh văn thừa, dưới quả A-la-hán là quả thứ tư, quả vị cao nhất của Thanh văn thừa. A-na-hàm dịch nghĩa là Bất lai, Bất hoàn, vì người đắc quả A-na-hàm sau khi lìa bỏ thân hiện tại thì không còn phải thọ sanh trở lại nơi cõi người.

⁹⁷ Đại địa ngục A-tỳ: còn gọi là Địa ngục Vô gián. Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là vô gián.

⁹⁸ Năm pháp như đức tin... : Đây là lược nói Năm pháp gồm có đức tin (Tín) và Tinh tấn, Niệm, Định và Tuệ.

⁹⁹ Giới không giết hại (bất sát giới): là giới đầu tiên trong Năm giới (Ngũ giới) của người Phật tử tại gia.

¹⁰⁰ Quỷ tiền ma: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

¹⁰¹ Địa vị Cực ái như nhất tử: như trên đã thuyết giảng, cũng là địa vị Cực ái, hay Cực ái nhất tử, hay Nhất tử, đều là những tên gọi khác nhau để chỉ một địa vị mà vị Bồ Tát đạt đến nhờ tu tập các tâm từ, bi và hỷ.

¹⁰² Địa vị bình đẳng như hư không (Không bình đẳng địa): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp đồng như hư không.

¹⁰³ Vô thủy nghĩa là không có điểm khởi đầu.

¹⁰⁴ Đệ nhất nghĩa: ý nghĩa rốt ráo, chân lý tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến chuyển của thời gian và không gian.

¹⁰⁵ Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải thích rằng: Thị hữu thị vô thị danh không không giả, vị thị hữu không diệc không dã, thị vô không diệc không dã. – Là có, là không, gọi là không không, đó là nói có cái không cũng là không, không có cái không cũng là không vậy. Theo ý nghĩa này thì phải hiểu không không là ý nghĩa vượt trên và buông bỏ cả hai khái niệm có và không, và vì thế có thể nói rằng nó vừa là có, vừa là không; nhưng cũng có thể hiểu thêm là cũng chẳng phải có, chẳng phải không.

¹⁰⁶ Áo khâm-bà-la: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 25)

¹⁰⁷ Phần còn lại của các loại đậu sau khi đã ép lấy dầu, như bánh dầu phồng.

¹⁰⁸ Ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong Trí độ luận, quyển 22 có ghi rằng: Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỳ la-sát, giới câm, giới điếc. Ngoại đạo giới giả, ngư giới, lộc giới, câu giới, la-sát quỳ giới, á giới, lung giới.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

¹⁰⁹ Tức là đủ sáu pháp ba-la-mật, gồm có: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ.

¹¹⁰ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): Chư Phật có đủ năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn, 2. Thiên nhãn, 3. Tuệ nhãn, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn.

¹¹¹ Nguyên văn dùng xiển-đà. Hai chữ xiển-đà trước đây Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch là pháp cú, học giả Đoàn Trung Còn cho là cách đọc khác của xiển-đề, tức nhất-xiển-đề. Chúng tôi không biết hai vị này đã căn cứ vào đâu để hiểu khác nhau như vậy. Tuy nhiên, trong Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự, quyển 6 có lời chú như sau: Nói xiển-đà đó là nói phép tụng đọc của đạo Bà-la-môn... Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn độc tụng chi pháp.) Bản Anh ngữ dịch chữ này là prosodical ... aspect of words chứng tỏ họ cũng hiểu theo cách tương tự.

¹¹² Tỳ-già-la-na, cũng đọc là Tỳ-gia-yết-thích-nam, trước đây cũng trong kinh này đã gọi là luận Tỳ-già-la, dịch nghĩa là Thanh minh ký luận, một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức Phạm thiên thuyết dạy. Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không ai là không nghiên cứu, học tập.

¹¹³ Chín bộ kinh: những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh Phương đẳng Đại thừa, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo.

¹¹⁴ Vì chín bộ kinh điển là do Phật thuyết dạy, còn bậc Duyên giác ra đời khi không có Phật, nhờ quán sát lý nhân duyên mà chứng ngộ, nên cũng gọi là Độc giác, nghĩa là tự giác ngộ một mình, vào thời không có Phật.

¹¹⁵ Ma-ha Câu-hy-la, cũng đọc là Ma-ha Câu-sát-sĩ-la, là một trong các đệ tử chứng quả A-la-hán vào thời đức Phật còn tại thế. Trong quyển 12 kinh Tạp A-hàm có nhắc đến chuyện ngài Câu-hy-la khi ở núi Kỳ-xà-quật, Xá-lợi-phất đến thưa hỏi về ý nghĩa của Mười hai nhân duyên, được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên Xá-lợi-phất hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 3, phẩm Đệ tử có nói về ngài Câu-hy-la đạt được đầy đủ Bốn pháp biện tài (Tứ biện tài), tức là bốn pháp không ngại đang nói ở đây. Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị A-la-hán này, trừ ra trong Đại Trí độ luận (quyển 1), Soạn tập bách duyên kinh (quyển 10, Trường Trảo Phạm-chí duyên) đều nói rằng ngài Câu-hy-la chính là cậu ruột của ngài Xá-lợi-phất, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là Phạm chí Trường Trảo (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

¹¹⁶ Nghĩa là tất cả kinh điển của Hai thừa, trừ ra kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

¹¹⁷ Năm kiến chấp (ngũ kiến): Năm quan điểm, kiến chấp sai lầm phạm phu, của người chưa đạt được giải thoát: 1. Thân kiến: Kiến chấp về sự hiên hữu của cái thân, cho là một thực thể của mình, do đó mà có cái ta và những vật của ta. 2. Biên kiến: Kiến chấp thiên lệch về một bên, không thấy trọn vẹn được vấn đề. 3. Tà kiến: Kiến chấp tà vạy, không thấy được bản chất đúng thật của sự vật, do đó mà không tin nhân quả. 4. Giới cấm thủ kiến: Kiến chấp về giới cấm, câu nệ vào hình thức giữ giới mà không thấy được mục đích thật sự của việc giữ giới, vì thế mà luôn cố chấp trong bất cứ trường hợp nào. 5. Kiến thủ kiến: Kiến chấp luôn cho rằng lập luận, học thuyết hay quan điểm của mình là đúng đắn tuyệt đối, không chấp nhận bất cứ sự phê phán góp ý hay chỉ trích nào, vì thế cũng không tiếp thu được những điểm đúng đắn trong ý kiến của người khác.

¹¹⁸ Câu này đưa ra nhận thức rất ráo, tuyệt đối, để xóa bỏ các ý nghĩa tương đối, quyền biến trong sự thị hiện của đức Như Lai được trình bày trong 2 câu trên, nhằm chỉ đến tánh Như Lai rất ráo, tức là cảnh giới Niết-bàn, giải thoát. Đồng thời câu này cũng làm rõ nghĩa hai câu cuối trong bài kệ: Nếu nói trong Ba đời thật có pháp hiên hữu là vô lý! Vì tất cả các pháp hữu vi vốn không có tự tánh, không thể tự tồn tại như những thực thể riêng biệt.

¹¹⁹ Bốn trăm lẻ bốn: một cách nói tượng trưng cho rất nhiều thứ bệnh khổ mà thân người phải chịu đựng, do từ mỗi yếu tố cấu thành thân người như đất, nước, gió, lửa đều có thể gây ra 101 bệnh khổ, nên tính chung cả bốn yếu tố là 404 thứ bệnh.

¹²⁰ Không định, cũng gọi là pháp Tam-muội Không, đạt được nhờ quán sát tánh không của các pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rốt ráo.

¹²¹ Nghĩa chân thật Nhất thừa: cũng gọi là Phật thừa, Đại thừa, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rốt ráo, khác với giáo pháp của Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rốt ráo.

¹²² Du-lan-già, cũng đọc là Thâu-lan-già, dịch nghĩa là Tác đại chứng thiện đạo, chỉ những tội được xếp dưới bốn tội Ba-la-di và 13 tội Tăng-tàn.

¹²³ Tu-đạt, hay Tu-đạt-đa, cũng gọi là Trưởng giả Cấp Cô Độc, là một vị trưởng giả rất giàu có ở thành Xá-vệ (Śrāvastī). Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường Tam bảo. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả Kỳ-đà rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

¹²⁴ Ba nẻo dữ (Tam ác thú): bao gồm các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

¹²⁵ Các trường hợp này đều là nhìn thấy sự việc qua suy diễn mối tương quan tất yếu giữa những tướng mạo được nhìn thấy và sự việc không nhìn thấy. Tuy không thật sự nhìn thấy, nhưng thông qua mối tương quan tất yếu mà biết chắc rằng sự việc ấy đang hiện hữu. Như thấy khói biết là có lửa, vì không có lửa thì không sanh ra khói. Thấy chim hạc biết là có nước, vì loài chim này chỉ sống gần nơi có nước...

¹²⁶ Trái a-ma-lặc: một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, dùng làm thuốc.

¹²⁷ Theo Nam bản thi từ đây hết quyển 15, bắt đầu quyển 16, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ 3 (Phạm hạnh phẩm chi tam).

¹²⁸ Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16.

¹²⁹ Bốn loại gió (Tứ phong): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: trụ phong, trì phong, bất động phong và kiên cố phong.

¹³⁰ Tự thẹn và xấu hổ (tàm quý): là hai đức tính thường đi đôi với nhau. Thẹn là cảm giác khi tự thấy việc xấu mình làm là đáng chê trách, tự trách lấy mình; xấu hổ là cảm giác khi việc xấu mình làm bị người khác nhìn thấy, biết được. Người biết xấu hổ vẫn có thể tái phạm các việc xấu, khi nghĩ rằng có thể che giấu người khác, nhưng nếu biết thẹn thì không thể nghĩ đến việc tái phạm, vì không thể nào tự che giấu chính mình.

¹³¹ Năm pháp ngăn che (ngũ cái): năm mối phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm tánh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuê, 3. Thụy miên, 4. Trạo hối, 5. Nghi ngờ chánh pháp.

¹³² Năm kiến chấp (ngũ kiến): gồm thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới cấm thủ kiến và kiến thủ kiến.

¹³³ Từ Sắc giải thoát cho đến Thức giải thoát: Đây là nói tóm cả Năm ấm, nói đủ là Sắc giải thoát, Thọ giải thoát, Tưởng giải thoát, Hành giải thoát và Thức giải thoát.

¹³⁴ Nghĩa là nói tóm lại tất cả những điều kiện không nên thuyết giảng kinh này như vừa nói ở đoạn trên.

¹³⁵ Đây là mười danh hiệu tôn xưng Phật, gọi chung là Thập hiệu.

¹³⁶ Một trong các tướng tốt của đức Phật, nằm trên đỉnh đầu nhưng không ai có thể nhìn thấy được nên gọi là Vô kiến đỉnh.

¹³⁷ Đây nói sự cao trổi duy nhất, không chung cùng với trí tuệ của hàng phàm phu và Nhị thừa.

¹³⁸ Một loại hoa sen thuần màu trắng.

¹³⁹ Hai thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

¹⁴⁰ Sắc ấm: một trong năm ấm là sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm.

¹⁴¹ Bốn phương phụ: là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc.

¹⁴² Việc kể ra mười phương có bao gồm phương trên và phương dưới cho thấy vũ trụ quan của đức Phật từ thời ấy đã rất chính xác, thấy được rằng quả đất mà chúng ta đang sống là lơ lửng với khoảng không gian ở cả bên trên và bên dưới.

¹⁴³ Tám pháp (Bát pháp), cũng gọi là Bát phong (Tám ngọn gió), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. Tám pháp đó là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

¹⁴⁴ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

¹⁴⁵ Hai lẽ chân thật (nhị đế): Lẽ chân thật tương đối của thế gian (thế đế) và lẽ chân thật tuyệt đối rốt ráo xuất thế gian (đệ nhất nghĩa đế).

¹⁴⁶ Bà-già-bà, dịch nghĩa là Thế Tôn.

¹⁴⁷ Trừ bỏ nữ căn: nhờ thành tựu các pháp lành nên không còn phải mang thân nữ có những trở ngại cho việc tu tập.

¹⁴⁸ Niệm tưởng đến Phật như thế: Niệm tưởng đến các danh hiệu Phật và hiểu được ý nghĩa, công đức của mười danh hiệu Phật như vừa giảng giải ở những đoạn trên.

¹⁴⁹ Giới: ở đây chỉ 18 giới, là nơi tiếp xúc giữa sáu căn ở trong với sáu trần ở ngoài, cùng với sáu thức mà sanh ra 18 giới (thập bát giới). Đây nói việc Bồ Tát rõ biết thật tánh của các giới, sự sanh khởi và tồn tại của chúng.

¹⁵⁰ Đây là nói tóm cả Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

¹⁵¹ Nhập: tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần mà thành.

¹⁵² A-già-đà (Agada): dịch nghĩa là Phổ khử, một loại thuốc có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải các loại độc dược.

¹⁵³ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng), cũng gọi là Bốn chúng (Tứ chúng), bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di). Hàng đệ tử của Phật đều thuộc về bốn chúng này.

¹⁵⁴ Kinh Tạp hoa: Tên khác của kinh Hoa nghiêm. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là Hoa nghiêm, trăm hạnh giao tạp nên gọi là Tạp hoa. Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi Hoa nghiêm, bách hạnh giao tạp, vị chi Tạp hoa.

¹⁵⁵ Có lòng tin... cho đến có trí tuệ: Đây nói tóm lại các hạnh gồm: tín, giới, đa văn, bố thí, trí tuệ, như vừa nói trước đó.

¹⁵⁶ Ở đây có phần không hợp nghĩa, vì nói 12 bộ kinh là có bao gồm cả kinh Phương đẳng Đại thừa, trong đó có cả kinh Đại Bát Niết-bàn này. Chúng tôi e là có sự nhầm lẫn, ở đây phải là 11 bộ kinh (trừ ra kinh Phương đẳng Đại thừa) thì mới hợp lý. Lỗi tương tự như thế này đã gặp một lần ở đoạn trước đây. (Xem trang 432, phần Hán văn)

¹⁵⁷ Cảnh thiên thứ ba (Đệ tam thiên): cõi thiên thứ ba, nằm trong Tứ thiên của cõi Sắc giới, đã vượt qua Sơ thiên và Nhị thiên, lìa bỏ niềm vui của Sơ thiên và Nhị thiên mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là ly hỷ diệu lạc. Cảnh thiên này có 3 cõi trời là Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên.

¹⁵⁸ Sanh lòng thối lui: Người phát tâm Bồ-đề là quyết cầu quả Phật. Thối lui nghĩa là không cầu quả Phật nữa, tuy vẫn tiếp tục tu hành nhưng hướng đến các quả vị Nhị thừa.

¹⁵⁹ Sự lìa xa này thuộc về ý nghiệp, nên chẳng phải thân, chẳng phải miệng.

¹⁶⁰ Nghĩa là Bồ Tát chẳng thấy có pháp nào là miệng, là nghiệp cùng với người lìa bỏ, nhưng thật có sự lìa bỏ.

¹⁶¹ Tu tập các pháp lìa xa của thân chính là dùng cái thân đang có mà tu tập. Đối với miệng cũng vậy.

¹⁶² Sự sáng suốt (tuệ) ở đây chỉ sự sáng suốt của ý, có vẻ như thuộc về ý nghiệp, không phải trí bát-nhã.

¹⁶³ Chỗ này giảng rộng ý nghĩa không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác như vừa nói trên. Các pháp hữu vi khi sanh ra và diệt mất thật ra chỉ là sự biến đổi khác đi, thật không có gì diệt mất hay sanh ra. Hết thấy mọi tác động như lửa cháy, nước trôi, gió động... cũng đều là như thế, thật không thể tác động đến tánh thật của các pháp hữu vi, mà chỉ là tạo ra những hiện tượng sai khác mà chúng ta nhìn thấy. Khi hiểu được tánh thật của các pháp thì thấy rằng tất cả chỉ là sự sanh diệt đổi khác mà thôi. Kinh Kim Cang giảng rất rõ ý nghĩa này.

¹⁶⁴ Kinh văn dùng lục sư, chỉ sáu thầy ngoại đạo, đứng đầu sáu tà phái cùng thời với đức Phật.

¹⁶⁵ Pháp chung cùng (cộng pháp) và pháp chẳng chung cùng (bất cộng pháp): Chung cùng ở đây là chung cùng với hàng Nhị thừa, chỉ những pháp mà Bồ Tát và các vị Thanh văn, Duyên giác cùng tu tập. Không chung cùng là những pháp

mà chỉ có hàng Bồ Tát tu tập, còn Thanh văn, Duyên giác thì hoàn toàn không có được.

¹⁶⁶ Sự phân chia này càng cho thấy khả năng nhầm lẫn giữa con số 12 và 11 bộ kinh đã nêu ra trước đây là rất có thể có.

¹⁶⁷ Kho tàng: nơi cất chứa, cất giữ kín đáo vật gì.

¹⁶⁸ Những vật bất tịnh: chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị tỳ-kheo chứa giữ, thường phân ra có tám loại là: 1. Đất đai, vườn ruộng... 2. Nông sản, lúa thóc, đậu mè... 3. Tơ lụa, vải vóc các loại... 4. Tội tớ, người giúp việc. 5. Gia súc, cầm thú, trâu, ngựa... 6. Tiền của, vàng bạc, châu báu... 7. Chăn mền, nệm gối... 8. Giường nằm, ghé ngồi có trang sức đồ quý báu. Cách hiểu về Bát bất tịnh đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung đều đồng ý là những thứ có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập. Ngoài ra, với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị tỳ-kheo nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là thanh tịnh, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là bất tịnh.

¹⁶⁹ Tổng trì, tức là đà-la-ni, nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả.

¹⁷⁰ Câu này và những câu tiếp theo nêu ra toàn những việc hết sức vô lý, nhưng cũng đều không vô lý bằng việc Chánh pháp của Như Lai thật sự diệt mất.

¹⁷¹ Lửa than khu-đà-la: lửa đốt bằng than khu-đà-la, một loại than rất chắc, đốt lên rất nóng.

¹⁷² Bốn đại (Tứ đại): Bốn yếu tố cấu thành vật chất, gồm đất, nước, lửa và gió. Mỗi chất đều có tính chất riêng, hoàn toàn khác nhau, như tính chất đất là rắn chắc, tính chất của nước là ẩm ướt, tính chất của lửa là nóng, tính chất của gió là chuyển động.

¹⁷³ Tức là Lục hòa kính (sáu phép hòa kính), bao gồm: thân hòa cộng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng sự, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải và lợi hòa đồng quân. Nếu mọi người đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

¹⁷⁴ Đây nói tóm cả bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

¹⁷⁵ Đây nói tóm lại tất cả những việc đã kể chi tiết ở những đoạn trên.

¹⁷⁶ Thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang thân trung ấm. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8. Để hiểu chi tiết hơn về thân trung ấm, xin quý độc giả tìm đọc sách Người Tây Tạng nghĩ về cái chết – Nguyên Châu & Nguyễn Minh Tiến – NXB Văn hóa Thông tin.

¹⁷⁷ Ba đời: chỉ quá khứ, hiện tại và vị lai.

¹⁷⁸ Chiên-đà-la (Candala): giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ xưa kia.

¹⁷⁹ Câu-thiền-di tên nước thuộc miền trung Ấn Độ.

¹⁸⁰ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 16, bắt đầu quyển 17, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ tư (Phạm hạnh phẩm chi tứ).

¹⁸¹ Lời nói phạm vào đủ bốn điều ác: chỉ bốn điều ác của khẩu nghiệp, đó là: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

¹⁸² Năm món dục lạc (ngũ dục): Sự khoái lạc do năm giác quan được thỏa mãn, như mắt được nhìn ngắm sắc đẹp, tai được nghe âm thanh hòa dịu...

¹⁸³ Báo ứng ngay trước mắt: Kinh văn dùng hoa báo, chỉ sự báo ứng do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả.

¹⁸⁴ Bốn đại (Tứ đại): Chỉ chung các yếu tố vật chất, ý nói bệnh ghê này không do nơi những nguyên nhân vật chất.

¹⁸⁵ Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội), gồm có: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu.

¹⁸⁶ Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.

¹⁸⁷ Điều-bà-đạt: tức Đề-bà-đạt-đa, cũng gọi là Điều-đạt.

¹⁸⁸ Đây nhắc lại việc vua nghe lời Đề-bà-đạt-đa, dùng con voi say Hộ Tài muốn giết hại đức Phật nhưng không thành. Sự việc được kể rõ trong quyển 18, Tập II.

¹⁸⁹ Con la: con vật lai giữa hai loài lừa và ngựa.

¹⁹⁰ Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử: cũng đọc là Mạt-già-lê Câu-xá-la, Mạt-già-lê Câu-xá-lợi... Mạt-già-lê là họ, Hán dịch là thường hành; Câu-xá-ly là tên người mẹ, nên gọi là Câu-xá-ly tử, Hán dịch là ngưư xá. Vị này là một trong 6 thầy ngoại đạo (lục sư) vào thời đức Phật.

¹⁹¹ Mũi tên nhọn ba độc (tam độc lợi tiễn): Ba độc là tham, sân và si, như mũi tên nhọn cắm vào thân tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh phải chịu nhiều khổ não, nên gọi là mũi tên nhọn ba độc.

¹⁹² Cỏ y-su-ca (Ysyka), một loài cỏ có tính bèn bĩ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách Du-già lược toàn quyển 3 có viết: Hữu thảo danh y-su-ca, thể tánh kiên thật – Có loài cỏ tên y-su-ca, bản tính bèn chắc.

¹⁹³ Nguyên văn dùng Tăng-kỳ vật, chỉ cho những vật thuộc quyền sở hữu của Tăng-già, hay Tăng đoàn, giáo hội, tức là những tài sản chung ở các ngôi chùa, tịnh xá... nói chung là tài vật thuộc về ngôi Tam bảo, không phải của riêng ai.

¹⁹⁴ Tuy thấy là tồn tại trong một kiếp, nhưng thật ra thì mỗi khoảnh khắc đều biến đổi, hoại diệt, nên gọi là vô thường.

¹⁹⁵ Ở đây quan niệm rằng nếu thật có ngã thì phải làm chủ được cái ngã ấy, phải được tự do, tự tại.

¹⁹⁶ San-xà-da Tỳ-la-chi tử: cũng đọc là San-thệ-di Tỳ-lạt-tri tử, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo) vào thời đức Phật. Vì là con của bà Tỳ-la-chi nên gọi là Tỳ-la-chi tử, còn San-xà-da là tên, Hán dịch là Đẳng thắng, cũng viết là San-xà-da.

¹⁹⁷ Vô lậu: không có sự rỉ chảy những điều bất tịnh, được dùng chỉ sự ô nhiễm của sáu căn do tiếp xúc với sáu trần. Vô lậu tức là thanh tịnh, không còn bị ô nhiễm.

¹⁹⁸ A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo thời đức Phật. Ngài Huyền Trang dịch nghĩa tên ông này là Vô Thắng Phát Hạt.

¹⁹⁹ Ca-la-curu-đa Ca-chiên-diên: cũng đọc là Cước-câu-đa Ca-na-diễn-na, Hán dịch là Hắc Lĩnh, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo thời đức Phật.

²⁰⁰ Đây chỉ việc vua nghe lời xúi giục của Đề-bà-đạt-đa mà giết cha, hại Phật.

²⁰¹ Ni-kiền-đà Nhã-đề tử: cũng gọi tắt là Ni-kiền, Hán dịch là Ly Hệ hoặc Bất Hệ, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo (Lục sư) thời đức Phật.

²⁰² Tám pháp thế gian: cũng gọi là bát phong (tám ngọn gió), chỉ những điều kiện tác động làm ô nhiễm tâm thức. Tám pháp ấy là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xung (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

²⁰³ Kỳ-bà: cũng đọc là Kỳ-vực, Kỳ-bà-già, là lương y nổi danh đương thời. Theo Phật thuyết Nại nữ Kỳ-bà kinh (Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 554) do ngài An Thế Cao dịch vào thời Hậu Hán thì Kỳ-bà là anh trai cùng cha khác mẹ với vua A-xà-thế, là con của vua Tần-bà-sa-la (Bình Sa vương) với một người kỹ nữ. Ông theo học y thuật tinh thông, thường trị bệnh cho chúng tăng và là người am hiểu cũng như chí thành tin sâu Phật pháp.

²⁰⁴ Tức là bốn nghiệp ác của lời nói, gồm: nói dối (vọng ngữ), nói thêu dệt (ỷ ngữ), nói hai lưỡi (luỡng thiệt) và nói lời độc ác (ác khẩu).

²⁰⁵ Bốn chúng Ma, cũng gọi là Bốn loại Ma (Tứ chủng ma), chỉ bốn thứ nghịch hại, gây rối loạn nơi thân tâm chúng sanh: 1. Phiền não ma (hết thảy mọi phiền não trong đời sống). 2. Âm ma (hay ngũ âm ma, chỉ các âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là các yếu tố cấu thành thân tâm, cũng là nguyên nhân của đau khổ), 3. Tử ma (Ma chết, chấm dứt mạng sống của chúng sanh), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma trời dưới quyền Ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại, thường gây mọi trở ngại cho người tu tập chánh đạo.)

²⁰⁶ Mười nghiệp ác (Thập bất thiện): cũng gọi là Thập ác, bao gồm: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Luỡng thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuê, 10. Tà kiến.

²⁰⁷ Vô thượng đại y: chỉ đức Phật, vì tôn xưng Phật là vị thầy thuốc trị liệu được tất cả mọi căn bệnh thân tâm của chúng sanh, không còn ai có thể vượt hơn được.

²⁰⁸ Nguyên văn dùng bạch pháp, chỉ chung các thiện pháp, pháp lành.

²⁰⁹ Nguyên văn dùng chữ lậu, có nghĩa là rỉ chảy, chỉ cho những phiền não hiện hành làm thân tâm chúng sanh ngày đêm rỉ chảy không dứt những căn lành, nên gọi là lậu. Không che giấu tội lỗi thì có thể bộc lộ sám hối, không còn mắc phải lỗi lầm, không rơi vào nghiệp ác, nhờ đó mà dứt được phiền não.

²¹⁰ Bệnh ca-ma-la, cũng đọc là ca-mạt-la, dịch là hoàng bệnh, là một loại bệnh làm cho người mắc bệnh nhìn thấy tất cả các màu sắc đều hóa ra màu vàng. Vào thời xưa không ai có thể trị dứt được. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 23, gọi bệnh này là ác cầu. Nói phúc trung ác cầu là để biểu thị nghĩa không thể trị được.

²¹¹ Thích-đề-hoàn-nhân: vị vua cõi trời, tức là Đế-thích.

²¹² Kiêu-thi-ca: một trong các tên riêng của đức Đế-thích.

²¹³ Càn-thát-bà, một trong tám loài chúng sanh, thường được gọi chung là Tám bộ chúng, bao gồm: chư thiên, loài rồng, dạ-xoa, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la và ma-hầu-la-già. Tên gọi này cũng được đọc là kiền-thát-bà, kiền-đà-la... dịch nghĩa là hương thân, là loài chuyên lo về âm nhạc trên cung trời Đế-thích. Loài càn-thát-bà không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích hương thơm, vì vậy nên trong thân thường tỏa ra mùi thơm, gọi là hương thân.

²¹⁴ A-tu-la, một trong tám bộ chúng vừa nói trên, cũng nói tắt là tu-la, dịch nghĩa là phi thiên (không phải chư thiên), vì loài này tuy có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư thiên ở các cõi trời. Trong loài a-tu-la, nam giới mang hình tướng xấu nhưng nữ giới lại rất đẹp.

²¹⁵ Đi quanh... ba vòng: Theo nghi thức Ấn Độ thời cổ là để biểu thị sự cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng dùng hình thức đi quanh như thế này để tỏ lòng cung kính, gọi là nhiễu tháp.

²¹⁶ Phép hòa kính, hay lục hòa kính, chỉ sáu pháp giúp người ta chung sống hòa hợp trong một cộng đồng, nhất là trong Tăng đoàn. Sáu pháp này gồm có: 1. Thân hòa cộng trú; 2. Khâu hòa vô tranh; 3. Ý hòa đồng sự; 4. Giới hòa đồng tu; 5. Kiến hòa đồng giải; 6. Lợi hòa đồng quân. Nếu mọi người trong một cộng đồng đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể đó sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

²¹⁷ Ương-quật-ma, cũng đọc là Ương-quật-ma-la, Ương-cừ-ma-la hay Ương-quật-man, dịch nghĩa là chỉ man, nghĩa là dùng ngón tay người kết làm vòng để đội trên đầu. Gọi tên như thế là vì người này tin theo ngoại đạo tà thuyết, cho rằng giết chết nhiều người thì được vào Niết-bàn. Ông ta đã giết chết đến 999 người, đều chặt lấy ngón tay xâu lại thành chuỗi đội lên đầu. Mọi người đều sợ hãi, không còn ai dám đến gần để ông ta giết nữa, vì thế nên ông định giết mẹ mình cho đủ số 1.000 người. Đức Phật biết được việc này liền hiện đến giáo hóa, khiến ông ta cải tà quy chánh, từ bỏ việc giết hại và quy y theo Phật, phát tâm cầu Phật đạo.

²¹⁸ Bọn Sáu thầy (Lục sư): chỉ bọn sáu thầy ngoại đạo cùng thời với Phật, mỗi người đều thuyết dạy một luận thuyết tà kiến, lôi kéo rất nhiều người tin theo họ. Trong các đoạn trước đã có nói đến các vị thầy ngoại đạo này và những tà thuyết của họ.

²¹⁹ Những naga quý này do nghiệp lực nên phải chịu đói khát, không thể nhìn thấy nước nên chẳng bao giờ được uống. Dòng sông thật có nước mà nghiệp lực của họ khiến cho chỉ nhìn thấy toàn là lửa đỏ cuộn chảy.

²²⁰ Xá-bà-đề, cách đọc khác thường gặp hơn là Xá-vệ, kinh đô của nước Câu-tát-la, cũng đọc là Kiêu-tát-la. Đúng ra đây chỉ là tên thành, nhưng nhiều khi cũng được dùng để chỉ cả nước Câu-tát-la, như ở đây gọi là nước Xá-bà-đề, hoặc có nơi khác gọi là nước Xá-vệ, đều là để chỉ nước Câu-tát-la, vào thời ấy do vua Ba-tư-nặc cai trị.

²²¹ Câu chuyện về bọn cướp này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ trước đây. Xem lại trang 391 của Tập 3.

²²² Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên): tức cõi trời Đao-lợi, thuộc Dục giới.

²²³ Tinh xá Kỳ-hoàn, tức tinh xá Kỳ-viên, cũng gọi là tinh xá Kỳ-đà, hoặc Kỳ-thọ Cấp Cô Độc viên.

²²⁴ Ba tội nghịch: Có Năm tội nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Trong số này thì người này đã phạm đủ ba tội.

²²⁵ Chuyện này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ. Xem lại Tập 3, trang 326.

²²⁶ Bồ Tát: Đây nói đức Phật khi còn trong giai đoạn tu hạnh Bồ Tát, chưa chứng đắc quả Phật.

²²⁷ Chuyện quỷ Khoáng Dã đã kể rõ ở quyển 16, Tập 3, từ trang 404. Trưởng giả Thiện Hiền khi ấy là người đến phiên phải nộp mạng cho quỷ ăn thịt, được Phật cứu thoát, đổi tên cho là Thủ Trưởng giả.

²²⁸ Ba-la-nại: tên nước thuộc lưu vực sông Hằng, trong nước có vườn Lộc uyển là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

²²⁹ Tám giới (Bát giới), tức là Bát quan trai giới, là những giới được truyền cho người thọ giới (giới tử) trong một thời gian nhất định, thường là một ngày một đêm. Các giới này gồm: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm dục, 4. Không nói dối, 5. Không uống rượu, 6. Không dùng các thứ trang sức, hương hoa, phấn sáp, dầu thơm để tô điểm thân thể, 7. Không nằm ngòai trên giường ghé cao rộng và không ca hát nhảy múa hoặc đi xem người khác ca hát nhảy múa, 8. Không ăn phi thời. Năm giới đầu giống như Ngũ giới của cư sĩ, nhưng khác một điểm là dứt hẳn việc dâm dục trong thời gian giữ giới, còn Ngũ giới chỉ quy định là không tà dâm, nghĩa là không làm việc dâm dục với người không phải là vợ hoặc chồng mình.

²³⁰ Thiên Trúc: một tên khác trước đây người Trung Hoa dùng để chỉ Ấn Độ.

²³¹ Bốn chúng (Tứ chúng): Bốn chúng đệ tử Phật, gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, hai chúng tại gia là cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

²³² Ưu-ba-ly, về sau là một trong Mười đại đệ tử của đức Phật. Ngài vốn xuất thân hạ tiện nhưng được Phật cho xuất gia đồng thời với các vương tử dòng họ Thích-ca như các ngài A-nan, Nan-đà... Quyết định này của đức Phật vừa khích lệ sự phát tâm của ngài Ưu-ba-ly, vừa trừ được tâm kiêu mạn của các vị vương tử vào lúc đó.

²³³ Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn, cũng đọc là Tu-đạt-đa A-na-bân-đê, là tên và hiệu của một vị trưởng giả giàu có, hiền thiện, cũng là đại thần của vua Ba-tư-nặc. Tên ông là Tu-đạt-đa, nhưng vì thường làm việc cấp thí cho những người cô độc, đói thiếu, nên được dân chúng xưng hiệu là A-na-bân-đàn, Hán dịch là Cấp Cô Độc, nghĩa là người thường chu cấp, bố thí cho những kẻ cô độc.

²³⁴ Tu-đạt-đa rất nghèo: người này tuy cùng tên với trưởng giả Tu-đạt-đa, nhưng là người hết sức nghèo khó. Một hôm bới trong đồng phân hôi được khúc gỗ chiên đàn quý, mang bán lấy tiền mua được 4 đấu gạo, vui mừng bảo vợ nấu ngay một đấu gạo để cùng ăn. Đức Phật quán xét nhân duyên biết đã đến lúc cứu độ được người này, liền bảo ngài Xá-lợi-phất ngay khi ấy đến khát thực. Người vợ Tu-đạt-đa hoan hỷ cúng dường trọn số cơm ấy cho ngài. Lại nấu một đấu gạo nữa, Phật bảo ngài Mục-kiền-liên đến khát thực. Người vợ cũng vui vẻ cúng dường. Nấu lần thứ ba, Phật lại bảo ngài Ca-diếp đến khát thực, người vợ lại cũng vui vẻ cúng dường. Đến khi nấu chín đấu gạo cuối cùng, đức Phật tự đến khát thực, vợ chồng Tu-đạt-đa cũng hoan hỷ cúng dường cả phần cơm cuối cùng này. Phật thọ nhận, chú nguyện cho hai người, ngay trong ngày đó liền diệt hết mọi tội chướng trước đây, sanh đại phước đức, các thứ trân bảo quý giá tự nhiên sanh ra đầy nhà, trở nên giàu có. Họ lại thường xuyên thỉnh Phật và chư tăng đến thọ cúng dường. Phật vì họ mà thuyết pháp, khiến cho đều được hiểu đạo. Câu chuyện này có ghi chép trong kinh Tạp thí dụ, quyển hạ; kinh Tạp bảo tạng, quyển 2 và Kinh luật dị tướng, quyển 35.

²³⁵ Tức là Bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

²³⁶ Ba quả đạo: là ba trong số bốn thánh quả, trừ ra quả A-la-hán chỉ người xuất gia mới có thể chứng đắc.

²³⁷ Một phần mười sáu: cách nói biểu trưng thường gặp trong nhiều kinh điển khác, có ý nói là rất nhỏ nhoi, không thể so bằng.

²³⁸ Công đức của người này có được chưa phải là do gặp Phật, mà chỉ vừa khởi tâm muốn đến chỗ Phật, chỉ mới đi được một bước đầu tiên mà thôi, nhưng đã là lớn lao đến như thế!

²³⁹ Bốn thứ nhu yếu: 1. Y phục, 2. Thức ăn uống, 3. Chỗ ngủ, đồ ngủ, 4. Thuốc men trị bệnh.

²⁴⁰ Nguyên bản Hán văn dùng thiện hữu, không chỉ đơn giản là người bạn lành, mà chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành. Sách Tham huyền ký, quyển 6 nói: Khởi ngã hạnh cố danh thiện hữu. (Làm sanh khởi công hạnh của ta nên gọi là thiện hữu.) Trong văn cảnh này là chỉ đến đức Phật nên chúng tôi dịch như trên.

²⁴¹ A-tỳ, Hán dịch là vô gián, nghĩa là không gián đoạn, vì sự thọ hình trong địa ngục này liên tục không có lúc nào gián đoạn nên gọi là vô gián.

²⁴² Địa ngục Đẳng hoạt, một trong 8 cảnh địa ngục nóng (Nhiệt địa ngục). Trong địa ngục ấy, các tội nhân đánh đập, tàn hại lẫn nhau, xâu xé thân thể nhau nhưng chẳng bao giờ chết. Mỗi khi họ đau đớn quá mà chết đi thì lập tức sống lại, tiếp tục chịu khổ, nên gọi là đẳng hoạt.

²⁴³ Năm vóc (ngũ thể): năm phần của thân thể, bao gồm: đầu, hai tay và hai chân.

²⁴⁴ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 18, tiếp tục phẩm Phạm hạnh thứ 20, phần thứ 5.

²⁴⁵ Tám pháp: tám món vật chất bất tịnh. Có nhiều thuyết nói khác nhau về tám món bất tịnh này, theo sách Án Luật thì bao gồm: 1. ruộng vườn, đất đai (điền viên), 2. các loại giống cây trồng (chủng thực) 3. lúa thóc, tơ lụa (cốc bạch) 4. tô tô, người giúp việc (nhân bộc), 5. các loại chim thú, gia súc (cầm thú) 6. tiền bạc, của cải (tiền bảo) 7. chăn đệm, nồi chảo (nhục phủ) 8. vàng bạc, đồ trang sức và hết thảy các vật nặng (tượng kim sức sàng cập chư trọng vật). Theo giới luật thì vị tỳ-kheo không được sở hữu các vật bất tịnh này, vì gây trở ngại cho việc tu tập và làm mất oai nghi, đạo hạnh. Tuy nhiên, Tám pháp này cũng được hiểu là tám điều kiện gây ô nhiễm, tán loạn tâm thức, còn gọi là Tám ngọn gió (Bát phong), bao gồm những điều như: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú). Trong văn cảnh này chúng tôi nghĩ là ý nghĩa được trình bày sau thích hợp hơn.

²⁴⁶ Thiên Trung Thiên: một trong các danh hiệu đề tôn xưng đức Phật. Như đối với loài người thì chư thiên là tôn quý, nhưng đức Phật còn tôn quý hơn tất cả chư thiên, nên gọi ngài là vị cao quý nhất trong tất cả chư thiên.

²⁴⁷ Bồ Tát trụ ở sáu địa vị (lục trụ Bồ Tát): sự tu tập chứng đắc của hàng Bồ Tát chia làm sáu địa vị, đều đã đạt đến chỗ vững vàng không thối lui nữa, nên gọi là sáu trụ (lục trụ). Sáu trụ ấy cũng tương đương với Thập địa, phân ra như sau: 1. Chủng tánh trụ, là hàng Bồ Tát tu thập hạnh; 2. Giải hạnh trụ, là hàng Bồ Tát tu Thập hồi hướng; 3. Tịnh tâm trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Sơ địa; 4. Hành đạo trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng từ Nhị địa cho đến Thất địa; 5. Quyết định trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Bát địa và Cửu địa; 6. Cứu cánh trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Thập địa.

²⁴⁸ Bản tính loài chim này không thích mùi hôi hám; còn biển cả không giữ xác chết là nói hiện tượng tất cả xác chết trên biển đều bị sóng đưa dãn vào bờ.

²⁴⁹ Gỗ chiên-đàn có mùi rất thơm, còn gỗ cây y-lan lại có mùi rất hôi thối.

²⁵⁰ Do-diên (Yojana), cũng đọc là do-tuần, một đơn vị đo chiều dài thời cổ Ấn Độ.

²⁵¹ Là việc những người làm ác phải chịu quả báo, phải đọa địa ngục và việc tìm đến gặp Phật được dứt trừ mọi tội lỗi.

²⁵² Vua A-xà-thế tin rằng Kỳ-bà là người đắc đạo nên không phải vào địa ngục, vì thế muốn nhờ ông này níu giữ mình lại.

²⁵³ Tiếng nói có tám loại âm thanh (Bát chủng thanh): Tiếng nói của Phật có đủ tám loại mang tám tính chất khác nhau là: 1. Cực hảo âm: Tiếng nói rất tốt, rất vi diệu. 2. Nhu nhuyễn âm: Tiếng nói êm dịu, nhu thuận. 3. Hòa thích âm: Tiếng nói điều hòa, đúng mực. 4. Tôn tuệ âm: Tiếng nói làm người nghe tôn

trọng và khai sáng trí tuệ. 5. Bất nữ âm: Tiếng nói hùng hồn, khác với tiếng nữ nhân. 6. Bất ngộ âm: Tiếng nói rõ rệt, không thể lẫn lộn. 7. Thâm viễn âm: Tiếng nói rất sâu xa, ở gần nghe không quá lớn, ở xa nghe không quá nhỏ. 8. Bất kiệt âm: Tiếng nói không bao giờ cạn kiệt, dứt mất.

²⁵⁴ Tám nạn (Bát nạn): Tám hoàn cảnh rất khó tu tập, nên gọi là tám nạn, gồm có: 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. Châu uất-đan-việt (vì được hưởng sự sung sướng mãi nên khó tu tập), 5. Cảnh trời Trường thọ (tức là Vô tướng thiên), 6. Làm người bị đui, điếc, câm, ngọng, 7. Làm người thế trí biện thông (vì thông minh, giỏi biện luận thế sự nên kiêu mạn, không muốn tu tập), 8. Không gặp Phật ra đời.

²⁵⁵ Do nghiệp duyên dẫn dắt mà chúng sanh thường phải sanh vào tám cảnh khó tu như trên, nếu không biết tu tập thì rất khó tránh được những cảnh ấy.

²⁵⁶ Do tham lam, sân hận và si mê mà tất cả chúng sanh thường giết hại lẫn nhau, vì thế trôi lăn trong nhiều đời thường luôn theo đuổi nhau để trả những mối oán thù từ trước. Oan oan tương báo chẳng bao giờ dứt được, chỉ trừ khi biết thức tỉnh tu tập.

²⁵⁷ Hết thấy các pháp hữu vi đều là tướng biến đổi, hoại diệt nên không thể dựa vào đó để đạt được giải thoát. Nhưng thân này vốn cũng là pháp hữu vi, tự nó không có pháp nào trừ được các pháp hữu vi. Quán xét như vậy, hành giả sẽ biết rằng chỉ có thể mượn thân này như một phương tiện để tu tập chứ không thể đắm chấp, nương cậy vào nó.

²⁵⁸ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

²⁵⁹ Nguồn gốc của hết thấy mọi kiến chấp sai lầm (62 tà kiến) đều bắt nguồn từ việc nhận thức sai lầm về tính chất không thật có của thân này.

²⁶⁰ Chưa được tạo lập: ở đây có nghĩa là tạo lập chánh tín và chánh kiến, những điều kiện thiết yếu để giúp chúng sanh không phạm vào năm nghịch như sẽ kể ra dưới đây.

²⁶¹ Năm nghịch (ngũ nghịch): năm tội nghịch, theo Tiểu thừa thì năm tội nghịch là: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hợp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Tuy nhiên, theo Đại thừa thì khái niệm năm tội nghịch rộng hơn, do đó cũng có nhiều chúng sanh dễ phạm vào hơn. Chúng tôi nghiêng về việc hiểu khái niệm năm tội nghịch ở đây theo Đại thừa, bao gồm: 1. Phá hoại tháp Phật, chùa, tịnh xá... hoặc trộm, cướp tài vật của Tam bảo, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm như vậy mà sanh tâm vui mừng. 2. Phỉ báng, khinh chê giáo pháp của Phật, bao gồm cả giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa. 3. Cưỡng bức, ép buộc tỳ-kheo hoàn tục, hoặc giết hại tỳ-kheo. 4. Phạm vào một trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa như vừa kể trên. 5. Khinh chê nhân quả, cho rằng không có nghiệp thiện, nghiệp ác, thường làm 10 nghiệp bất thiện, không sợ quả báo đời sau, thường tự làm hoặc bảo người khác làm 10 nghiệp ác. Theo cách hiểu này thì hầu hết chúng sanh tà kiến đều rất dễ dàng phạm vào năm nghịch, và như thế có phần phù hợp với văn cảnh của kinh văn ở đây hơn.

²⁶² Chỉ và quán: phiên âm là xa-ma-tha và tỳ-bà-xá-na, cũng dịch là định tuệ. Chỉ có nghĩa là dừng, ở đây là dừng mọi sự loạn động của tâm ý, nên đạt được trạng thái định, hay định tâm. Quán có nghĩa là quán xét, suy xét, do đó mà thấu rõ, hiểu biết được thật tánh, bản chất của sự việc, nên đạt được trạng thái sáng suốt, tức là trí tuệ.

²⁶³ Đoạn này muốn chỉ rõ tính chất không nhất định của tất cả các pháp, trong đó có cả những việc đã làm của vua A-xà-thế.

²⁶⁴ Tức là người ẩn cư trên rừng núi để tu theo tiên đạo.

²⁶⁵ Năm phép thần thông: Ở đây chỉ Ngũ thông do tu theo tiên đạo mà có được.

²⁶⁶ Loài càn-thát-bà thường dùng phép biến hóa để tạo ra những cảnh thành quách giống như thật, nhưng khi đến gần mới biết là không có gì cả.

²⁶⁷ Năm món dục lạc: sự thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được thấy sắc đẹp, tai được nghe âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi thơm thích ý, lưỡi được nếm vị ngon ngọt, thân được xúc chạm mềm mại trơn láng...

²⁶⁸ Tức là quán xét đủ năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

²⁶⁹ Bồ Tát Diệu Đức, tức Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi, vì danh xưng Phạm ngữ này được dịch nghĩa là diệu đức, cũng dịch là diệu thủ, diệu cát tường.

²⁷⁰ Phật Tỳ-bà-thi: một vị Phật quá khứ, đã ra đời trong kiếp Trang nghiêm. Sau kiếp Trang nghiêm mới đến kiếp Hiền. Đức Phật Thích-ca-Mâu-ni ra đời trong kiếp Hiền này.

²⁷¹ Kinh Tạp hoa: tên khác của kinh Hoa nghiêm. Hạnh chư thiên (Thiên hạnh) là một trong năm hạnh mà đức Phật đang giảng thuyết. Theo như trong một đoạn trước, đức Phật dạy có năm hạnh là: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh, 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh. Đến đây đã giảng xong phần Phạm hạnh, nhưng thay vì nói tiếp phần Thiên hạnh, kinh văn chuyển chú sang kinh Tạp hoa, tức là kinh Hoa nghiêm. Vì thế, phần tiếp theo của kinh này sẽ nói về Anh nhi hạnh mà bỏ qua phần Thiên hạnh.

²⁷² Theo Nam bản thì từ đây cũng bắt đầu phẩm Anh nhi hạnh, nhưng là phẩm thứ 21.

²⁷³ Anh nhi: trẻ thơ, đứa trẻ sanh ra còn hồn nhiên chưa biết gì.

²⁷⁴ Tức là cõi trời Đạo-lợi (Đạo-lợi thiên).

²⁷⁵ Năm hạnh: tức là nhắc lại năm hạnh mà Phật giảng thuyết trong kinh này: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh (dẫn chú kinh Hoa nghiêm), 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh.